

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024

Tự do kinh tế thế giới

James Gwartney, Robert Lawson, và Ryan Murphy

với sự đóng góp của

Matthew D. Mitchell, Kevin Grier, Robin Grier, và Daniel J. Mitchell

Bản dịch sang tiếng Việt và phân tích chỉ số Tự do kinh tế thế giới của Việt Nam
được thực hiện bởi

Đình Tuấn Minh

MỤC LỤC

PHẦN I – CHỈ SỐ TỰ DO KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2022 CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ GỢI Ý CHÍNH SÁCH	4
Tổng quan Chỉ số tự do kinh tế thế giới năm 2022	5
Các nội dung khác của Báo cáo thường niên 2024	6
Chỉ số tự do kinh tế thế giới năm 2022 của Việt Nam	6
Một số gợi ý chính sách từ Chỉ số tự do kinh tế thế giới 2022 của Việt Nam	7
Phụ lục	9
PHẦN II – BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024 – CHỈ SỐ TỰ DO KINH TẾ THẾ GIỚI	13
Báo cáo tóm tắt	16
Chương 1: Tự do Kinh tế Thế giới năm 2021	21
Robert Lawson, Ryan Murphy, và Matthew D. Mitchell	
Chương 2: Tự do Kinh tế hay Nguy cơ Dân túy: Bài học cho Argentina	43
Kevin Grier và Robin Grier	
Chương 3: Tự do Kinh tế và hưu trí	55
Daniel J. Mitchell	
Phụ lục: Ghi chú, Giải thích và Nguồn Dữ liệu	60
Lời cảm ơn	85
Về các tác giả	88
Những cộng sự đóng góp	89
Mạng lưới Tự do Kinh tế	90

PHẦN I

CHỈ SỐ TỰ DO KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2022 CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ GỢI Ý CHÍNH SÁCH

TỔNG QUAN CHỈ SỐ TỰ DO KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2022

Ngày 16/10/2024, Viện Fraser (Canada) công bố *Báo cáo thường niên 2024: Tự do kinh tế thế giới*. Như thường lệ, Báo cáo năm 2024 công bố chỉ số Tự do kinh tế thế giới năm 2022 của 165 quốc gia và vùng lãnh thổ, là năm mà Báo cáo có đủ dữ liệu mới nhất cho tất cả các quốc gia xếp hạng.

Các quốc gia được xếp hạng cao nhất

Trong báo cáo năm trước, Singapore vượt qua Hồng Kông để lần đầu tiên chiếm ngôi đầu bảng. Trong báo cáo năm nay, dựa trên dữ liệu cập nhật và sửa đổi cho năm 2021 và dữ liệu mới cho năm 2022, Hồng Kông có điểm cao hơn Singapore trong cả hai năm. Mặc dù có sự đảo ngược trong bảng xếp hạng, nhưng điểm số của Hồng Kông tiếp tục giảm mạnh từ 9,05 vào năm 2018 xuống 8,58 vào năm 2022.

Các quốc gia có điểm số cao tiếp theo là Thụy Sĩ, New Zealand, Hoa Kỳ, Đan Mạch, Ireland, Canada, Úc và Luxembourg.

Xếp hạng của các quốc gia ASEAN và Đông Á

Trong khối ASEAN, đứng đầu là Singapore (2) và tiếp đến lần lượt là Malaysia (29), Phillipines (59), Indonesia (59), và Thái Lan (65). Việt Nam có xếp hạng thứ 99. Đây là lần đầu tiên thứ hạng của Việt Nam lọt vào top 100, tăng bốn bậc từ vị trí 103 của năm trước. Không chỉ Việt Nam, bốn quốc gia ASEAN khác cũng cải thiện thứ bậc, cụ thể: Cam-pu-chia (+4), Indonesia (+2), Malaysia (+14), và Phillipines (+9).

Với các nước Đông Á, đứng đầu là Nhật Bản (11, tăng 4 bậc), tiếp đến là Đài Loan (19, giảm 8 bậc) và Hàn Quốc (32, tăng 13 bậc). Trung Quốc xếp hạng thứ 104, thấp hơn Việt Nam, nhưng cũng tăng 3 bậc.

Tự do kinh tế toàn cầu tiếp tục suy giảm

Điểm số tự do kinh tế trung bình toàn cầu cho tất cả các quốc gia/vùng lãnh thổ có dữ liệu đầy đủ kể từ năm 2000 cho thấy, từ năm 2000 đến năm 2019, điểm tự do kinh tế trung bình tăng từ 6,19 lên 6,80 điểm. Nhưng điểm tự do kinh tế toàn cầu đã giảm liên tiếp trong ba năm qua, xóa bỏ hơn một thập kỷ tăng trưởng của chỉ số này.

Phúc lợi ở các quốc gia có tự do kinh tế cao hơn hẳn

Báo cáo Tự do kinh tế thế giới 2024 đã chỉ ra tự do kinh tế đã mang lại phúc lợi cho người dân cao hơn hẳn khi sống ở các nước có tự do kinh tế cao hơn. Chẳng hạn, trong số các quốc gia ở tứ phân vị cao nhất về tự do kinh tế, GDP bình quân đầu người là 52.877 USD vào năm 2022, trong khi ở những nơi ít tự do kinh tế nhất, con số này là 6.968 USD. Không chỉ thu nhập bình quân, các chỉ số phản ánh phúc lợi xã hội như thu nhập của nhóm người nghèo nhất, tuổi thọ trung bình của người dân, tỷ lệ trẻ sơ sinh tử vong, tỷ lệ dân số thuộc nhóm cực nghèo, mức độ hài lòng với cuộc sống, tỷ lệ lao động trẻ em, tỷ lệ biết chữ của thanh niên, hiệu suất môi trường, lòng khoan dung, và cảm nhận tham nhũng, tất cả đều cho thấy những nơi có tự do kinh tế cao nhất ghi nhận những kết quả tích cực hơn một cách rõ rệt so với những nơi có tự do kinh tế thấp nhất.

CÁC NỘI DUNG KHÁC CỦA BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024

Bên cạnh công bố các nội dung liên quan đến chỉ số tự do kinh tế thế giới năm 2022, *Báo cáo thường niên 2024: tự do kinh tế thế giới* còn bao gồm 2 chương chuyên đề. Chương chuyên đề thứ nhất bàn về “*Tự do kinh tế hay Nguy cơ dân túy: Bài học cho Argentina*”. Sau nhiều thập kỷ bất ổn và chế áp tự do kinh tế, Argentina hiện đang được điều hành bởi một nhà lãnh đạo mới. Tổng thống Javier Milei, người sử dụng ngôn ngữ dân túy và đôi khi bốc bả, là niềm hy vọng sẽ mang lại tự do cho nền kinh tế Argentina nhanh nhất có thể. Dựa trên các nghiên cứu gần đây của mình, các giáo sư Kevin Grier và Robin Grier từ Texas Tech cho thấy những cuộc cải cách tự do kinh tế nhanh chóng nhằm loại bỏ tham nhũng và tránh được những thái quá của chủ nghĩa dân túy thường mang đến thành quả là làm gia tăng thu nhập bình quân đầu người.

Chương chuyên đề thứ hai bàn về “*Tự do Kinh tế và hưu trí*”. Với việc dân số già đi và tỷ lệ sinh giảm, các hệ thống hưu trí khu vực công trên toàn thế giới đối mặt với yêu cầu cần phải được cải cách. Thiết kế hệ thống hưu trí ảnh hưởng đến tự do kinh tế như thế nào? Và làm thế nào chúng ta có thể tích hợp hưu trí vào chỉ số tự do kinh tế? Nhà kinh tế học Daniel Mitchell từ *Center for Freedom and Prosperity*, với kinh nghiệm lâu năm của mình, đã trình bày trong chương này nghiên cứu về hưu trí. Ông đưa ra một số gợi ý để tích hợp thiết kế hệ thống hưu trí vào chỉ số tự do kinh tế thế giới hàng năm.

CHỈ SỐ TỰ DO KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2022 CỦA VIỆT NAM

Đây là năm thứ 3 liên tiếp, Việt Nam cải thiện cả về điểm số và thứ hạng trong chỉ số tự do kinh tế thế giới do Viện Fraser (Canada) công bố hàng năm. Cụ thể, điểm số đã tăng từ 6,17 năm 2019 lên 6,23 năm 2022. Xét về thứ hạng, Việt Nam tăng từ 123/165 lên 99/165 trong cùng thời kỳ. Đây cũng là lần đầu tiên, vị trí xếp hạng của Việt Nam nằm trong nhóm 100 quốc gia và vùng lãnh thổ đứng đầu.

Điểm số và thứ hạng của Việt Nam cải thiện trong 3 năm, 2020-2022, là quãng thời gian cả thế giới phải chống chọi với Đại dịch Covid-19. Để phòng chống dịch, nhiều quốc gia đã áp dụng nhiều biện pháp ảnh hưởng đáng kể đến quyền tự do kinh tế của người dân, dẫn đến điểm số tự do kinh tế trung bình của toàn thế giới bị suy giảm mạnh, từ 6,8 điểm năm 2019 xuống còn 6,56 điểm năm 2022.

Những ghi nhận về điểm số và thứ hạng của Việt Nam trong chỉ số Tự do kinh tế thế giới phản ánh Chính phủ Việt Nam đã có những điều chỉnh chính sách kinh tế kịp thời theo hướng thân thiện với thị trường để hỗ trợ phục hồi kinh tế trong giai đoạn đại dịch Covid-19.

Xét về các chỉ số thành phần, Quy mô chính phủ là lĩnh vực Việt Nam có điểm số và thứ hạng suy giảm nhiều nhất so với năm trước. Cụ thể, năm 2022, điểm số của Lĩnh vực này là 6,28 giảm từ mức 6,51 của năm 2021, dẫn đến thứ hạng giảm từ 87 xuống 106. Nguyên nhân chính dẫn đến điểm số và thứ hạng giảm ở Lĩnh vực này là Mức thuế thu nhập, Mức thuế lương bổng cận biên cũng như Tỷ lệ sở hữu tài sản nhà nước của Việt Nam còn quá cao, không có sự cải thiện so với các quốc gia khác trên thế giới.

Lĩnh vực Hệ thống pháp lý và quyền tài sản không có sự thay đổi về điểm số so với năm trước (5,15), dẫn đến thứ hạng sụt giảm 1 bậc, từ 77 xuống 78. Nguyên nhân khiến cho điểm số của Lĩnh vực này còn thấp chủ yếu đến từ điểm số liên quan đến các tiêu chí Tư pháp độc lập, Tòa án công bằng và Thực thi hợp đồng còn thấp.

Lĩnh vực Đồng tiền vững mạnh đã có sự cải thiện đôi chút về điểm số (tăng từ 6,95 lên 6,98) nhưng cũng đủ để giúp thứ hạng tăng mạnh từ 116 lên 105. Rất nhiều quốc gia đã mở rộng cung tiền dẫn đến lạm phát tăng mạnh, làm cho điểm số của họ bị sụt giảm. Với Việt Nam, Kiểm soát tăng trưởng cung tiền và lạm phát tiếp tục là điểm sáng ở Lĩnh vực này. Tuy nhiên, tiểu thành phần Tài khoản ngoại tệ tại các ngân hàng vẫn chưa được khắc phục khiến cho Việt Nam vẫn nhận 0 điểm ở tiểu thành phần này.

Ở lĩnh vực Tự do thương mại quốc tế, điểm số của Việt Nam đã tăng từ 6,43 điểm lên 6,57 điểm từ năm 2021 đến năm 2022. Tuy thế, thứ hạng ở Lĩnh vực này lại giảm từ 101 xuống 113. Điều này phản ánh thực tế là hầu hết các quốc gia khác cũng đã mở cửa thương mại quốc tế trở lại sau khi khống chế được dịch bệnh trong năm 2022. Trong Lĩnh vực này, Việt Nam đạt kết quả tốt ở các tiểu thành phần liên quan đến mức thuế quan và tỷ giá chợ đen, và được ghi nhận có sự cải thiện về Rào cản pháp lý trong thương mại quốc tế. Tuy vậy, Việt Nam vẫn tiếp tục nhận đánh giá thấp về Độ mở thị trường tài chính, rất thấp đối với Kiểm soát vốn và Tự do cho người nước ngoài đến thăm.

Trong lĩnh vực cuối cùng, Quy định, Việt Nam tiếp tục ghi nhận những cải thiện về điểm số, từ 6,16 điểm năm 2021 lên 6,20 điểm năm 2022, giúp cho thứ hạng của Việt Nam tăng từ 103 lên 99 trong cùng thời kỳ. Trong Lĩnh vực này, đánh giá tích cực hơn so với năm trước được ghi nhận ở tiểu thành phần Kiểm soát tín dụng, nhưng lại tiêu cực hơn ở tiểu thành phần Quy định kinh doanh.

MỘT SỐ GỢI SUY CHÍNH SÁCH TỪ CHỈ SỐ TỰ DO KINH TẾ THẾ GIỚI 2022 CỦA VIỆT NAM

Quan sát điểm số và thứ hạng chỉ số Tự do kinh tế thế giới của Việt Nam từ năm 2000 đến nay (Hình I-1) cho thấy năm 2011 là năm đánh dấu sự chuyển mình của Việt Nam về tư duy điều hành kinh tế thông qua các chương trình tái cơ cấu kinh tế sâu rộng. Về cơ bản, đó là sự từ bỏ tư duy chính sách kích cầu dễ dãi dựa vào khu vực doanh nghiệp nhà nước vì mục tiêu tăng trưởng ngắn hạn. Công tác điều hành chính sách kinh tế của Chính phủ hàng năm luôn đặt ổn định vĩ mô làm ưu tiên hàng đầu. Nhờ ổn định vĩ mô, nền kinh tế dần bộc lộ một loạt điểm nghẽn cản trở sự vận hành của thị trường. Chính phủ đã kiên định tìm kiếm các giải pháp mở rộng tự do kinh tế cho người dân và doanh nghiệp thông qua các giải pháp như giảm gánh nặng thuế khoá cho doanh nghiệp, cắt giảm gánh nặng quy định hành chính liên quan đến đầu tư, kinh doanh, mở cửa thương mại quốc tế, thu hút nhà đầu tư nước ngoài, cải thiện chất lượng đầu tư công, v.v. Tất cả các giải pháp này tựu chung đã tạo ra tăng trưởng kinh tế ổn định, bền vững cho Việt Nam trong hơn một thập kỷ vừa qua.

Chỉ số tự do kinh tế thế giới đã ghi nhận những thay đổi tích cực này của Việt Nam, với sự cải thiện thứ hạng liên tục từ 141/165 năm 2011 lên 99/165 năm 2022. Tuy trong 4 năm, 2019-2022, thứ hạng của Việt Nam đã tăng đáng kể, nhưng điểm số thì lại tăng khá chậm, có thể một phần do Đại dịch Covid-19, nhưng có lẽ phần lớn là do nỗ lực cải cách có sự chững lại. Điều này đặt ra những thách thức đối với Việt Nam trong những năm tới nhằm tạo đà bước vào “kỷ nguyên vươn mình” của Việt Nam ở thời điểm kỷ niệm 100 năm thành lập nước vào năm 2045. Tuy thế, những bài học cải cách kinh tế của Việt Nam từ 2011 đến nay và được ghi nhận thông qua chỉ số tự do kinh tế thế giới vẫn có thể gợi suy cho chúng ta những bài học chính sách quan trọng sau đây.

Thứ nhất, ổn định vĩ mô phải luôn là ưu tiên hàng đầu trong bất kỳ hoàn cảnh nào. Việt Nam đã làm được điều này ngay cả trong bối cảnh đại dịch Covid-19. Nhờ đó, chúng ta đã có dư địa để phục hồi kinh tế nhanh chóng so với nhiều nền kinh tế khác hiện vẫn đang phải loay hoay chống lạm phát.

Thứ hai, cắt giảm chi tiêu chính phủ trong những năm qua đã giúp cho Việt Nam có dư địa giảm thuế và giảm nợ công, góp phần quan trọng vào cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy khu vực doanh nghiệp tư nhân phát triển, qua đó tạo ra nguồn thu bền vững cho ngân sách nhà nước. Trong những năm tới, Việt Nam sẽ phải cần một lượng vốn đầu tư khổng lồ để phát triển cơ sở hạ tầng. Để thành công, điều quan trọng là Chính phủ phải kiên trì chính sách coi vốn đầu tư công là “vốn mồi” nhằm thu hút đầu tư tư nhân và đầu tư nước ngoài tham gia. Nếu như phát triển cơ sở hạ tầng phụ thuộc quá nhiều vào ngân sách nhà nước, để đáp ứng tiến độ đầu tư, việc tăng thuế và tăng nợ công là điều rất khó tránh khỏi, dẫn đến mặt bằng lãi suất chung của nền kinh tế tăng, khiến cho cộng đồng doanh nghiệp gặp khó khăn, khả năng cạnh tranh thu hút vốn đầu tư của Việt Nam so với các quốc gia khác sẽ bị suy giảm.

Thứ ba, mở rộng thương mại quốc tế cho nhiều quốc gia và khu vực đã chứng tỏ luôn mang lại nhiều điều tốt hơn là điều xấu cho nền kinh tế. Không nghi ngờ gì, khi mở cửa, một bộ phận doanh nghiệp và người dân trong nước sẽ gặp khó khăn do chịu áp lực cạnh tranh từ nước ngoài. Nhưng kèm theo đó là sự học hỏi từ các đối tác giúp cho người dân và doanh nghiệp trong nước điều chỉnh và dịch chuyển cơ cấu ngành nghề. Trong thời gian tới, Chính phủ cần tập trung rà soát, loại bỏ các rào cản thương mại phi thuế quan không thực cần thiết để giúp các doanh nghiệp trong nước tận dụng tốt hơn cơ hội kinh doanh từ các hiệp định thương mại quốc tế.

Thứ tư, đã đến lúc Việt Nam cần mạnh dạn mở cửa hơn nữa thị trường vốn, giao dịch ngoại tệ cũng như thu hút người nước ngoài đến du lịch cũng như làm việc tại Việt Nam. Tất cả các bài toán đặt ra liên quan đến thu hút đầu tư nước ngoài vào phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng các trung tâm tài chính quốc tế, thúc đẩy khởi nghiệp công nghệ, v.v. đều đòi hỏi phải mở cửa thị trường vốn. Bài học từ việc mở rộng visa điện tử cũng như kéo dài thời gian lưu trú đã thu hút được khách du lịch nước ngoài quay trở lại trong hai năm vừa qua gợi mở cho việc chúng ta nên cân nhắc đơn phương miễn thị thực cho công dân của nhiều quốc gia khác, tương tự như cách mà nhiều nước trong ASEAN đã làm.

Thứ năm, tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hoá và thoái vốn khỏi doanh nghiệp nhà nước. Nhà nước cần mạnh dạn rút khỏi những ngành nghề mà doanh nghiệp tư nhân trong nước đã có đủ năng lực cung ứng hàng hoá và dịch vụ, đặc biệt là trong các lĩnh vực: nông nghiệp, chế biến thực phẩm, hoá chất, sản xuất thép, xây dựng, vận tải, logistics, cung cấp điện (ngoại trừ một số nhà máy thủy điện lớn), bán lẻ, tài chính-ngân hàng v.v. Việc nhà nước rút khỏi những ngành nghề này sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước phát triển năng lực sản xuất, làm tiền đề để vươn ra bên ngoài trong kỷ nguyên mới.

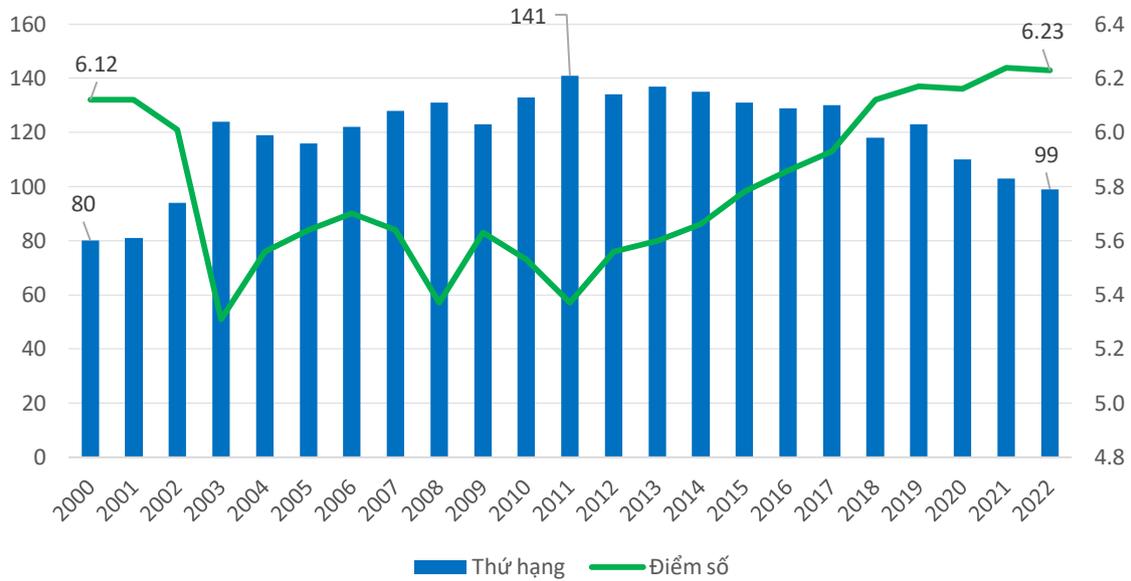
Thứ sáu, cần nhanh chóng điều chỉnh lại các mức thuế thu nhập, theo hướng mức thuế cận biên thấp hơn và ít bước nhảy hơn. Đây là những điều kiện cần thiết để thu hút và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước. Chúng ta cũng nên nghiên cứu thay đổi chính sách đóng và quản lý bảo hiểm xã hội theo hướng tăng cường sự tham gia của thị trường để bảo đảm sẽ có nguồn trả hưu trí bền vững trong tương lai. Đây là những bất cập đã được dư luận nhắc đến trong nhiều năm qua nhưng vẫn chưa có giải pháp cụ thể.

Và cuối cùng, cần đẩy mạnh hệ thống tư pháp theo hướng độc lập hơn, liêm chính hơn, và công bằng hơn. Cần chuyển giao một phần nhiệm vụ rà soát sửa đổi, loại bỏ các quy định, văn bản dưới luật trái với Hiến pháp, luật được Quốc Hội phê chuẩn sang cho các thẩm phán thay vì tiếp tục coi đây là nhiệm vụ của các cơ quan chính phủ hay Quốc Hội. Việc trao quyền này cho các thẩm phán sẽ tạo sức ép đối với các cơ quan hành pháp phải cẩn trọng hơn khi ban hành văn bản dưới luật. Hệ thống tư pháp độc lập, liêm chính và công bằng cũng chính là giải pháp căn cơ để chống tham nhũng bền

vững, đồng thời bảo vệ doanh nhân yên tâm làm ăn, kinh doanh và cán bộ nhà nước làm đúng chức năng nhiệm vụ của mình.

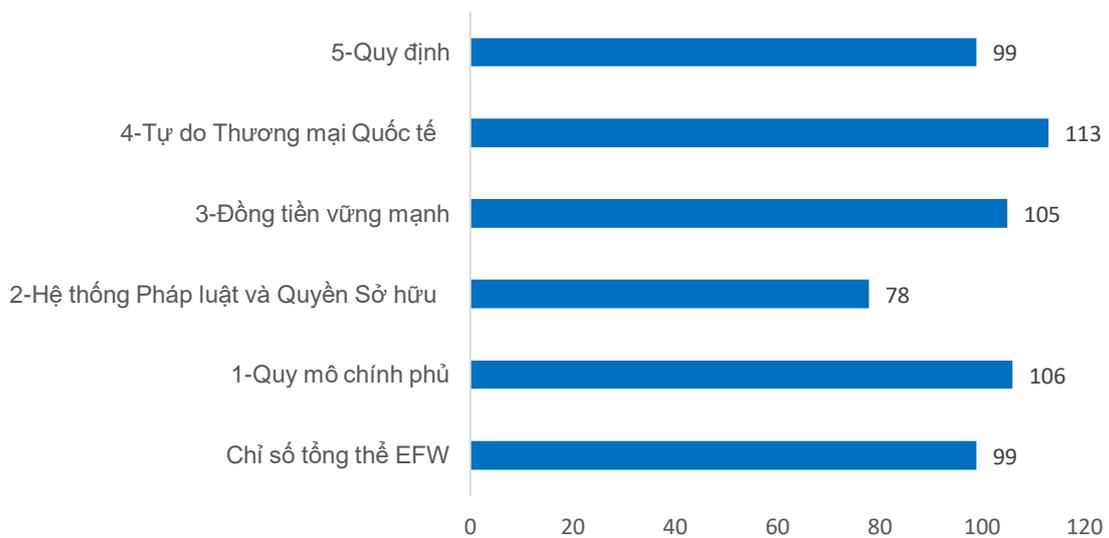
PHỤ LỤC

Hình I-1: Điểm số và thứ hạng Chỉ số tự do kinh tế thế giới tổng thể của Việt Nam, 2000-2022



Nguồn: Bộ dữ liệu EFW (2024)

Hình I-2: Thứ hạng các chỉ số thành phần của EFW của Việt Nam năm 2022



Nguồn: Bộ dữ liệu EFW (2024)

Bảng I-1: Điểm số và thứ hạng chỉ số Tự do kinh tế thế giới của các nước ASEAN và một số nước Đông Á, giai đoạn 2015 - 2022

	2015		2020		2021		2022	
	Điểm số	Xếp hạng						
ASEAN								
Brunei	7.03	64	7.20	54	7.08	59	6.99	61
Cam-pu-chia	6.95	69	6.81	76	6.76	74	6.85	70
Indonesia	6.90	74	6.91	70	6.94	66	6.96	64
Lào	6.04	119	6.14	113	6.18	107	5.86	125
Malaysia	7.34	53	7.52	35	7.44	43	7.56	29
Myanmar	5.09	147	5.53	143	5.08	154	4.54	160
Philippines	7.33	54	6.96	68	6.93	68	7.01	59
Singapore	8.79	3	8.50	2	8.53	2	8.55	2
Thái Lan	6.83	80	7.06	57	7.02	61	6.94	65
Timor-Leste	6.15	111	6.02	121	5.88	126	5.77	130
Việt Nam	5.78	131	6.16	110	6.24	103	6.23	99
ĐÔNG Á								
Trung Quốc	6.07	118	6.16	110	6.18	107	6.14	104
Nhật Bản	8.01	19	7.89	11	7.86	15	7.90	11
Hàn Quốc	7.71	34	7.44	41	7.42	45	7.52	32
Đài Loan	7.94	25	7.92	9	7.92	11	7.71	19

Nguồn: Bộ dữ liệu EFW (2024)

Bảng I-2: Điểm số tổng thể và thành phần chỉ số Tự do kinh tế thế giới của Việt Nam, giai đoạn 2000-2022

	2000	2005	2010	2015	2020	2021	2022
Điểm số (thứ hạng)	Điểm số (hạng)	Điểm số (hạng)	Điểm số (hạng)	Điểm số (hạng)	Điểm số (hạng)	Điểm số (hạng)	Điểm số (hạng)
	6.12 (80)	5.64 (116)	5.53 (133)	5.78 (131)	6.16 (110)	6.24 (103)	6.23 (99)
	Điểm số	Điểm số	Điểm số	Điểm số	Điểm số	Điểm số	Điểm số
1. Quy mô chính phủ	7.43	6.10	5.55	5.95	6.53	6.51	6.28
A. Tiêu dùng chính phủ	9.38	9.17	7.33	7.29	7.51	7.42	7.63
B. Cắt chuyển và trợ cấp							
C. Đầu tư của Chính phủ	7.35	5.98	4.72	5.36	6.87	6.87	6.87
D. Thuế suất cận biên cao nhất		4.00	5.00	6.00	7.00	7.00	6.00
<i>i. Thuế suất thu nhập cận biên cao nhất</i>		5.00	5.00	7.00	7.00	7.00	7.00

<i>ii. Các mức thuế thu nhập và thuế lương bổng cận biên cao nhất</i>		3.00	5.00	5.00	7.00	7.00	5.00
E. Sở hữu tài sản của nhà nước	5.54	5.24	5.16	5.16	4.77	4.77	4.61
2: Hệ thống Pháp luật và Quyền Sở hữu	4.32	4.79	4.84	4.82	4.96	5.15	5.15
A. Tư pháp độc lập	3.43	3.61	3.67	3.84	3.48	3.96	3.92
B. Tòa án công bằng	3.55	3.72	3.55	3.77	3.85	3.81	4.01
C. Quyền sở hữu	4.10	5.23	4.83	4.98	4.98	4.98	4.98
D. Can thiệp quân sự	3.33	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00
E. Tính liên chính của hệ thống pháp luật	6.02	5.31	5.29	5.43	5.43	5.25	5.11
F. Thực thi pháp lý đối với Hợp đồng	3.88	4.04	4.09	4.15	4.23	4.23	4.23
G. Quy định hạn chế mua bán bất động sản	6.99	8.34	8.73	8.72	8.79	8.79	8.79
H. Cảnh sát và tội phạm	5.44	5.44	5.98	5.13	5.15	5.15	5.15
Chỉ số bất bình đẳng giới tính	0.88	0.88	0.88	0.88	0.94	1.00	1.00
3. Đồng tiền vững mạnh	8.04	5.66	4.80	6.01	6.77	6.95	6.98
A. Tăng trưởng cung tiền	5.70	7.07	5.30	7.60	8.91	8.97	9.60
B. Độ lệch chuẩn của lạm phát	9.10	8.90	7.46	6.71	9.47	9.54	9.57
C. Lạm phát	9.32	6.69	6.46	9.75	8.71	9.27	8.74
D. Tài khoản ngoại tệ tại các ngân hàng		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
4: Tự do Thương mại Quốc tế	5.70	5.96	6.50	6.22	6.40	6.43	6.57
A. Thuế quan	8.18	5.80	7.25	6.53	7.66	7.65	7.62
<i>i. Doanh thu thuế thương mại quốc tế</i>	8.18	8.16	8.49	9.12	9.49	9.61	9.55
<i>ii. Tỷ lệ thuế quan trung bình</i>		7.36	8.04	7.16	8.10	8.08	8.08
<i>iii. Độ lệch chuẩn của tỷ lệ thuế quan</i>		1.87	5.22	3.30	5.40	5.28	5.24
B. Rào cản pháp lý trong thương mại quốc tế	5.72	5.59	5.26	5.27	5.34	5.46	5.57
<i>i. Rào cản thương mại phi thuế quan</i>	3.28	4.46	3.52	4.94	4.94	5.16	5.40
<i>ii. Chi phí tuân thủ trong nhập khẩu và xuất khẩu</i>	8.17	6.72	7.01	5.59	5.75	5.75	5.75
C. Tỷ giá hối đoái thị trường chợ đen		10.00	10.00	10.00	10.00	10.00	10.00

D. Kiểm soát việc dịch chuyển vốn và con người	3.21	2.47	3.50	3.09	2.61	2.61	3.07
<i>i. Độ mở thị trường tài chính</i>	1.82	1.82	4.58	4.58	4.59	4.59	4.59
<i>ii. Kiểm soát vốn</i>		0.00	0.77	0.77	0.77	0.77	0.77
<i>iii. Tự do cho người nước ngoài đến thăm</i>		1.83	1.83	1.83	0.00	0.00	1.83
<i>iv. Bảo vệ tài sản nước ngoài</i>	4.59	6.22	6.81	5.19	5.09	5.09	5.09
5: Quy định	5.09	5.69	5.97	5.87	6.14	6.16	6.20
A. Quy định thị trường tín dụng	9.59	9.86	9.68	9.11	9.57	9.57	9.57
<i>i. Sở hữu ngân hàng</i>							
<i>ii. Tín dụng cho khu vực tư nhân</i>	9.59	9.71	9.35	8.23	9.14	9.13	9.13
<i>iii. Kiểm soát lãi suất (lãi suất thực âm)</i>		10.00	10.00	10.00	10.00	10.00	10.00
B. Quy định thị trường lao động	5.40	5.12	5.11	4.84	5.08	5.11	5.14
<i>i. Quy định lao động và mức lương tối thiểu</i>	8.75	8.75	8.20	7.63	7.63	7.63	7.63
<i>ii. Quy định tuyển dụng và sa thải</i>	1.37	1.37	3.47	3.76	3.76	3.98	4.22
<i>iii. Xác định lương linh hoạt</i>		6.24	7.79	6.39	6.53	6.53	6.53
<i>iv. Quy định giờ công lao động</i>		8.70	10.00	10.00	10.00	10.00	10.00
<i>v. Chi phí sa thải nhân công</i>		1.93	2.52	2.52	2.52	2.52	2.52
<i>vi. Nghĩa vụ quân sự</i>		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
<i>vii. Lao động nước ngoài</i>	6.07	8.84	3.80	3.61	5.11	5.11	5.11
C. Quy định kinh doanh	1.84	2.53	3.43	4.13	4.52	4.40	4.31
<i>i. Gánh nặng quy định</i>		2.30	2.85	3.73	3.98	3.98	3.98
<i>ii. Chi phí quan liêu</i>		3.98	5.91	5.56	6.22	5.56	5.33
<i>iii. Hành chính công công bằng</i>	3.68	3.83	3.70	4.02	3.76	3.76	3.38
<i>iv. Thuế thu nhập</i>	0.00	0.00	1.25	3.22	4.10	4.31	4.54
D. Tự do cạnh tranh	3.54	5.27	5.67	5.38	5.40	5.57	5.76
<i>i. Độ mở cửa thị trường</i>	3.54	3.54	5.81	4.17	4.23	4.55	4.89
<i>ii. Giấy phép kinh doanh</i>		7.00	7.46	8.21	8.21	8.21	8.21
<i>iii. Biến dạng của môi trường kinh doanh</i>			3.75	3.75	3.75	3.96	4.19

Nguồn: Bộ dữ liệu EFW (2024)

PHẦN II

Báo cáo thường niên 2024 Tự do Kinh tế Thế giới

Báo cáo thường niên 2024

Tự do Kinh tế Thế giới

James Gwartney
Đại học Bang Florida

Robert Lawson
Đại học Southern
Methodist

Ryan Murphy
Đại học Southern
Methodist

với sự đóng góp của

Matthew D. Mitchell
Viện Fraser

Kevin Grier
Đại học Texas Tech

Robin Grier
Đại học Texas Tech

Daniel J. Mitchell
Trung tâm Tự do và Thịnh
vượng

Bản dịch tiếng Việt được
thực hiện bởi

Đình Tuấn Minh

Trung tâm nghiên cứu giải
pháp thị trường cho các vấn
đề kinh tế-xã hội

2024

Bản quyền ©2024 bởi Viện Fraser. Tất cả các quyền được bảo lưu. Không được sao chép bất kỳ phần nào của cuốn sách này dưới bất kỳ hình thức nào mà không có sự cho phép bằng văn bản, ngoại trừ trong trường hợp trích dẫn ngắn được đưa vào các bài viết và đánh giá phê bình.

Các tác giả của cuốn sách này tiến hành công việc độc lập; và vì thế, ý kiến của họ trình bày ở đây là của riêng họ và không nhất thiết phản ánh ý kiến của các nhà tài trợ, giám đốc hoặc nhân viên của Viện Fraser. Ấn phẩm này không hề ngụ ý rằng Viện Fraser, các giám đốc hoặc nhân viên của nó ủng hộ hoặc phản đối việc thông qua bất kỳ dự luật nào; hoặc rằng họ ủng hộ hoặc phản đối bất kỳ đảng phái chính trị hoặc ứng cử viên cụ thể nào.

Được xuất bản/công bố với sự hợp tác của Mạng lưới Tự do Kinh tế.

In và đóng bìa tại Canada.

Dữ liệu cho các nhà nghiên cứu Một bộ dữ liệu đầy đủ, bao gồm tất cả dữ liệu được công bố trong báo cáo này cũng như dữ liệu không được đưa vào do không gian hạn chế, có thể được tải xuống miễn phí tại <www.fraserinstitute.org/economic-freedom/dataset>. Tập dữ liệu đó chứa dữ liệu cập nhật và chính xác nhất để tính toán chỉ số *Tự do Kinh tế Thế giới*. Một số tên biến và nguồn dữ liệu đã tích lũy qua các năm kể từ lần xuất bản đầu tiên vào năm 1996; người dùng nên tham khảo các ấn bản trước của *Tự do Kinh tế Thế giới* để biết chi tiết về nguồn và mô tả cho những năm đó. Tất cả các ấn bản của báo cáo đều có sẵn dưới dạng PDF và có thể được tải xuống miễn phí từ <<https://www.fraserinstitute.org/studies/economic-freedom>>. Tuy nhiên, người dùng vẫn nên sử dụng dữ liệu từ tập dữ liệu mới nhất này vì các cập nhật và sửa chữa, ngay cả đối với dữ liệu của các năm trước, vẫn xảy ra. Người dùng thực hiện các nghiên cứu dài hạn hoặc theo chiều dọc được khuyến khích sử dụng Bộ Dữ liệu mảng EFW vì đây là bộ dữ liệu nhất quán nhất theo thời gian.

Hỗ trợ kỹ thuật Nếu bạn gặp khó khăn trong việc tải dữ liệu, vui lòng liên hệ với Matthew Mitchell qua email <freetheworld@fraserinstitute.org>. Nếu bạn có câu hỏi kỹ thuật về dữ liệu, vui lòng liên hệ với Ryan Murphy <rhmurphy@smu.edu> hoặc Robert Lawson <rlawson@smu.edu>.

Trích dẫn dữ liệu Vui lòng trích dẫn dữ liệu trong danh mục tài liệu tham khảo của bạn như sau: James Gwartney, Robert Lawson, và Ryan Murphy (2024). *Economic Freedom Dataset*, published in *Economic Freedom of the World: 2024 Annual Report*. Fraser Institute. <www.fraserinstitute.org/economic-freedom/dataset>.

Trích dẫn ấn phẩm này James Gwartney, Robert Lawson, và Ryan Murphy (2024). *Freedom of the World: 2024 Annual Report* [Tự do Kinh tế Thế giới: Báo cáo Thường niên 2024]. Viện Fraser.

Công trình đã xuất bản sử dụng điểm số xếp hạng từ Tự do Kinh tế Thế giới. Danh sách các bài báo chuyên ngành đã xuất bản sử dụng điểm số xếp hạng tự do kinh tế từ Tự do Kinh tế Thế giới có sẵn trực tuyến tại <www.fraserinstitute.org/economic-freedom/citations>. Trong hầu hết các trường hợp đều có một bản tóm tắt ngắn gọn của bài báo. Nếu bạn biết về các bài báo khác vừa công bố hoặc sắp công bố nên được đưa vào trang này, hoặc có thêm thông tin về bất kỳ bài báo hoặc tác giả nào trong số này, vui lòng gửi thư đến <freetheworld@fraserinstitute.org>.

Thông tin Thư mục

Gwartney, James D. / *Economic freedom of the world ... annual report* / James D. Gwartney. Annual. Mô tả dựa trên: ấn phẩm năm 1997.

Ấn phẩm năm 2024 của James Gwartney, Robert Lawson, và Ryan Murphy; với sự đóng góp của Matthew D. Mitchell, Kevin Grier, Robin Grier, và Daniel J. Mitchell.

Cũng được phát hành trực tuyến.

ISSN 1482-471X; 978-0-88975-802-5 (ấn bản 2024); 978-88975-803-2 (ấn bản Mỹ 2024).

1. Lịch sử kinh tế--1990- --Tạp chí. 2. Chỉ số kinh tế--Tạp chí.

I. Viện Fraser (Vancouver, B.C.) II. Tiêu đề

BÁO CÁO TÓM TẮT

Chỉ số được công bố trong báo cáo *Tự do Kinh tế Thế giới* (EFW) đo lường mức độ mà các chính sách và thể chế của các quốc gia cho phép người dân thực hiện các lựa chọn kinh tế của riêng họ. Chúng tôi sử dụng 45 dòng dữ liệu — được phân thành năm lĩnh vực rộng — để xây dựng một chỉ số tổng thể. Chúng tôi cũng áp dụng Điều chỉnh Quyền pháp lý liên quan đến giới tính để bao hàm cả mức độ mà phụ nữ hưởng mức độ tự do kinh tế khác với nam giới.

Lĩnh vực 1: Quy mô Chính phủ

Năm thành phần của Lĩnh vực 1 đo lường mức độ mà các chính sách tài khóa của một quốc gia làm hạn chế phạm vi lựa chọn kinh tế của cá nhân. Các quốc gia có mức chi tiêu chính phủ thấp hơn, mức thuế cận biên thấp hơn, đầu tư của chính phủ thấp và sở hữu tài sản của nhà nước thấp sẽ nhận được xếp hạng cao nhất trong lĩnh vực này.

Lĩnh vực 2: Hệ thống Pháp luật và Quyền Sở hữu

Bảo vệ cá nhân và tài sản hợp pháp của họ là một yếu tố trung tâm của cả tự do kinh tế và tự do con người. Thực tế, nhiều người cho rằng đây là chức năng quan trọng nhất của chính phủ. Khi một cá nhân và tài sản hợp pháp của họ không được bảo vệ, những người khác (cả cá nhân và nhà nước) có thể hạn chế các lựa chọn kinh tế của họ. Tám thành phần của Lĩnh vực 2 là các chỉ số về mức độ hiệu quả của hệ thống pháp luật trong việc bảo vệ người dân và tài sản của họ. Nó bao gồm các đại lượng đo lường về tính độc lập tư pháp, tính công bằng của tòa án, bảo vệ quyền sở hữu, sự can thiệp của quân đội vào pháp luật, tính liêm chính của hệ thống pháp lý, việc thực thi hợp đồng, bảo vệ tài sản hữu hình, và an ninh và tội phạm. Xếp hạng cho Lĩnh vực 2 được điều chỉnh thêm bởi chỉ số chênh lệch giới tính nhằm phản ánh sự khác biệt giữa các quốc gia về quyền pháp lý dựa trên giới tính.

Lĩnh vực 3: Đồng tiền vững mạnh

Tiền tệ liên quan đến hầu hết mọi giao dịch trong một nền kinh tế, vì vậy những thay đổi bất thường về giá trị của nó có ảnh hưởng sâu sắc đến khả năng của mọi người trong việc thực hiện các lựa chọn kinh tế của riêng họ. Nếu ngân hàng trung ương của một quốc gia gây ra lạm phát bất thường đáng kể, điều này làm cho đồng tiền trở nên kém giá trị hơn, tước đoạt tài sản từ những người tiết kiệm. Ngược lại, nếu chính phủ tạo ra giảm phát bất thường đáng kể, điều này làm cho đồng tiền trở nên có giá trị hơn và tước đoạt tài sản từ những người đi vay. Lạm phát hoặc giảm phát ở mức cao cũng như mức biến động mạnh của nó ảnh hưởng đến khả năng của cá nhân trong việc đưa ra các lựa chọn kinh tế của riêng họ. Bốn thành phần của khu vực này đo lường mức độ mà mọi người có quyền tiếp cận đồng tiền vững mạnh — tức là, các đồng tiền duy trì giá trị của chúng theo thời gian. Để đạt được xếp hạng cao trong Lĩnh vực 3, một quốc gia phải cho phép công dân của mình tiếp cận đồng tiền có tỷ lệ lạm phát thấp (và ổn định) và không có các quy định hạn chế khả năng sử dụng các đồng tiền thay thế khác.

Lĩnh vực 4: Tự do Thương mại Quốc tế

Khi các chính phủ áp đặt thuế hoặc quy định tại biên giới, họ hạn chế khả năng của công dân trong việc trao đổi với những công dân từ các quốc gia khác. Các thành phần trong Lĩnh vực 4 đo lường bốn

loại hạn chế thương mại: thuế quan, hạn ngạch, các ràng buộc hành chính vô hình, và kiểm soát tỷ giá hối đoái cũng như việc dịch chuyển vốn. Để có được xếp hạng cao trong lĩnh vực này, một quốc gia phải có thuế quan thấp, thủ tục thông quan dễ dàng và quản lý hải quan hiệu quả, một đồng tiền có thể chuyển đổi tự do, và ít kiểm soát đối với việc di chuyển vốn vật chất và con người.

Lĩnh vực 5: Quy định

Lĩnh vực 5 đo lường mức độ mà các quy định hạn chế việc gia nhập thị trường và can thiệp vào tự do trao đổi tự nguyện làm giảm tự do kinh tế. Bốn thành phần của Lĩnh vực 5 bao gồm quy định thị trường tín dụng, quy định thị trường lao động, quy định hoạt động kinh doanh, và tự do cạnh tranh.

Điều chỉnh Quyền hợp pháp liên quan đến giới tính

Chỉ số được công bố trong Tự do Kinh tế Thế giới bao gồm một điều chỉnh cho sự phân biệt giới tính để tính đến thực tế rằng ở nhiều quốc gia, nữ giới không được pháp luật công nhận để được hưởng mức độ tự do kinh tế tương đương với nam giới. Chỉ số Khác biệt giới tính và việc đưa nó vào EFW được mô tả trong Chương 3: Điều chỉnh cho Sự Khác biệt giới tính trong Tự do kinh tế và Tại sao điều này quan trọng (Adjusting for Gender Disparity in Economic Freedom and Why It Matters), trong Báo cáo năm 2017 (trang 189–211).¹

Các quốc gia/vùng lãnh thổ (Jurisdictions)

Có 165 quốc gia/vùng lãnh thổ được đánh giá trong Báo cáo.

Dữ liệu được thu thập hàng năm từ năm 2000 đến năm 2022; tập dữ liệu còn bao gồm các năm trở về trước, cho đến năm 1970 mà chữ số kết thúc năm là số 0 hoặc số 5. Tập dữ liệu này cho phép các học giả phân tích tác động của cả sự khác biệt giữa các quốc gia/vùng lãnh thổ về tự do kinh tế và những thay đổi về tự do kinh tế theo thời gian vài thập kỷ. Các ước tính riêng rẽ cho một số quốc gia/vùng lãnh thổ cũng được cung cấp theo khoảng thời gian năm năm một, trở về trước cho đến năm 1950 trên trang web tự do kinh tế.²

Nghiên cứu liên quan

Kể từ lần công bố đầu tiên vào năm 1996, khoảng 1.000 nghiên cứu đã sử dụng dữ liệu được công bố trong *Tự do Kinh tế Thế giới* để xem xét tác động của tự do kinh tế đối với phúc lợi của người dân.³ Các bằng chứng cho thấy người dân sống ở các khu vực có tự do kinh tế cao hơn trải nghiệm mức độ phúc lợi cao hơn, được đo bằng các yếu tố như có năng suất cao hơn, tăng trưởng kinh tế nhanh hơn, mức thu nhập cao hơn, ít nghèo đói hơn, ít tham nhũng hơn và ít xung đột hơn.

¹ < <https://fraserinstitute.org/studies/economic-freedom-of-the-world-2017-annual-report> >

² Một bộ dữ liệu đầy đủ có sẵn tại < www.fraserinstitute.org/economic-freedom/dataset

³ Một tổng quan về các nghiên cứu này được thực hiện tại chương “Chỉ số Tự do Kinh tế trong các nghiên cứu: Nó cho ta biết cái gì tốt (xấu)?” (Robert Lawson, *Tự do Kinh tế Thế giới: Báo cáo thường niên 2022: 187–200*; < <https://www.fraserinstitute.org/studies/economic-freedom-in-the-literature-what-is-it-good-bad-for> >.

Tự do kinh tế trên toàn thế giới năm 2022

Các quốc gia được xếp hạng cao nhất

Dữ liệu mới nhất cho các quốc gia có đến năm 2022. Trong báo cáo năm trước, Singapore vượt qua Hồng Kông để lần đầu tiên chiếm vị trí thứ nhất. Trong báo cáo năm nay, dựa trên dữ liệu cập nhật và sửa đổi cho năm 2021 và dữ liệu mới cho năm 2022, Hồng Kông có điểm cao hơn Singapore trong cả hai năm. Mặc dù có sự đảo ngược trong bảng *xếp hạng*, nhưng *điểm xếp hạng* của Hồng Kông tiếp tục giảm mạnh từ 9,05 vào năm 2018 xuống 8,58 vào năm 2022—giảm gần một nửa độ lệch chuẩn chỉ trong bốn năm.¹

Các quốc gia có điểm số cao tiếp theo là Thụy Sĩ, New Zealand, Hoa Kỳ, Đan Mạch, Ireland, Canada, Úc và Luxembourg.

Xếp hạng của các quốc gia lớn khác

Nhật Bản (11), Đức (16), Đài Loan (19), Hàn Quốc (32), Pháp (36), Ý (51), Mexico (65), Ấn Độ (84), Brazil (85), Trung Quốc (104), và Nga (119).

Mười quốc gia có xếp hạng thấp nhất

Yemen (156), Libya (157), Iran (158), Argentina (159), Myanmar (160), Algeria (161), Syria (162), Sudan (163), Zimbabwe (164), và Venezuela (165).

Phúc lợi ở các quốc gia có tự do kinh tế cao hơn hẳn

- Trong số các quốc gia ở tứ phân vị cao nhất về tự do kinh tế, GDP bình quân đầu người là 52.877 USD vào năm 2022, trong khi ở những nơi ít tự do kinh tế nhất, con số này là 6.968 USD (hình 1.4).
- Ở hầu hết các nơi có tự do kinh tế, 10% người nghèo nhất kiếm được 7.610 USD mỗi năm, trong khi ở những nơi ít tự do nhất, con số này là 952 USD (hình 1.6).
- Ở những nơi có tự do kinh tế cao nhất, tuổi thọ trung bình của người bình thường cao hơn khoảng 16 năm so với người bình thường ở những nơi ít tự do nhất (hình 1.7).
- Ở những nơi có tự do kinh tế cao nhất, tỷ lệ trẻ sơ sinh tử vong cao gấp khoảng chín lần so với những nơi ít tự do nhất (hình 1.8).
- Ở những nơi có tự do kinh tế cao nhất, một phần trăm dân số thuộc nhóm cực nghèo (sống dưới 2,15 USD mỗi ngày); trong khi ở những nơi ít tự do nhất, 30% dân số thuộc nhóm cực nghèo (hình 1.9).
- Tỷ lệ những người ở những nơi tự do kinh tế nhất cho biết họ hài lòng với cuộc sống của mình cao hơn khoảng 18% so với tỷ lệ hài lòng những nơi ít tự do kinh tế nhất (hình 1.10).
- Ở những nơi ít tự do kinh tế nhất, tỷ lệ lao động trẻ em cao gần gấp hai lần rưỡi so với ở những nơi tự do nhất (hình 1.11).

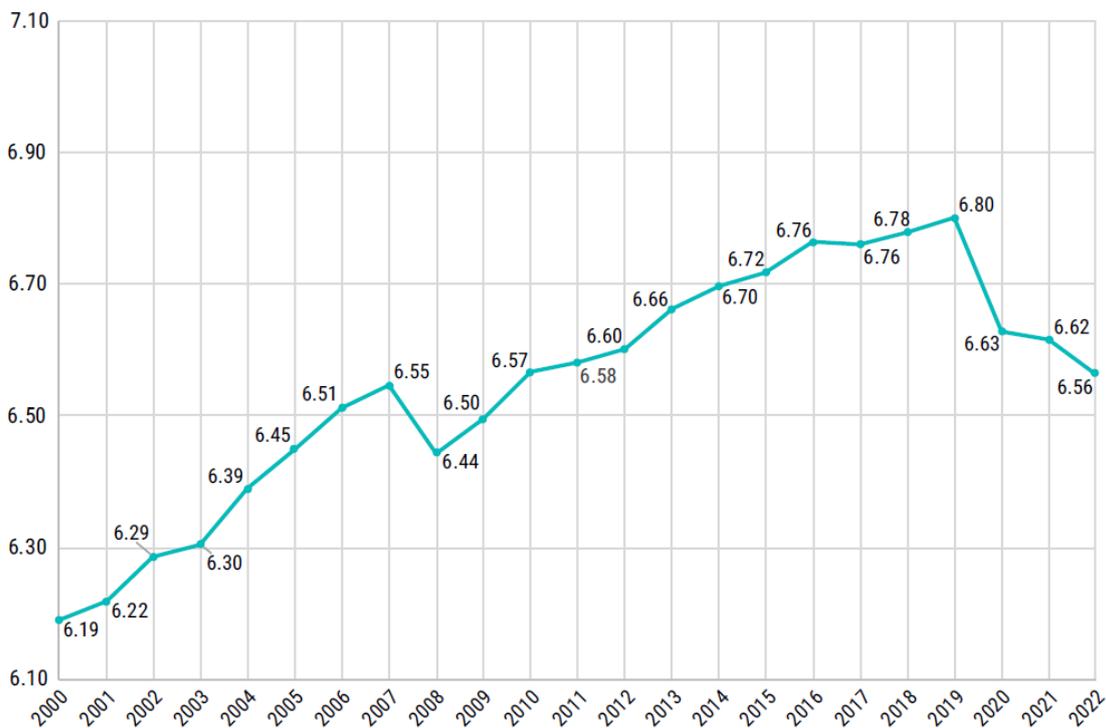
¹ Theo Chỉ số Tự do con người, tính đến tự do cá nhân cũng như tự do kinh tế, Hồng Kông đã giảm từ vị trí thứ 3 vào năm 2010 xuống thứ 46 vào năm 2021 (Vásquez, McMahon, Murphy, và Schneider, 2023).

- Ở những nơi có tự do kinh tế cao nhất, tỷ lệ biết chữ của thanh niên gần như là phổ quát và không có khoảng cách giữa nam và nữ. Nhưng ở những nơi ít tự do nhất, chỉ 78% số nữ thanh niên từ 15 đến 24 tuổi biết chữ (hình 1.12).
- Chỉ số Hiệu suất Môi trường đánh giá các quốc gia dựa trên hiệu suất về biến đổi khí hậu, sức khỏe môi trường và sự sống còn của hệ sinh thái. So với những nơi có tự do kinh tế thấp nhất, những nơi có tự do nhất đạt điểm cao hơn hơn 50% trong chỉ số quản lý môi trường này (hình 1.13).
- So với những người ở những nơi có tự do kinh tế thấp nhất, những người ở những nơi có tự do nhất có độ khoan dung cao hơn đáng kể đối với những người thuộc giới tính khác, các nhóm thiểu số và người nhập cư (hình 1.14).
- So với các chính phủ ở những nơi có tự do kinh tế thấp nhất, các chính phủ ở những nơi có tự do nhất đạt điểm cao gấp hai lần rưỡi trên Chỉ số Cảm nhận Tham nhũng (hình 1.15).

Tự do kinh tế toàn cầu tiếp tục suy giảm

Hình 1.2 biểu diễn điểm số tự do kinh tế trung bình toàn cầu cho tất cả các quốc gia/vùng lãnh thổ có dữ liệu đầy đủ kể từ năm 2000. Từ năm 2000 đến năm 2019, điểm tự do kinh tế trung bình tăng từ 6,19 lên 6,80. Nhưng điểm tự do kinh tế toàn cầu đã giảm liên tiếp trong ba năm qua, xóa bỏ hơn một thập kỷ tăng trưởng của chỉ số này.

Hình 1.2: Điểm số Tự do kinh tế trung bình của thế giới, 2000–2022



Các chương trong báo cáo

Chương 1: Tự do Kinh tế Thế giới năm 2022 (Robert Lawson, Ryan Murphy, và Matthew D. Mitchell)

Chương này cung cấp tổng quan về báo cáo và thảo luận về lý do tại sao tự do kinh tế lại quan trọng. Độc giả dễ nhận thấy báo cáo năm nay không bao gồm các bảng chi tiết cho các quốc gia. Những người sử dụng chỉ số cho chúng tôi biết rằng họ thường truy cập thông tin này qua trang web của chúng tôi, nơi họ có thể tải xuống và sắp xếp dữ liệu theo cách họ muốn. Dữ liệu này có thể được tìm thấy tại <https://www.freetheworld.com/> hoặc bằng cách quét mã QR sau:



Chương 2: Tự do Kinh tế hay Nguy cơ Dân túy: Bài học cho Argentina (Kevin Grier và Robin Grier)

Sau nhiều thập kỷ bất ổn và chế áp tự do kinh tế, Argentina hiện đang được điều hành bởi một nhà lãnh đạo mới. Tổng thống Javier Milei, người sử dụng ngôn ngữ dân túy và đôi khi bốc bả, là niềm hy vọng sẽ mang lại tự do cho nền kinh tế Argentina nhanh nhất có thể.

Dựa trên các nghiên cứu gần đây của mình, các giáo sư Kevin Grier và Robin Grier từ Texas Tech cho thấy những cuộc cải cách tự do kinh tế nhanh chóng nhằm loại bỏ tham nhũng và tránh được những thái quá của chủ nghĩa dân túy thường mang đến thành quả là làm gia tăng thu nhập bình quân đầu người.

Chương 3: Tự do Kinh tế và hưu trí (Daniel J. Mitchell)

Với dân số già đi và tỷ lệ sinh giảm, các hệ thống hưu trí khu vực công trên toàn thế giới đối mặt với yêu cầu cần phải được cải cách. Thiết kế hệ thống hưu trí ảnh hưởng đến tự do kinh tế như thế nào? Và làm thế nào chúng ta có thể tích hợp hưu trí vào chỉ số tự do kinh tế thế giới? Nhà kinh tế học Daniel Mitchell từ *Center for Freedom and Prosperity*, với kinh nghiệm lâu năm của mình, đã nghiên cứu về hưu trí trong chương này; ông đưa ra một số gợi ý để tích hợp thiết kế hệ thống hưu trí vào chỉ số tự do kinh tế thế giới hàng năm.

CHƯƠNG 1 - TỰ DO KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2022

Robert Lawson, Ryan Murphy, và Matthew D. Mitchell

Chỉ số được công bố trong Báo cáo Thường niên Tự do Kinh tế Thế giới 2024 (chỉ số EFW) đo lường tự do kinh tế ở 165 vùng lãnh thổ kể từ năm 1970. Tự do kinh tế là một phần của tự do con người và liên quan đến các hoạt động kinh tế như làm việc, giao dịch, ký kết hợp đồng, cũng như sở hữu và sử dụng tư liệu sản xuất.¹ Mặc dù có thể định nghĩa tự do kinh tế theo nghĩa tuyệt đối, nhưng hữu ích hơn khi nghĩ về nó như là một phổ. Các cá nhân có tự do kinh tế hơn khi họ được phép đưa ra nhiều lựa chọn kinh tế của riêng mình, với ít ràng buộc hơn và ít nghiêm khắc hơn từ người khác đối với những lựa chọn này. Tuy nhiên, những lựa chọn của họ phải tôn trọng quyền của người khác.

Giống như tự do con người nói chung, tự do kinh tế dựa trên khái niệm sở hữu bản thân. Nếu các cá nhân sở hữu bản thân mình thì họ có quyền chọn cách sử dụng thời gian, tài năng và tài nguyên của mình để định hình cuộc sống của chính họ. Nhưng nếu tất cả các cá nhân đều sở hữu bản thân mình, thì không ai có quyền đối với thời gian, tài năng và tài nguyên của người khác. Những mối đe dọa đối với tự do kinh tế có thể đến từ chính phủ hoặc từ các cá nhân sử dụng các hành vi gian lận hoặc bạo lực để hạn chế lựa chọn kinh tế của người khác.

Chỉ số EFW được thiết kế để đo lường mức độ mà các thể chế và chính sách của các quốc gia cho phép người dân đưa ra lựa chọn kinh tế của riêng họ. Để đạt được điểm số và thứ hạng EFW cao, chính phủ của một quốc gia phải thực hiện một số điều, nhưng cũng phải kiềm chế không làm những điều khác. Chính phủ được coi là bảo vệ tự do kinh tế nếu như hệ thống pháp luật của họ bảo vệ trao đổi tự nguyện và bảo vệ cá nhân cũng như tài sản của họ khỏi những kẻ có thể sử dụng hành vi gian lận hoặc bạo lực. Để đạt được điều này, hệ thống pháp luật là một bảo đảm đặc biệt quan trọng cho tự do kinh tế. Ở những nơi có tự do kinh tế cao hơn, các cơ quan thực thi pháp luật bảo vệ cá nhân và tài sản của tất cả mọi người khỏi các hành vi xâm phạm người khác và thực thi hợp đồng một cách công bằng. Những chính phủ này cũng cho phép người dân tiếp cận đồng tiền vững mạnh và không tước đoạt tài sản thông qua lạm phát hoặc giảm phát ngoài kỳ vọng. Ở những nơi có tự do kinh tế, chính phủ kiềm chế các hành động như đánh thuế cao, tạo ra các rào cản thương mại và quy định quá mức dẫn đến hạn chế sự lựa chọn cá nhân, can thiệp vào trao đổi tự nguyện và hạn chế việc gia nhập thị trường.

Chỉ số EFW có thể được coi là một nỗ lực để xác định mức độ mà các thể chế và chính sách của một quốc gia tương ứng với lý tưởng tự do cổ điển về một chính phủ có quyền lực giới hạn, nơi chính phủ bảo vệ quyền lợi của người dân và tài sản khỏi các kẻ xâm phạm nhưng vẫn cho phép họ tự do đưa ra các lựa chọn kinh tế của riêng mình.

Trước khi thảo luận về cấu trúc của chỉ số, có thể hữu ích khi nói một vài điều về những gì chỉ số EFW *không phải là*. Đầu tiên, kết quả duy nhất mà chỉ số EFW đo lường là tự do kinh tế. Nó không hướng đến đo lường mức sống, mức độ tham nhũng, sự bảo vệ các quyền tự do cá nhân như tự do ngôn luận, hoặc bất kỳ chỉ số nào khác về phúc lợi, dù là những yếu tố này rất quan trọng cho sự phát triển của con người. Và các nhà nghiên cứu sử dụng chỉ số đã phát hiện ra rằng tự do kinh tế có tương quan với nhiều yếu tố trong số đó. Nhưng chỉ số này không phải là một thước đo cho những điều này. Và cũng không nên làm như vậy. Vì chỉ số EFW được sử dụng để xem liệu tự do kinh tế có mối quan

¹ Chỉ số Tự do Nhân loại (Vásquez, McMahon, Murphy, và Schneider, 2023) được đồng xuất bản bởi Viện Fraser và Viện Cato đo lường tự do nhân loại một cách rộng rãi hơn bằng cách thêm các chỉ số về tự do cá nhân vào thước đo tự do kinh tế của chỉ số EFW.

hệ với những chỉ số phúc lợi này hay không, nên việc đưa chúng vào chính chỉ số sẽ là một kiểu lập luận trùng ngôn.

Thứ hai, chỉ số EFW không nên được coi là một thước đo *ròng* phản ánh chính sách tốt. Nó không xét đến chi phí của các chính sách xâm phạm tự do kinh tế so với những lợi ích mong đợi từ những chính sách xâm phạm này. Một loại thuế hoặc một quy định có thể tạo ra một số kết quả tốt. Nó có thể giải quyết một ngoại ứng môi trường tiêu cực, tài trợ cho một hàng hóa công có giá trị, hoặc khắc phục một số bất công xã hội. Nhưng các tác giả của chỉ số EFW không hướng đến tính toán những lợi ích tiềm năng này. Thay vào đó, họ đưa ra chỉ số như một thước đo cho một vé trong bảng cân đối, tin rằng đây là bước đầu tiên hướng tới một sự tính toán ròng đầy đủ như vậy. Họ để cho các học giả khác thực hiện bước tiếp theo và đánh giá xem liệu những xâm phạm này đối với tự do kinh tế có đáng giá theo một nghĩa nào đó hay không.

Cuối cùng, chỉ số EFW nên được coi là một thước đo của “những gì là” hơn là một phán xét về “những gì nên có.” Các tác giả chương này, giống như hầu hết các nhà khoa học xã hội, có quan điểm riêng của họ về tự do kinh tế (nói ngoài lề, họ mong muốn thấy hầu hết các quốc gia trở nên tự do kinh tế hơn). Nhưng điều đó không hề ngăn cản những người hoài nghi về tự do kinh tế sử dụng chỉ số để nghiên cứu các giả thuyết của riêng họ. Thực tế, trong những năm gần đây, việc những người hoài nghi này sử dụng chỉ số trong các nghiên cứu của họ đã trở nên phổ biến hơn và các tác giả hoan nghênh sự phát triển này.

Chỉ số Tự do kinh tế thế giới — một cái nhìn tổng quan

Chỉ số EFW đo lường mức độ mà các thể chế và chính sách của một vùng lãnh thổ cho phép người dân thực hiện các lựa chọn kinh tế của riêng họ. Chỉ số này được phát triển từ một loạt sáu hội nghị do Milton và Rose Friedman cùng Michael Walker tổ chức từ năm 1986 đến 1994; ba cuốn sách (Walker, 1988; Easton và Walker, 1992; Block, 1993) đã ghi chép lại các cuộc thảo luận này; và các chỉ số nguyên mẫu đã được hình thành, công bố lần đầu tiên tại ấn phẩm *Economic Freedom of the World: 1975–1995* (Gwartney, Lawson, và Block, 1996). Ngoài gia đình Friedman, một số nhà kinh tế hàng đầu thế giới, bao gồm Douglass North, Gary Becker, Peter Bauer, William Niskanen, và Gordon Tullock, đã tham gia vào các cuộc thảo luận để tạo ra chỉ số EFW. Chỉ số này được công bố bởi một mạng lưới các tổ chức do Viện Fraser ở Canada dẫn đầu. Các thành viên của mạng lưới và các bên quan tâm khác gặp nhau hàng năm để xem xét cấu trúc của chỉ số và xem xét các ý tưởng để cải thiện nó.

Hầu hết dữ liệu trong chỉ số EFW được lấy từ các nguồn bên ngoài như Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Thế giới, hoặc Diễn đàn Kinh tế Thế giới. Các tác giả hiếm khi sử dụng dữ liệu được cung cấp trực tiếp từ một nguồn trong một quốc gia. Bất cứ khi nào có thể, các thành phần được lấy từ các nguồn dữ liệu khách quan thay vì từ các cuộc khảo sát. Và điểm số không bao giờ bị thay đổi dựa trên các đánh giá chủ quan của các tác giả hoặc những người khác trong Mạng lưới Tự do Kinh tế. Các tác giả cố gắng duy trì tính minh bạch trong suốt quá trình. Báo cáo cung cấp thông tin về các nguồn dữ liệu, phương pháp được sử dụng để chuyển đổi dữ liệu thô thành các đánh giá xếp hạng các thành phần và tiểu thành phần, cũng như cách những đánh giá xếp hạng này được sử dụng để xây dựng chỉ số đánh giá cho cả lĩnh vực và chỉ số tổng thể. Các chi tiết về phương pháp luận có thể được tìm thấy trong Phụ lục: Các ghi chú giải thích và Nguồn Dữ liệu của báo cáo này. Chỉ số này có sẵn miễn phí tại <www.fraserinstitute.org/economic-freedom/dataset>.

Báo cáo chỉ số EFW năm nay đánh giá 165 quốc gia/vùng lãnh thổ từ năm 1970 đến năm 2022. Dữ liệu có sẵn theo từng khoảng thời gian năm năm từ năm 1970 đến năm 2000 và hàng năm từ năm 2000 trở lại đây.

Cấu trúc của chỉ số EFW

Bảng 1.1 mô tả cấu trúc của chỉ số EFW. Năm lĩnh vực chính cấu thành chỉ số: [1] Quy mô Chính phủ, [2] Hệ thống Pháp luật và Quyền Sở hữu, [3] Đồng tiền vững mạnh, [4] Tự do Thương mại Quốc tế, và [5] Quy định.

Bảng 1.1. Chỉ số Tự do Kinh tế Thế giới

Lĩnh vực 1: Quy mô Chính phủ

- | | |
|----------------------------|--|
| A. Tiêu dùng của Chính phủ | D. Thuế suất cận biên cao nhất |
| B. Cắt chuyển và trợ cấp | i. Thuế suất thu nhập cận biên cao nhất |
| C. Đầu tư của Chính phủ | ii. Các mức thuế thu nhập và thuế lương bổng cận biên cao nhất |
| | E. Sở hữu tài sản của nhà nước |

Lĩnh vực 2: Hệ thống Pháp luật và Quyền Sở hữu

- | | |
|----------------------|---|
| A. Độc lập tư pháp | E. Tính liêm chính của hệ thống pháp luật |
| B. Tòa án công bằng | F. Thực thi pháp lý đối với Hợp đồng |
| C. Quyền sở hữu | G. Quy định hạn chế mua bán bất động sản |
| D. Can thiệp quân sự | H. Cảnh sát và tội phạm |

Lưu ý: Các đánh giá xếp hạng của Lĩnh vực 2 được tính toán đi kèm với các điều chỉnh liên quan đến sự bất bình đẳng trong hệ thống pháp luật đối với phụ nữ bằng cách sử dụng Chỉ số Bất bình đẳng giới tính do Rosemarie Fike xây dựng. Các đánh giá đã điều chỉnh của Lĩnh vực 2 được sử dụng để tính toán đánh giá xếp hạng tổng hợp.

Lĩnh vực 3: Đồng tiền vững mạnh

- | | |
|-------------------------------|---|
| A. Tăng trưởng cung tiền | C. Lạm phát: năm gần nhất |
| B. Độ lệch chuẩn của lạm phát | D. Tài khoản ngoại tệ tại các ngân hàng |

Lĩnh vực 4: Tự do Thương mại Quốc tế

- | | |
|---|--|
| A. Thuế quan | C. Tỷ giá hối đoái thị trường chợ đen |
| i. Doanh thu thuế thương mại quốc tế | D. Kiểm soát việc dịch chuyển vốn và con người |
| ii. Tỷ lệ thuế quan trung bình | i. Độ mở thị trường tài chính |
| iii. Độ lệch chuẩn của tỷ lệ thuế quan | ii. Kiểm soát vốn |
| B. Rào cản pháp lý trong thương mại quốc tế | iii. Tự do cho người nước ngoài đến thăm |
| i. Rào cản thương mại phi thuế quan | iv. Bảo vệ tài sản nước ngoài |
| ii. Chi phí tuân thủ trong nhập khẩu và xuất khẩu | |

Lĩnh vực 5: Quy định

- | | |
|---|--|
| A. Quy định thị trường tín dụng | C. Quy định kinh doanh |
| i. Sở hữu ngân hàng | i. Gánh nặng quy định |
| ii. Tín dụng cho khu vực tư nhân | ii. Chi phí quan liêu |
| iii. Kiểm soát lãi suất (lãi suất thực âm) | iii. Hành chính công cộng bằng |
| B. Quy định thị trường lao động | iv. Tuân thủ thuế |
| i. Quy định lao động và mức lương tối thiểu | D. Tự do cạnh tranh |
| ii. Quy định tuyển dụng và sa thải | i. Độ mở của thị trường |
| iii. Xác định lương linh hoạt | ii. Giấy phép kinh doanh |
| iv. Quy định giờ công lao động | iii. Biến dạng của môi trường kinh doanh |
| v. Chi phí sa thải nhân công | |
| vi. Nghĩa vụ quân sự | |
| vii. Lao động nước ngoài | |
-

Mỗi lĩnh vực này được xây dựng từ nhiều thành phần, và nhiều thành phần trong số đó lại được cấu thành từ các tiểu thành phần và các biến số sơ cấp. Tổng cộng, chỉ số này bao gồm 45 thành phần và tiểu thành phần khác nhau.¹ Mỗi thành phần và tiểu thành phần được tính toán trên thang điểm từ 0 đến 10, phản ánh sự phân bố của dữ liệu sơ cấp. Khi có các tiểu thành phần, chúng được tính trung bình để đưa ra điểm số đánh giá cho thành phần. Các điểm số đánh giá cho từng thành phần trong mỗi lĩnh vực sau đó được tính trung bình để đưa ra điểm số đánh giá cho mỗi lĩnh vực. Và điểm số đánh giá của năm lĩnh vực được tính trung bình để đưa ra điểm số đánh giá tổng thể EFW cho mỗi quốc gia.

Lĩnh vực 1. Quy mô Chính phủ đo lường tác động của chi tiêu chính phủ và thuế suất đến tự do kinh tế. Tổng hợp lại, năm thành phần của Lĩnh vực 1 đo lường mức độ mà các chính sách tài khóa của một quốc gia hạn chế phạm vi lựa chọn kinh tế cá nhân. Vì hầu hết mọi chi tiêu của chính phủ đều được tài trợ thông qua thuế ở thời điểm hiện tại, thuế trong tương lai hoặc lạm phát, nên hầu hết mọi chi tiêu của chính phủ đều phải lấy tiền từ người dân, dẫn đến hạn chế lựa chọn kinh tế của họ. Các quốc gia có mức chi tiêu chính phủ thấp, thuế suất cận biên thấp, đầu tư của chính phủ thấp và sở hữu tài sản của nhà nước thấp sẽ nhận được đánh giá cao trong lĩnh vực này.

Lĩnh vực 2. Hệ thống Pháp luật và Quyền Sở hữu đo lường mức độ mà hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia hoặc vùng lãnh thổ bảo vệ tự do kinh tế. Khi một người và tài sản sở hữu hợp pháp anh ta không được bảo vệ, những người khác (cả cá nhân và nhà nước) có thể hạn chế lựa chọn kinh tế của họ. Các yếu tố chính khiến một hệ thống pháp luật phù hợp với tự do kinh tế là nguyên tắc pháp quyền, bảo vệ quyền sở hữu, một hệ thống tư pháp độc lập và không thiên vị, và việc thực thi pháp luật công bằng và hiệu quả. Tám thành phần của Lĩnh vực 2 là các chỉ số phản ánh mức độ hiệu quả thực thi các chức năng bảo vệ của chính phủ. Điểm đánh giá cho Lĩnh vực 2 được điều chỉnh thêm theo chỉ số khác biệt giới tính phản ánh sự khác biệt giữa các quốc gia về quyền được pháp công nhận dựa trên giới tính.

Lĩnh vực 3. Đồng tiền vững mạnh đo lường mức độ mà các chính sách tiền tệ của một quốc gia hỗ trợ hay kìm hãm tự do kinh tế. Tiền tệ liên quan đến hầu hết mọi giao dịch trong một nền kinh tế, vì vậy những thay đổi không lường trước trong giá trị của nó có ảnh hưởng sâu sắc đến khả năng của con người trong việc đưa ra các lựa chọn kinh tế của riêng họ. Nếu cơ quan quản lý tiền tệ của chính phủ tạo ra lạm phát ngoài kỳ vọng ở mức độ đáng kể, nó làm cho đồng tiền trở nên kém giá trị hơn, tước đoạt tài sản từ những người tiết kiệm. Ngược lại, nếu chính phủ tạo ra giảm phát ngoài kỳ vọng ở mức độ đáng kể, nó làm cho đồng tiền trở nên có giá trị hơn và tước đoạt tài sản từ những người cho vay. Lạm phát hoặc giảm phát cao và mức độ biến động cao của nó ảnh hưởng đến khả năng của cá nhân trong việc đưa ra các lựa chọn kinh tế của riêng mình. Bốn thành phần của lĩnh vực này đo lường mức độ mà mọi người có quyền tiếp cận đồng tiền vững mạnh — tức là, các đồng tiền duy trì giá trị của chúng theo thời gian. Để đạt được xếp hạng cao trong Lĩnh vực 3, một quốc gia phải cho phép công dân của mình tiếp cận đồng tiền có tỷ lệ lạm phát thấp (và ổn định) và tránh đưa ra các quy định hạn chế khả năng sử dụng các đồng tiền thay thế khác.

Lĩnh vực 4. Tự do Thương mại Quốc tế đo lường mức độ mà các chính phủ can thiệp vào việc trao đổi thương mại xuyên biên giới. Khi các chính phủ áp đặt thuế hoặc quy định cho trao đổi qua biên giới, họ hạn chế khả năng của công dân trong việc trao đổi với những người từ các quốc gia khác. Các thành phần trong Lĩnh vực 4 đo lường một loạt các hạn chế thương mại: thuế quan, hạn ngạch, các ràng buộc hành chính vô hình, và kiểm soát tỷ giá hối đoái cũng như việc dịch chuyển vốn. Để có được

¹ Đôi khi chúng tôi sử dụng nhiều nguồn dữ liệu cho một chỉ số hoặc tiểu thành phần duy nhất. Chúng tôi làm điều này khi một nguồn dữ liệu bị ngừng sử dụng và được thay thế bằng một nguồn khác hoặc khi có nhiều hơn một nguồn cho cùng một khái niệm và chúng tôi nghĩ rằng nên trung bình nhiều nguồn.

xếp hạng cao trong lĩnh vực này, một quốc gia phải có thuế quan thấp, thủ tục thông quan dễ dàng và quản lý hải quan hiệu quả, một đồng tiền có thể chuyển đổi tự do, và ít kiểm soát đối với việc di chuyển vốn vật chất và con người.

Lĩnh vực 5. Quy định đo lường mức độ mà các quy định hạn chế việc gia nhập thị trường và can thiệp vào tự do trao đổi tự nguyện làm giảm tự do kinh tế. Các thành phần của Lĩnh vực 5 tập trung vào các hạn chế quy định giới hạn tự do trao đổi trong các thị trường tín dụng, lao động và hàng hoá.

Những thay đổi và thách thức chính trong chỉ số EFW trong những năm gần đây

Một thách thức lớn đối chỉ số EFW trong những năm gần đây nảy sinh khi hai trong số các nguồn dữ liệu quan trọng nhất của chúng tôi đã không còn khả dụng. Báo cáo *Doing Business* của Ngân hàng Thế giới đã bị hủy bỏ đột ngột, và tương tự, có vẻ như *Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu* của Diễn đàn Kinh tế Thế giới và *Khảo sát Ý kiến nhà điều hành* mà nó dựa vào cũng đã bị ngừng. Hai nguồn này đã được khai thác sử dụng toàn bộ hoặc một phần cho khoảng 40% các thành phần hoặc tiểu thành phần trong chỉ số EFW. Tại thời điểm này, chúng tôi vẫn tiếp tục sử dụng dữ liệu mới nhất có sẵn từ các nguồn này. Mặc dù có một số hy vọng rằng cả hai nguồn sẽ trở lại dưới một hình thức nào đó, nhưng tình hình vẫn không chắc chắn và thời gian không rõ ràng.

Trong vài năm qua, khi chúng tôi nghiên cứu các giải pháp để vượt qua những khó khăn này, chúng tôi đã chuyển sang Bảng xếp hạng Môi trường Kinh doanh (Business Environment Rankings) của Economic Intelligence Unit (EIU). Chúng tôi đã xem xét các số liệu của họ trước đây và đánh giá chung là chúng có chất lượng cao, nhưng bộ dữ liệu chính của họ chỉ bao gồm khoảng 80 quốc gia, cách xa so với con số 165 quốc gia mà chúng tôi yêu cầu. Cuối cùng, chúng tôi đã có thể ký hợp đồng với EIU để có được các số liệu mà chúng tôi muốn cho tất cả các quốc gia của chúng tôi từ năm 2017 trở đi.

Với phần lớn các cấu phần, chúng tôi đã có thể tích hợp dữ liệu EIU mới một cách dễ dàng vào cấu trúc hiện có của chỉ số EFW. Một vài chỉ số của EIU không ghép được ngay tức thì vào trong cấu trúc hiện tại của chỉ số EFW, và do đó, chúng tôi đã thực hiện một vài điều chỉnh đối với cấu trúc thành phần và tiểu thành phần. Vẫn còn một vài thành phần và tiểu thành phần hoàn toàn phụ thuộc vào dữ liệu của *Báo cáo Doing Business* hoặc *Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu* chưa được cập nhật. Chúng tôi hy vọng sẽ giải quyết những vấn đề này trong một hai năm tới. Xin vui lòng xem báo cáo năm 2023 để biết thêm chi tiết về những thay đổi này.

Xây dựng các điểm số đánh giá lĩnh vực và đánh giá tổng hợp

Lý thuyết cung cấp cho chúng ta một số chỉ dẫn về các yếu tố nên được bao gồm trong năm lĩnh vực và chỉ số tổng thể, nhưng không chỉ ra chúng ta nên gán cho mỗi thành phần trong các lĩnh vực hoặc giữa các lĩnh vực trọng số bao nhiêu để xây dựng chỉ số tổng thể. Nếu những thành phần này độc lập với nhau thì mọi việc sẽ dễ dàng hơn nhiều; và chúng ta có thể gán trọng số cho từng thành phần. Trong quá khứ, chúng tôi đã xem xét một số phương pháp gán trọng số cho các thành phần khác nhau, bao gồm cả phương pháp phân tích thành phần chính (principal component analysis) cũng như phương pháp khảo sát chuyên gia (các nhà kinh tế học). Chúng tôi cũng đã đề nghị một số người sử dụng cấu trúc trọng số của riêng họ nếu họ tin rằng điều đó là tốt hơn. Kinh nghiệm của chúng tôi cho thấy rằng chỉ số tổng thể không nhạy cảm lắm với các phương pháp gán trọng số thay thế.

Hơn nữa, có lý do để nghi vấn liệu các lĩnh vực (và các thành phần) có độc lập với nhau hay không, hoặc nếu thay vào đó, chúng hoạt động cùng nhau như các bánh xe, động cơ, hộp số, trục dẫn động và khung của một chiếc ô tô. Giống như những bộ phận liên kết này cho phép một chiếc ô tô di chuyển về phía trước, rất có thể rằng sự kết hợp của các cấu phần liên quan cho phép con người hưởng lợi từ tự do kinh tế. Điều gì quan trọng hơn cho khả năng di chuyển của một chiếc ô tô: động cơ, bánh xe

hay hộp số? Câu hỏi này không dễ dàng trả lời vì các bộ phận hoạt động cùng nhau.¹ Nếu bất kỳ bộ phận quan trọng nào bị hỏng, chiếc xe sẽ không thể di chuyển. Chất lượng thể chế có thể cũng tương tự như vậy. Nếu bất kỳ bộ phận quan trọng nào vắng mặt, hiệu quả tổng thể có thể bị suy giảm.

Vì hai lý do này, chúng tôi sắp xếp, lựa chọn các thành phần của chỉ số một cách hợp lý nhất có thể, và không gán trọng số cho bất kỳ thành phần nào khi tính toán điểm số đánh giá từng lĩnh vực hoặc chỉ số tổng thể. Tất nhiên, dữ liệu về các thành phần và tiểu thành phần có sẵn cho các nhà nghiên cứu muốn xem xét các cấu trúc có gán trọng số, và chúng tôi khuyến khích họ làm như vậy.

Chỉ số tự do kinh tế tổng thể năm 2022

Hình 1.1a và 1.1b trình bày bảng tóm tắt xếp hạng tự do kinh tế, được sắp xếp từ cao xuống thấp, cho 165 quốc gia hoặc vùng lãnh thổ trong báo cáo năm nay. Đây là xếp hạng cho năm 2022, năm gần đây nhất mà dữ liệu tương đối đầy đủ có sẵn. 10 quốc gia có điểm số cao nhất là Hồng Kông, Singapore, Thụy Sĩ, New Zealand, Hoa Kỳ, Đan Mạch, Ireland, Canada, Úc và Luxembourg.

Xếp hạng của một số nền kinh tế lớn khác trên thế giới là Nhật Bản (thứ 11), Đức (thứ 16), Đài Loan (thứ 19), Hàn Quốc (thứ 32), Pháp (thứ 36), Ý (thứ 51), Mexico (thứ 65), Ấn Độ (thứ 84), Brazil (thứ 85), Trung Quốc (thứ 104) và Nga (thứ 119). 10 quốc gia có xếp hạng thấp nhất là: Yemen, Libya, Iran, Argentina, Myanmar, Algeria, Syria, Sudan, Zimbabwe và Venezuela.

Hai quốc gia có sự sụt giảm điểm số lớn nhất giữa năm 2021 và 2022 là Ukraine (-0,94) và Moldova (-0,63); đây là hai quốc gia đã bị Nga xâm lược (Ukraine) hoặc bị đe dọa quân sự (Moldova). Điểm số xếp hạng của Nga cũng giảm (-0,30). Rõ ràng là chiến tranh rất tồi tệ cho tự do kinh tế.

Trong báo cáo năm ngoái, Singapore đã vượt qua Hồng Kông để chiếm vị trí số một lần đầu tiên. Trong báo cáo năm nay, dựa trên dữ liệu cập nhật và sửa đổi cho năm 2021 và dữ liệu mới cho năm 2022, chúng tôi đã xếp Hồng Kông đứng trước Singapore trong cả hai năm. Mặc dù có sự đảo ngược trong vị trí xếp hạng này, điểm số xếp hạng của Hồng Kông tiếp tục giảm mạnh từ 9,05 vào năm 2018 xuống 8,58 vào năm 2022; tính ra giảm gần một nửa độ lệch chuẩn chỉ trong bốn năm. Do đó, chúng tôi tiếp tục cảnh báo về những dấu hiệu suy giảm tự do kinh tế—và các tự do khác—tại Hồng Kông.²

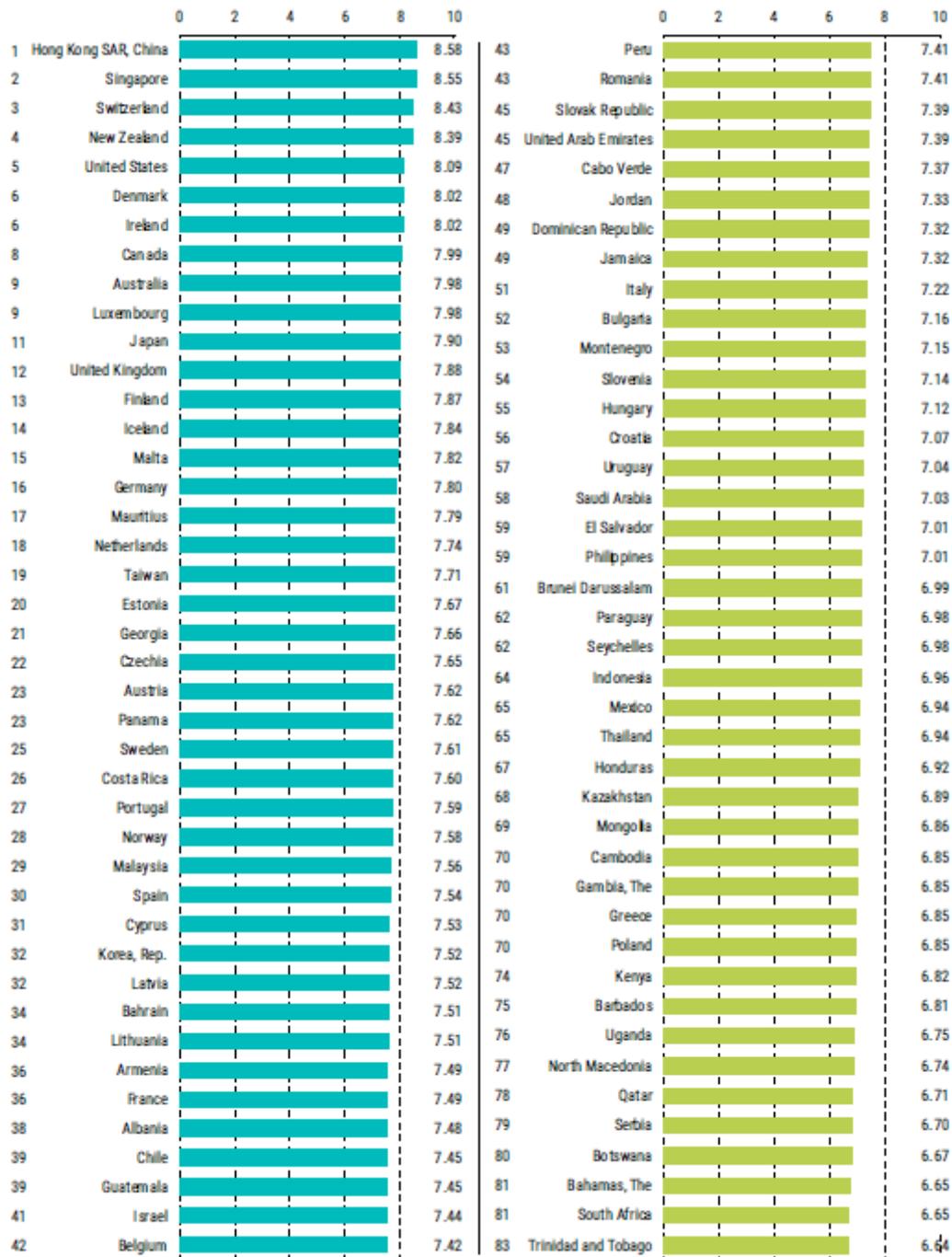
Điểm số và thứ hạng năm 2022 cho năm lĩnh vực của chỉ số

Bảng 1.2 trình bày điểm số (và thứ hạng) cho từng lĩnh vực trong năm lĩnh vực của chỉ số. Một số mẫu hình thú vị xuất hiện từ việc phân tích dữ liệu này. Các nền kinh tế đã công nghiệp hoá, có thu nhập cao thường xếp hạng khá cao về Hệ thống pháp luật và Quyền sở hữu (Lĩnh vực 2), Đồng tiền vững mạnh (Lĩnh vực 3) và Tự do thương mại quốc tế (Lĩnh vực 4). Tuy nhiên, điểm số xếp hạng của họ lại thấp hơn ở các lĩnh vực Quy mô chính phủ (Lĩnh vực 1) và Quy định (Lĩnh vực 5). Điều này đặc biệt đúng với các quốc gia có thu nhập cao ở Tây Âu.

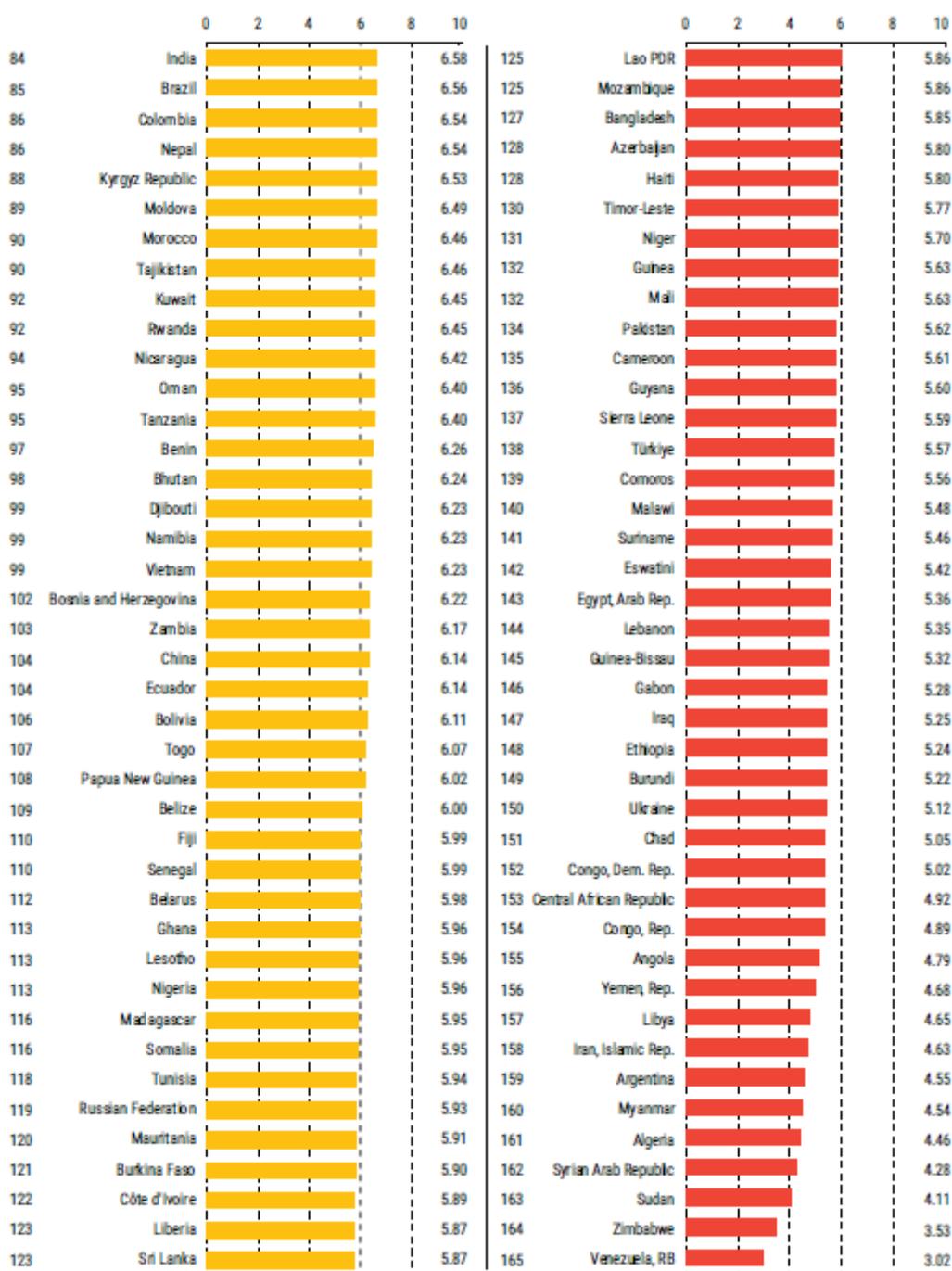
¹ Ví dụ, xem Bolen và Sobel (2020).

² Theo *Chỉ số Tự do con người*, Hồng Kông đã giảm từ vị trí thứ 3 vào năm 2010 xuống thứ 46 vào năm 2021 (Vásquez, McMahon, Murphy và Schneider, 2023).

Hình 1.1a: Tóm tắt điểm số Tự do Kinh tế cho năm 2022, Nhóm tứ phân vị thứ nhất và thứ hai



Hình 1.1b: Tóm tắt điểm số Tự do Kinh tế cho năm 2022, Nhóm tứ phân vị thứ ba và thứ tư



Bảng 1.2: Điểm số (và thứ hạng) của các lĩnh vực năm 2022

Quốc gia	LV 1	Hạng	LV 2	Hạng	LV 3	Hạng	LV 4	Hạng	LV 5	Hạng
	Quy mô Chính phủ		HTPL & QSH		Đồng tiền vững mạnh		Tự do TMQT		Quy định	
Albania	7.81	(24)	5.43	(66)	8.76	(28)	8.53	(34)	6.90	(55)
Algeria	4.45	(162)	3.82	(127)	6.37	(123)	3.14	(161)	4.51	(156)
Angola	7.50	(36)	3.17	(145)	5.00	(147)	2.97	(164)	5.30	(140)
Argentina	6.22	(111)	4.95	(85)	2.55	(162)	4.22	(155)	4.80	(148)
Armenia	8.01	(20)	5.81	(56)	8.47	(46)	8.08	(56)	7.10	(45)
Australia	6.14	(117)	8.58	(9)	8.80	(23)	8.15	(52)	8.23	(6)
Austria	5.24	(147)	8.55	(10)	8.44	(49)	8.67	(26)	7.20	(40)
Azerbaijan	4.64	(159)	4.81	(91)	6.25	(127)	7.19	(85)	6.12	(107)
Bahamas, The	8.82	(3)	5.40	(68)	6.08	(131)	5.63	(145)	7.34	(30)
Bahrain	7.37	(41)	5.18	(75)	9.03	(12)	8.35	(45)	7.64	(21)
Bangladesh	8.33	(14)	2.73	(152)	6.47	(119)	5.94	(134)	5.77	(128)
Barbados	7.32	(46)	5.80	(58)	7.88	(76)	6.74	(105)	6.28	(94)
Belarus	6.28	(107)	4.20	(120)	7.81	(80)	6.46	(117)	5.17	(143)
Belgium	4.64	(160)	7.69	(20)	8.28	(56)	8.85	(16)	7.64	(20)
Belize	6.23	(108)	3.95	(123)	6.17	(129)	6.57	(114)	7.08	(47)
Benin	7.62	(30)	4.26	(119)	6.83	(109)	6.07	(130)	6.51	(88)
Bhutan	6.41	(96)	6.80	(34)	4.01	(157)	6.84	(102)	7.14	(43)
Bolivia	5.95	(124)	3.92	(126)	9.41	(4)	6.45	(118)	4.80	(149)
Bosnia and Herzegovina	6.80	(73)	4.57	(101)	5.37	(144)	7.68	(66)	6.70	(70)
Botswana	6.41	(95)	5.83	(54)	8.07	(67)	7.24	(82)	5.80	(127)
Brazil	6.63	(81)	5.20	(74)	8.17	(60)	7.40	(75)	5.41	(137)
Brunei Darussalam	6.67	(79)	5.25	(72)	8.09	(64)	7.61	(68)	7.31	(33)
Bulgaria	7.05	(60)	5.94	(51)	7.56	(86)	8.41	(41)	6.83	(60)
Burkina Faso	7.07	(59)	3.75	(130)	5.41	(142)	6.63	(110)	6.65	(77)
Burundi	6.48	(88)	3.45	(138)	6.09	(130)	4.04	(158)	6.02	(115)
Cabo Verde	7.53	(35)	6.36	(44)	8.81	(21)	7.61	(69)	6.56	(82)
Cambodia	8.77	(6)	3.78	(128)	8.70	(32)	7.33	(79)	5.66	(130)
Cameroon	7.27	(49)	2.77	(151)	6.45	(120)	5.47	(148)	6.08	(110)
Canada	6.44	(93)	8.30	(13)	8.55	(40)	8.53	(33)	8.14	(9)
Central African Republic	6.65	(80)	2.03	(162)	6.02	(132)	5.13	(151)	4.76	(150)
Chad	7.54	(34)	2.45	(156)	5.66	(141)	5.23	(150)	4.37	(158)
Chile	7.20	(52)	6.81	(33)	8.11	(62)	8.56	(31)	6.58	(81)
China	4.74	(157)	4.79	(92)	8.25	(57)	7.08	(92)	5.82	(124)

Bảng 1.2: Điểm số (và thứ hạng) của các lĩnh vực năm 2022 (tiếp)

Quốc gia	LV 1	Hạng	LV 2	Hạng	LV 3	Hạng	LV 4	Hạng	LV 5	Hạng
	Quy mô Chính phủ		HTPL & QSH		Đồng tiền vững mạnh		Tự do TMQT		Quy định	
Colombia	7.02	(62)	4.96	(84)	6.91	(108)	7.12	(88)	6.68	(72)
Comoros	6.36	(100)	3.11	(147)	5.88	(136)	6.47	(116)	6.01	(117)
Congo, Dem. Rep.	5.98	(122)	2.59	(154)	5.95	(134)	5.61	(146)	4.94	(147)
Congo, Rep.	6.02	(121)	2.78	(150)	5.39	(143)	5.74	(143)	4.53	(155)
Costa Rica	7.58	(32)	6.67	(40)	8.81	(20)	8.25	(49)	6.71	(69)
Côte d'Ivoire	6.17	(114)	4.68	(97)	6.51	(118)	5.79	(139)	6.32	(93)
Croatia	5.90	(126)	6.17	(47)	8.18	(59)	8.45	(38)	6.63	(79)
Cyprus	6.85	(72)	6.70	(38)	7.83	(79)	8.90	(13)	7.39	(29)
Czechia	6.46	(90)	7.40	(23)	8.00	(71)	8.86	(15)	7.53	(26)
Denmark	5.34	(143)	9.10	(1)	8.78	(26)	8.94	(11)	7.94	(11)
Djibouti	5.88	(129)	3.64	(132)	9.11	(7)	5.76	(141)	6.75	(66)
Dominican Republic	8.68	(10)	5.16	(77)	8.42	(50)	8.16	(51)	6.17	(101)
Ecuador	6.56	(85)	4.56	(102)	6.53	(117)	6.84	(103)	6.20	(98)
Egypt, Arab Rep.	5.40	(141)	3.39	(141)	7.26	(98)	6.12	(128)	4.64	(154)
El Salvador	8.44	(13)	3.93	(125)	8.71	(30)	7.98	(60)	6.00	(118)
Estonia	6.60	(83)	7.98	(16)	6.91	(107)	8.95	(8)	7.93	(13)
Eswatini	5.25	(146)	3.06	(148)	7.72	(82)	5.65	(144)	5.41	(138)
Ethiopia	6.88	(69)	4.41	(110)	4.67	(156)	4.18	(156)	6.06	(113)
Fiji	5.47	(140)	4.58	(100)	6.71	(111)	6.18	(127)	7.00	(49)
Finland	5.06	(149)	8.86	(5)	8.52	(43)	8.67	(27)	8.22	(7)
France	4.97	(151)	7.49	(22)	8.78	(25)	8.94	(9)	7.29	(35)
Gabon	6.50	(87)	3.17	(144)	5.66	(140)	5.57	(147)	5.48	(135)
Gambia, The	7.28	(48)	4.74	(94)	8.08	(65)	7.28	(81)	6.88	(56)
Georgia	7.39	(40)	6.27	(46)	7.97	(73)	8.80	(17)	7.86	(16)
Germany	5.78	(135)	8.15	(14)	8.60	(38)	8.73	(22)	7.75	(17)
Ghana	8.56	(11)	5.16	(76)	3.22	(160)	6.67	(108)	6.16	(104)
Greece	4.98	(150)	6.04	(50)	8.07	(68)	8.49	(36)	6.66	(75)
Guatemala	9.06	(1)	4.34	(114)	8.81	(22)	8.37	(44)	6.69	(71)
Guinea	7.25	(50)	3.37	(142)	6.63	(114)	5.93	(135)	4.96	(146)
Guinea-Bissau	7.10	(55)	2.37	(158)	5.82	(137)	6.32	(124)	4.98	(145)
Guyana	3.87	(164)	4.79	(93)	6.30	(124)	6.40	(120)	6.63	(78)
Haiti	8.73	(8)	1.94	(164)	4.90	(150)	7.56	(70)	5.85	(123)
Honduras	8.84	(2)	3.95	(124)	8.33	(54)	7.06	(93)	6.44	(90)

Bảng 1.2: Điểm số (và thứ hạng) của các lĩnh vực năm 2022 (tiếp)

Quốc gia	LV 1	Hạng	LV 2	Hạng	LV 3	Hạng	LV 4	Hạng	LV 5	Hạng
	Quy mô Chính phủ		HTPL & QSH		Đồng tiền vững mạnh		Tự do TMQT		Quy định	
Hong Kong SAR, China	7.34	(45)	7.49	(21)	9.53	(3)	9.66	(1)	8.86	(1)
Hungary	6.23	(109)	6.38	(43)	7.61	(84)	8.70	(25)	6.66	(74)
Iceland	6.03	(120)	8.77	(6)	8.66	(35)	8.41	(42)	7.32	(32)
India	7.73	(25)	5.29	(71)	7.51	(87)	6.18	(126)	6.17	(102)
Indonesia	8.51	(12)	4.53	(103)	8.92	(17)	7.04	(94)	5.81	(125)
Iran, Islamic Rep.	6.99	(64)	3.26	(143)	5.95	(135)	2.48	(165)	4.47	(157)
Iraq	4.95	(152)	2.28	(160)	7.26	(100)	5.92	(136)	5.86	(121)
Ireland	6.33	(101)	7.88	(17)	8.63	(37)	8.98	(5)	8.29	(5)
Israel	5.96	(123)	6.27	(45)	9.03	(13)	8.71	(24)	7.24	(37)
Italy	5.30	(145)	6.60	(41)	8.44	(48)	8.97	(6)	6.79	(62)
Jamaica	7.98	(22)	5.72	(60)	8.04	(69)	7.19	(83)	7.65	(19)
Japan	5.85	(130)	7.70	(19)	9.55	(1)	8.50	(35)	7.93	(14)
Jordan	7.47	(38)	4.33	(115)	9.36	(5)	7.94	(61)	7.54	(24)
Kazakhstan	7.68	(28)	5.51	(64)	7.45	(91)	7.01	(95)	6.79	(61)
Kenya	7.08	(58)	4.83	(88)	8.94	(16)	6.40	(119)	6.87	(57)
Korea, Rep.	6.30	(104)	6.94	(31)	9.07	(10)	8.00	(58)	7.27	(36)
Kuwait	5.90	(127)	5.13	(80)	7.74	(81)	7.35	(77)	6.12	(106)
Kyrgyz Republic	7.09	(57)	4.47	(107)	7.07	(103)	7.38	(76)	6.65	(76)
Lao PDR	6.94	(67)	4.40	(111)	4.70	(153)	7.40	(73)	5.85	(122)
Latvia	6.46	(89)	7.16	(28)	7.26	(99)	8.78	(18)	7.93	(12)
Lebanon	8.78	(5)	3.53	(136)	4.99	(148)	4.16	(157)	5.28	(141)
Lesotho	5.56	(138)	4.68	(98)	7.37	(93)	6.58	(112)	5.62	(132)
Liberia	5.90	(128)	3.74	(131)	8.56	(39)	5.82	(138)	5.34	(139)
Libya	3.62	(165)	2.50	(155)	7.03	(104)	5.76	(140)	4.32	(159)
Lithuania	7.13	(53)	7.39	(24)	6.93	(106)	8.76	(19)	7.33	(31)
Luxembourg	5.39	(142)	8.64	(8)	8.70	(33)	8.97	(7)	8.19	(8)
Madagascar	7.21	(51)	2.66	(153)	7.35	(94)	6.87	(100)	5.65	(131)
Malawi	6.45	(91)	4.66	(99)	5.18	(146)	4.77	(153)	6.34	(92)
Malaysia	7.35	(44)	5.70	(61)	9.32	(6)	7.89	(63)	7.54	(25)
Mali	6.68	(78)	3.40	(140)	5.81	(138)	6.38	(122)	5.87	(120)
Malta	6.61	(82)	6.77	(35)	8.79	(24)	9.02	(4)	7.90	(15)
Mauritania	6.42	(94)	3.14	(146)	7.18	(101)	6.79	(104)	6.03	(114)
Mauritius	7.98	(21)	7.00	(30)	8.25	(58)	8.76	(20)	6.96	(52)

Bảng 1.2: Điểm số (và thứ hạng) của các lĩnh vực năm 2022 (tiếp)

Quốc gia	LV 1	Hạng	LV 2	Hạng	LV 3	Hạng	LV 4	Hạng	LV 5	Hạng
	Quy mô Chính phủ		HTPL & QSH		Đồng tiền vững mạnh		Tự do TMQT		Quy định	
Mexico	8.28	(16)	4.32	(116)	7.47	(89)	8.10	(55)	6.53	(84)
Moldova	7.70	(27)	5.84	(53)	5.24	(145)	7.62	(67)	6.07	(112)
Mongolia	6.59	(84)	6.05	(49)	7.51	(88)	7.29	(80)	6.85	(58)
Montenegro	6.69	(77)	5.68	(62)	7.96	(74)	8.29	(47)	7.12	(44)
Morocco	6.95	(66)	5.31	(70)	6.41	(121)	7.09	(90)	6.52	(86)
Mozambique	7.09	(56)	4.42	(109)	5.96	(133)	6.54	(115)	5.28	(142)
Myanmar	6.75	(75)	3.02	(149)	4.77	(151)	3.48	(160)	4.67	(153)
Namibia	7.36	(42)	5.68	(63)	6.24	(128)	6.34	(123)	5.54	(134)
Nepal	7.55	(33)	4.92	(86)	7.27	(97)	6.00	(132)	6.98	(50)
Netherlands	4.92	(154)	8.66	(7)	8.34	(53)	9.15	(3)	7.61	(23)
New Zealand	6.39	(97)	9.00	(2)	8.83	(19)	8.94	(10)	8.78	(2)
Nicaragua	6.30	(105)	3.43	(139)	8.55	(41)	7.90	(62)	5.93	(119)
Niger	6.39	(98)	3.57	(134)	6.70	(113)	5.75	(142)	6.07	(111)
Nigeria	8.78	(4)	3.51	(137)	7.46	(90)	3.49	(159)	6.55	(83)
North Macedonia	6.85	(71)	4.73	(95)	6.77	(110)	7.72	(65)	7.62	(22)
Norway	5.49	(139)	8.98	(3)	7.86	(78)	8.28	(48)	7.29	(34)
Oman	4.82	(156)	5.36	(69)	8.08	(66)	7.47	(72)	6.25	(96)
Pakistan	8.04	(18)	3.63	(133)	4.72	(152)	5.97	(133)	5.72	(129)
Panama	7.67	(29)	5.81	(57)	9.08	(8)	8.87	(14)	6.68	(73)
Papua New Guinea	5.72	(136)	4.45	(108)	6.29	(125)	7.34	(78)	6.27	(95)
Paraguay	8.09	(17)	4.35	(113)	8.45	(47)	7.40	(74)	6.62	(80)
Peru	7.71	(26)	5.14	(79)	8.52	(44)	8.48	(37)	7.21	(39)
Philippines	7.83	(23)	4.51	(105)	9.04	(11)	7.14	(87)	6.51	(87)
Poland	5.92	(125)	6.45	(42)	6.62	(115)	8.44	(40)	6.84	(59)
Portugal	6.20	(112)	7.38	(25)	8.50	(45)	8.92	(12)	6.97	(51)
Qatar	5.82	(132)	5.43	(67)	7.67	(83)	8.39	(43)	6.22	(97)
Romania	6.99	(63)	6.76	(37)	7.88	(77)	8.54	(32)	6.90	(54)
Russian Federation	6.05	(118)	4.71	(96)	7.31	(95)	6.10	(129)	5.46	(136)
Rwanda	4.94	(153)	5.92	(52)	7.12	(102)	7.52	(71)	6.75	(67)
Saudi Arabia	6.38	(99)	6.70	(39)	8.65	(36)	6.95	(98)	6.48	(89)
Senegal	7.03	(61)	4.15	(121)	5.80	(139)	6.85	(101)	6.09	(108)
Serbia	6.23	(110)	5.45	(65)	6.70	(112)	8.06	(57)	7.06	(48)
Seychelles	4.20	(163)	6.14	(48)	8.99	(14)	8.35	(46)	7.21	(38)

Bảng 1.2: Điểm số (và thứ hạng) của các lĩnh vực năm 2022 (tiếp)

Quốc gia	LV 1 Quy mô Chính phủ		LV 2 HTPL & QSH		LV3 Đồng tiền vững mạnh		LV4 Tự do TMQT		LV5 Quy định	
	Điểm số	Hạng	Điểm số	Hạng	Điểm số	Hạng	Điểm số	Hạng	Điểm số	Hạng
Sierra Leone	7.40	(39)	4.49	(106)	4.68	(154)	6.63	(111)	4.75	(151)
Singapore	7.32	(47)	8.40	(11)	8.71	(31)	9.56	(2)	8.73	(3)
Slovak Republic	6.53	(86)	6.76	(36)	7.97	(72)	8.60	(29)	7.09	(46)
Slovenia	5.14	(148)	6.94	(32)	8.40	(52)	8.45	(39)	6.78	(64)
Somalia	8.70	(9)	1.63	(165)	8.76	(27)	6.39	(121)	4.27	(160)
South Africa	6.17	(115)	5.78	(59)	7.60	(85)	6.96	(97)	6.73	(68)
Spain	6.05	(119)	7.35	(27)	8.42	(51)	8.67	(28)	7.19	(41)
Sri Lanka	8.75	(7)	4.87	(87)	2.57	(161)	7.00	(96)	6.16	(103)
Sudan	8.04	(19)	2.03	(163)	1.25	(163)	5.24	(149)	3.99	(162)
Suriname	6.69	(76)	4.28	(117)	3.70	(158)	6.63	(109)	6.01	(116)
Sweden	4.87	(155)	8.33	(12)	8.70	(34)	8.71	(23)	7.45	(28)
Switzerland	7.60	(31)	8.92	(4)	9.55	(2)	8.11	(54)	7.98	(10)
Syrian Arab Republic	6.31	(103)	2.26	(161)	6.57	(116)	3.13	(162)	3.15	(163)
Taiwan	7.47	(37)	7.35	(26)	8.00	(70)	8.20	(50)	7.53	(27)
Tajikistan	5.78	(133)	4.07	(122)	9.08	(9)	7.19	(84)	6.18	(100)
Tanzania	6.16	(116)	5.11	(81)	7.95	(75)	5.86	(137)	6.94	(53)
Thailand	6.87	(70)	5.22	(73)	8.98	(15)	7.08	(91)	6.52	(85)
Timor-Leste	4.65	(158)	3.77	(129)	6.41	(122)	7.86	(64)	6.14	(105)
Togo	6.92	(68)	4.83	(89)	6.29	(126)	6.21	(125)	6.08	(109)
Trinidad and Tobago	6.78	(74)	5.08	(82)	8.11	(63)	6.90	(99)	6.34	(91)
Tunisia	5.30	(144)	4.51	(104)	7.38	(92)	6.68	(107)	5.81	(126)
Türkiye	6.98	(65)	4.81	(90)	3.30	(159)	7.17	(86)	5.61	(133)
Uganda	7.12	(54)	4.27	(118)	8.89	(18)	6.70	(106)	6.78	(63)
Ukraine	5.83	(131)	4.37	(112)	4.68	(155)	6.05	(131)	4.67	(152)
United Arab Emirates	5.78	(134)	7.06	(29)	8.33	(55)	8.57	(30)	7.18	(42)
United Kingdom	6.18	(113)	8.01	(15)	8.71	(29)	8.75	(21)	7.75	(18)
United States	7.35	(43)	7.78	(18)	8.53	(42)	8.11	(53)	8.66	(4)
Uruguay	6.45	(92)	5.83	(55)	8.16	(61)	7.99	(59)	6.78	(65)
Venezuela, RB	4.50	(161)	2.29	(159)	0.74	(165)	5.03	(152)	2.54	(165)
Vietnam	6.28	(106)	5.15	(78)	6.98	(105)	6.57	(113)	6.20	(99)
Yemen, Rep.	8.31	(15)	2.40	(157)	4.98	(149)	4.61	(154)	3.11	(164)
Zambia	6.32	(102)	4.99	(83)	7.29	(96)	7.12	(89)	5.11	(144)
Zimbabwe	5.63	(137)	3.54	(135)	1.25	(163)	3.03	(163)	4.20	(161)

Mặt khác, nhiều quốc gia đang phát triển có Quy mô chính phủ với ngân sách tài chính nhỏ nhưng lại có điểm số xếp hạng thấp ở các lĩnh vực khác, và do đó, có xếp hạng tổng thể thấp. Bài học từ thực tế này là rõ ràng: Quy mô chính phủ nhỏ không đủ để đảm bảo sự thịnh vượng. Các lĩnh vực khác của tự do kinh tế—chế độ pháp quyền và quyền sở hữu, đồng tiền vững mạnh, mở cửa thương mại và giảm thiểu các quy định—cũng cần thiết.

Như điểm số xếp hạng các khu vực cho thấy, sự yếu kém trong chế độ pháp quyền và quyền sở hữu đặc biệt rõ ràng ở khu vực Châu Phi cận Sahara, trong số các quốc gia Hồi giáo, và đối với một số quốc gia từng là một phần của khối Xô Viết, dù rằng một số quốc gia trong nhóm sau đã có những

bước cải thiện ấn tượng. Nhiều quốc gia ở Mỹ Latinh và Đông Nam Á cũng có điểm số thấp về chế độ pháp quyền và quyền sở hữu. Các quốc gia xếp hạng thấp cũng thường có điểm số thấp trong các lĩnh vực thương mại quốc tế và quy định, dù là một số có quy mô chính phủ hợp lý và đồng tiền vững mạnh.

Dữ liệu mảng EFW

Trong suốt những năm qua, chỉ số EFW đã trở nên toàn diện hơn và dữ liệu thu thập cũng đầy đủ hơn. Do đó, chiều dài chuỗi dữ liệu và độ sẵn có của dữ liệu cho các cấu phần của các thành phần và tiểu thành phần có sự khác biệt giữa các quốc gia. Điều này làm cho việc so sánh trực tiếp các giá trị chỉ số từ các giai đoạn trước với các giai đoạn sau trở nên khó khăn. Để hỗ trợ các nhà nghiên cứu mong muốn có một chuỗi thời gian nhất quán cho một quốc gia cụ thể và/hoặc dữ liệu theo chiều dọc cho một bảng các quốc gia, chúng tôi đã phát triển Dữ liệu Mảng EFW.

Dữ liệu Mảng EFW là một phiên bản liên kết theo chuỗi của chỉ số. Nó sử dụng năm gần nhất làm năm cơ sở, và các thay đổi trong điểm số của một quốc gia lùi về theo thời gian dựa trên chỉ các thay đổi trong các thành phần có mặt trong các năm liền kề. Xem báo cáo năm 2022 để biết thêm chi tiết về quy trình này. Cần lưu ý rằng Dữ liệu Mảng EFW chỉ chứa các điểm số các lĩnh vực và điểm số tổng thể cho những năm mà quốc gia được xếp hạng chỉ số EFW thường kỳ. Vì một số dữ liệu cho các năm trước có thể đã được cập nhật hoặc sửa đổi, chúng tôi khuyến khích các nhà nghiên cứu luôn sử dụng dữ liệu từ báo cáo hàng năm gần nhất để đảm bảo có được các số liệu đáng tin cậy nhất.

Hình 1.2 trình bày điểm số trung bình toàn cầu cho tất cả các quốc gia có dữ liệu đầy đủ từ năm 2000 sử dụng Bộ Dữ liệu Mảng EFW. Xét tổng thể, chỉ số cho thấy tự do kinh tế đã tăng lên kể từ năm 2000, nhưng vài năm qua đã gặp khó khăn. Không nghi ngờ gì, do đại dịch Covid-19, điểm trung bình toàn cầu đã giảm từ 6,80 xuống 6,56 kể từ năm 2019 đến nay. Mức giảm 0,24 điểm này đã xóa bỏ hơn một thập kỷ cải thiện điểm trung bình toàn cầu và lớn gấp đôi mức giảm toàn cầu mà chúng ta chứng kiến trong cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008.

Hình 1.2: Điểm số tự do kinh tế trung bình toàn cầu, 2000-2022



Chúng tôi không có quan điểm gì về hiệu quả của các chính sách y tế công cộng khác nhau được thiết kế để đối phó với đại dịch Covid-19; chúng có thể đã cứu sống hàng triệu người, hoặc có thể hoàn

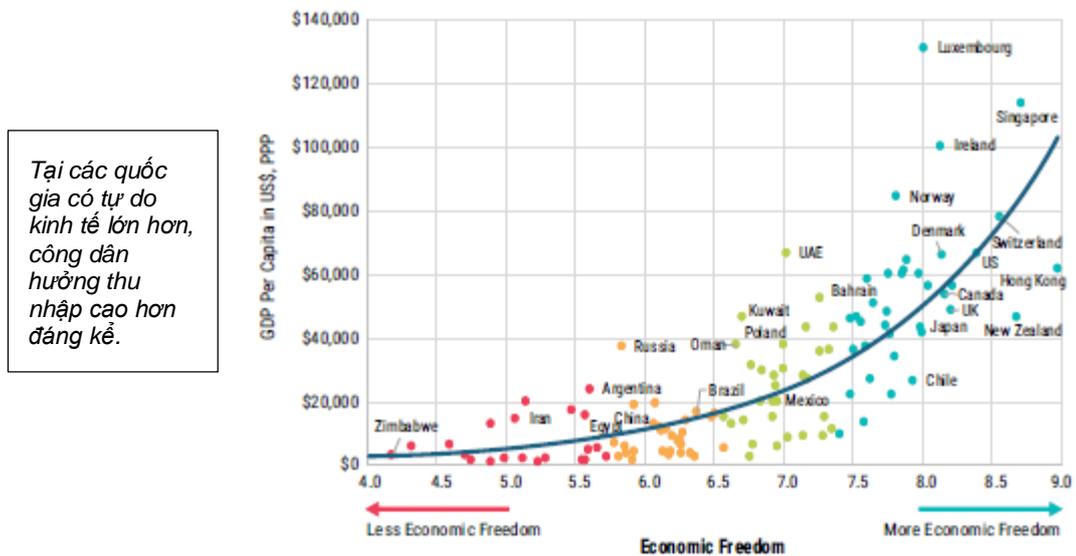
toàn không hiệu quả. Đó là một câu hỏi dành cho các nhà dịch tễ học và kinh tế học sức khỏe tìm lời giải đáp. Mối quan tâm của chúng tôi là tự do kinh tế, và trên phương diện đó, không có nghi ngờ gì rằng các chính sách của các chính phủ phản ứng với đại dịch Covid-19 đã làm giảm tự do kinh tế.

Tự do kinh tế và sự thịnh vượng

Như thường lệ, chương này kết thúc bằng một số biểu đồ đơn giản minh họa mối quan hệ giữa tự do kinh tế và các chỉ số khác nhau về sự thịnh vượng của con người (Hình 1.3–1.15). Các biểu đồ sử dụng điểm số trung bình của bộ dữ liệu mảng EFW từ năm 2000 đến 2022, chia dữ liệu thành bốn nhóm tứ phân vị được sắp xếp từ ít tự do đến nhiều tự do. Vì tính bền bỉ mới là điều quan trọng và bởi tác động của tự do kinh tế chỉ được cảm nhận trong một khoảng thời gian dài, nên việc sử dụng điểm số đánh giá trung bình trong một khoảng thời gian dài thay vì điểm số đánh giá hiện tại sẽ giúp chúng ta quan sát tốt hơn tác động của tự do kinh tế đến thành quả thu được.

Các đồ thị bắt đầu với dữ liệu về mối quan hệ giữa tự do kinh tế và mức GDP bình quân đầu người, sau đó tiếp tục xem xét mối tương quan với các thành quả kinh tế và xã hội khác. Chúng tôi không có ý cho rằng có một mối quan hệ nhân quả trực tiếp giữa tự do kinh tế và các biến số được xem xét dưới đây.¹ Ví dụ, nhiều mối quan hệ được minh họa trong các đồ thị dưới đây có thể phản ánh tác động của tự do kinh tế thông qua việc tăng thu nhập bình quân đầu người. Tuy thế, những đồ thị này vẫn cung cấp một bức tranh về sự tương phản giữa các nền kinh tế định hướng thị trường và những nền kinh tế bị chi phối bởi quy định và kế hoạch của chính phủ. Chít ít, những đồ thị này mang đến cho chúng ta một số gợi ý về những lĩnh vực nghiên cứu có triển vọng trong tương lai.

Hình 1.3: Tự do Kinh tế và Thu nhập Bình quân đầu người (Tất cả các quốc gia)

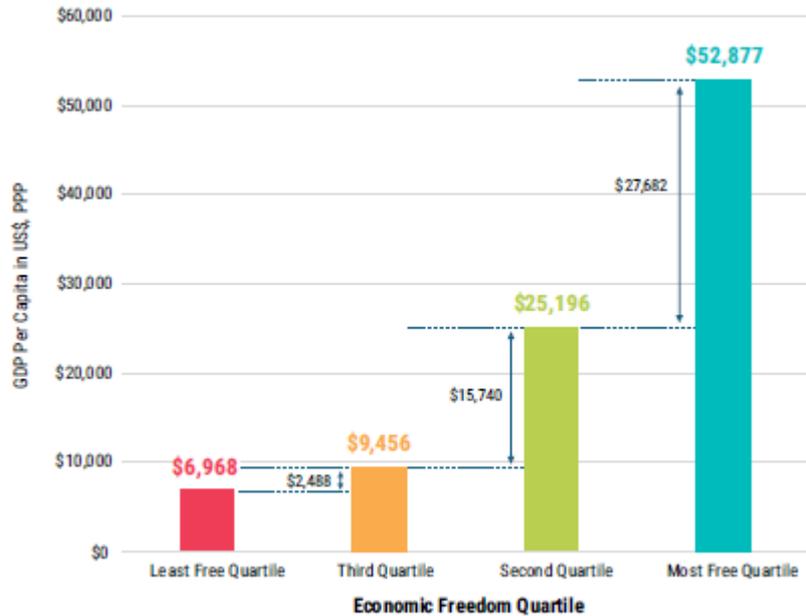


Nguồn: Tự do Kinh tế của Thế giới: Báo cáo thường niên 2024 và cơ sở dữ liệu trực tuyến về Chỉ số Phát triển Thế giới.

¹ Để tham khảo các tài liệu gần đây, xem Lawson (2022), Lawson, Miozzi, và Tuszyński (2024), và Berggren (2024).

Hình 1.4: Tự do kinh tế và thu nhập bình quân đầu người (Trung bình theo tứ phân)

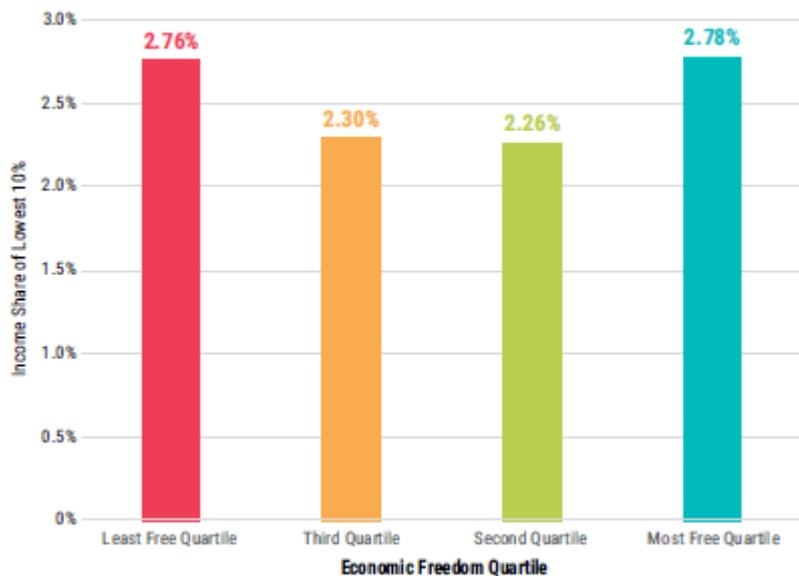
Những người sống trong các quốc gia tự do kinh tế nhất kiếm được khoảng gấp tám lần so với những người sống ở các quốc gia ít tự do nhất.



Nguồn: Tự do kinh tế của thế giới: Báo cáo thường niên 2024 và cơ sở dữ liệu trực tuyến về các chỉ số phát triển thế giới.

Hình 1.5: Tự do kinh tế và tỷ trọng phần thu nhập của nhóm 10% nghèo nhất

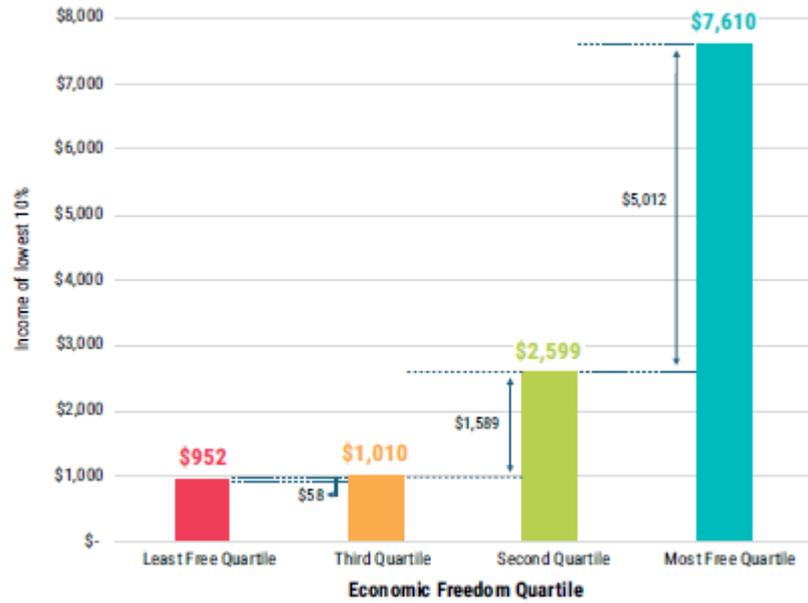
Tỷ trọng phần thu nhập kiếm được bởi nhóm 10% nghèo nhất không liên quan đến tự do kinh tế



Nguồn: Tự do kinh tế của thế giới: Báo cáo thường niên 2024 và cơ sở dữ liệu trực tuyến về các chỉ số phát triển thế giới.

Hình 1.6: Tỷ do kinh tế và ngưỡng thu nhập của 10% nghèo nhất

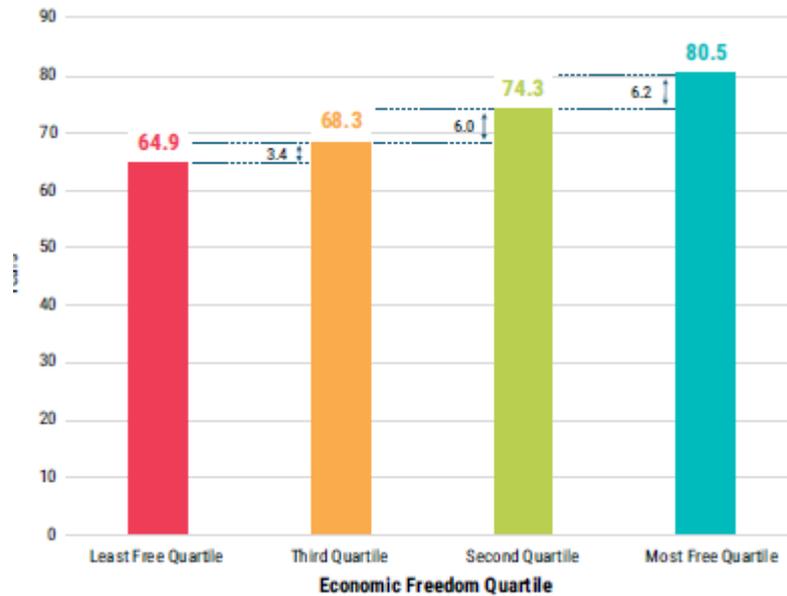
Trong khi tỷ trọng phần thu nhập kiếm được bởi nhóm 10% nghèo nhất không liên quan đến tự do kinh tế, mức thu nhập kiếm được bởi nhóm 10% nghèo nhất cao hơn nhiều ở các quốc gia có tự do kinh tế lớn hơn.



Nguồn: Tự do kinh tế của thế giới: Báo cáo thường niên 2024 và cơ sở dữ liệu trực tuyến về các chỉ số phát triển thế giới, được xử lý bởi Our World in Data, 2023

Hình 1.7: Tỷ do kinh tế và tuổi thọ

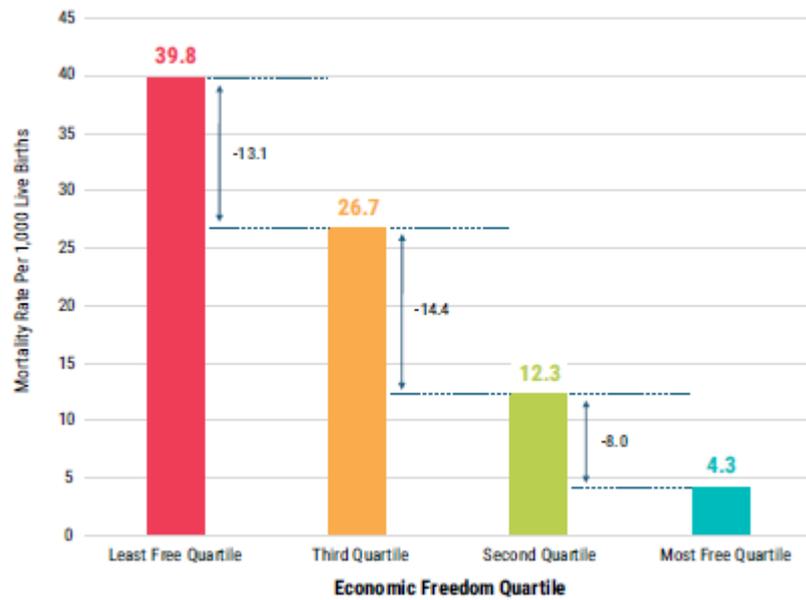
Người dân ở những nơi có tự do kinh tế cao nhất sống lâu hơn gần 16 năm so với người dân ở những nơi ít tự do nhất.



Nguồn: Tự do kinh tế của thế giới: Báo cáo thường niên 2024 và cơ sở dữ liệu trực tuyến về các chỉ số phát triển thế giới.

Hình 1.8: Tự do kinh tế và tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh

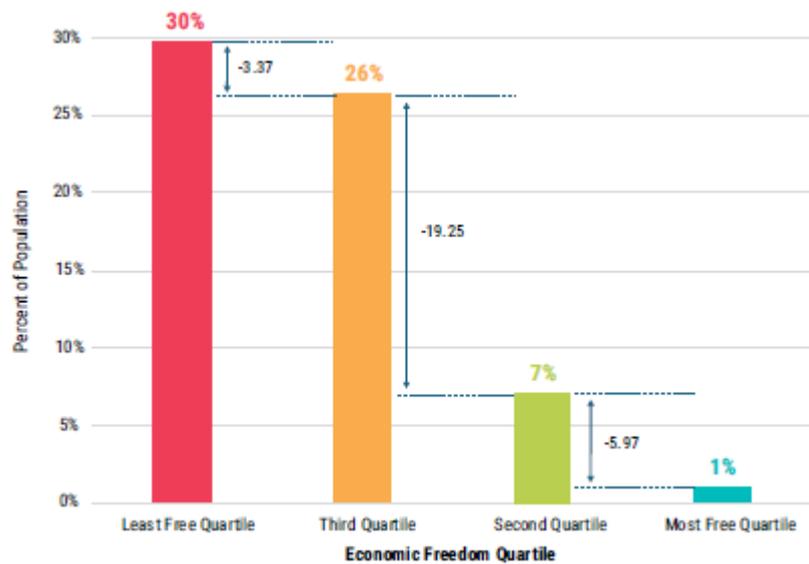
Trẻ sơ sinh ở những nơi có tự do kinh tế thấp nhất có tỷ lệ tử vong gấp chín lần so với những nơi có tự do kinh tế cao nhất.



Nguồn: Tự do kinh tế trên thế giới: Báo cáo thường niên 2024 và cơ sở dữ liệu trực tuyến về các chỉ số phát triển thế giới.

Hình 1.9: Tự do kinh tế và đói nghèo (<\$2,15/ngày)

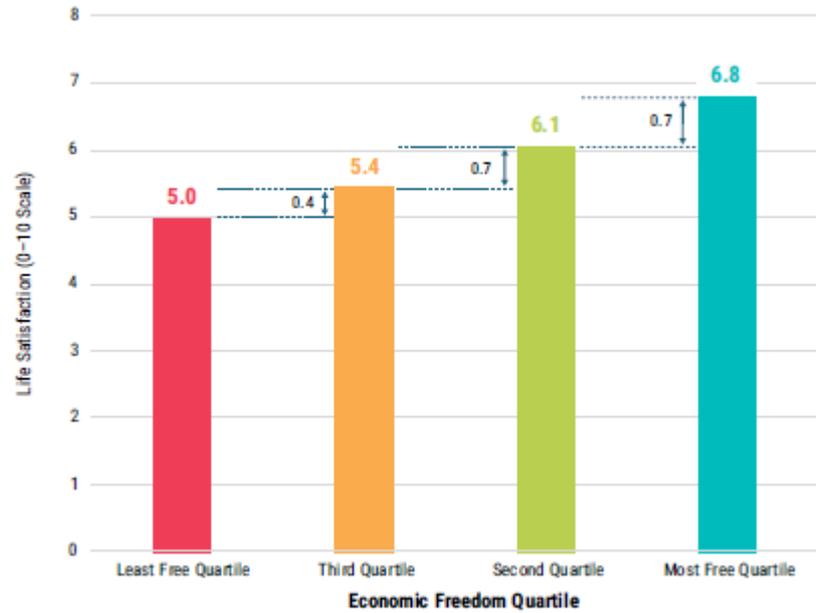
So với những nơi có tự do kinh tế cao nhất, tỷ lệ dân số cực nghèo cao hơn gần 30 lần ở những nơi ít tự do nhất.



Nguồn: Tự do kinh tế trên thế giới: Báo cáo thường niên 2024 và Chỉ số tiến bộ xã hội 2023.

Hình 1.10: Tự do kinh tế và mức độ hài lòng với cuộc sống

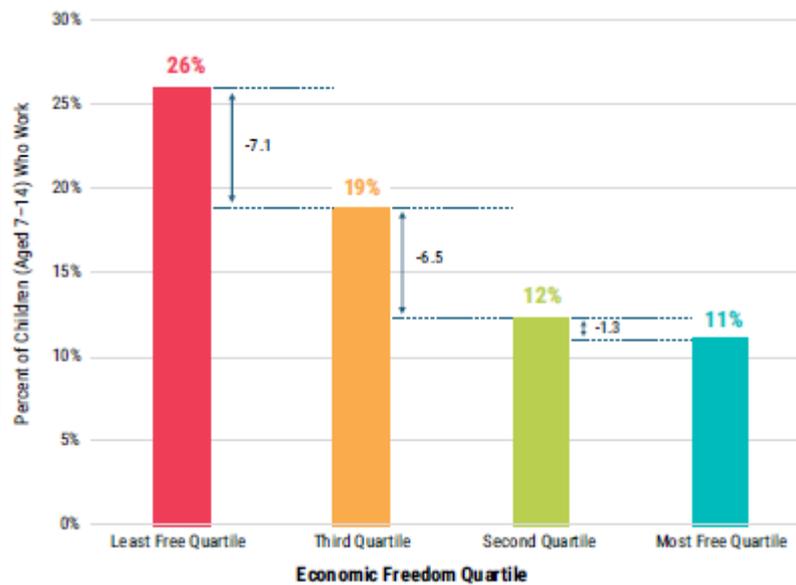
Những người sống ở những nơi có tự do kinh tế cao nhất cho biết họ hài lòng hơn với cuộc sống của mình so với những người sống ở những nơi ít tự do nhất.



Nguồn: Tự do kinh tế trên thế giới: Báo cáo thường niên 2023 và Báo cáo hạnh phúc thế giới 2023.

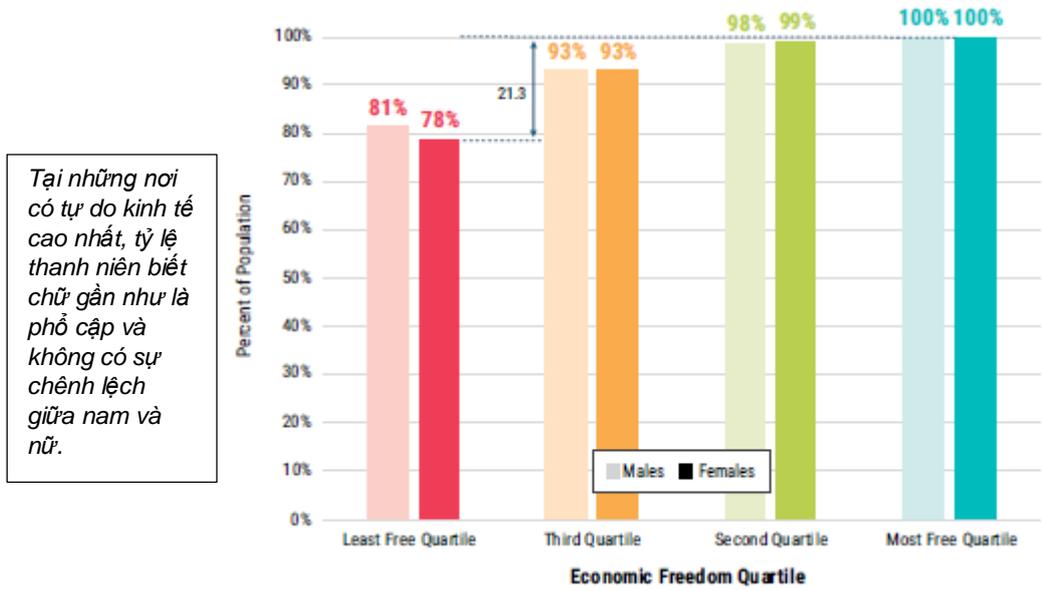
Hình 1.11: Tự do kinh tế và tỷ lệ lao động trẻ em

Tại những nơi ít tự do kinh tế nhất, tỷ lệ lao động trẻ em cao gần gấp hai lần rưỡi so với những nơi có tự do nhiều nhất.



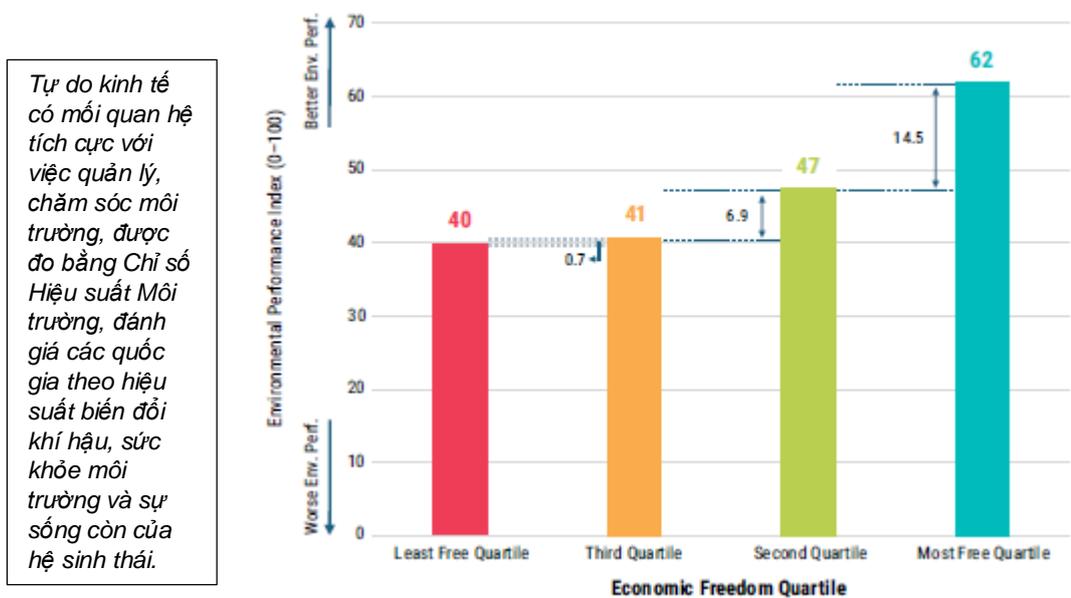
Nguồn: Tự do kinh tế trên thế giới: Báo cáo thường niên 2024 và Ngân hàng Thế giới, 2024.

Hình 1.12: Tự do kinh tế và tỷ lệ biết chữ trong độ tuổi 15–24



Nguồn: Tự do kinh tế trên thế giới: Báo cáo thường niên 2024 và Ngân hàng Thế giới, được xử lý bởi Our World in Data, 2023.

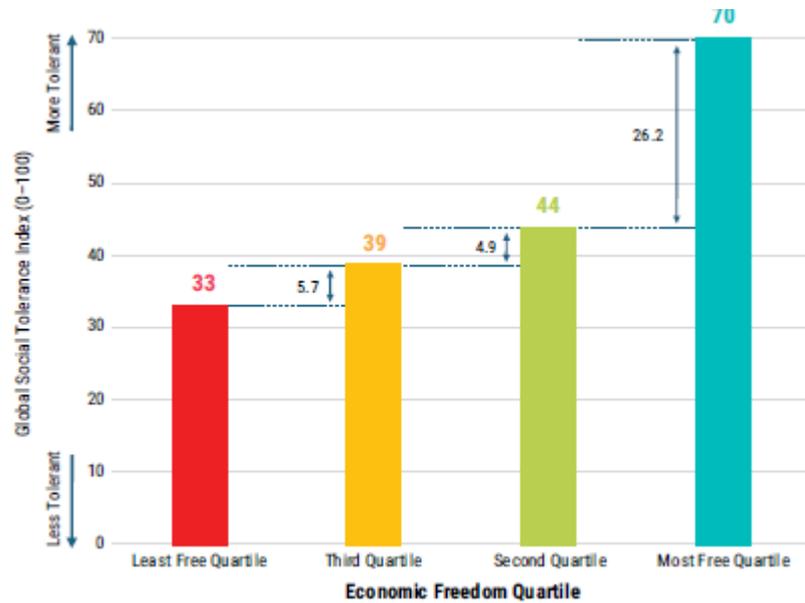
Hình 1.13: Tự do kinh tế và Hiệu suất Môi trường



Nguồn: Tự do kinh tế trên thế giới: Báo cáo thường niên 2024 và Block et al., 2024.

Hình 1.14: Tự do kinh tế và Khoan dung

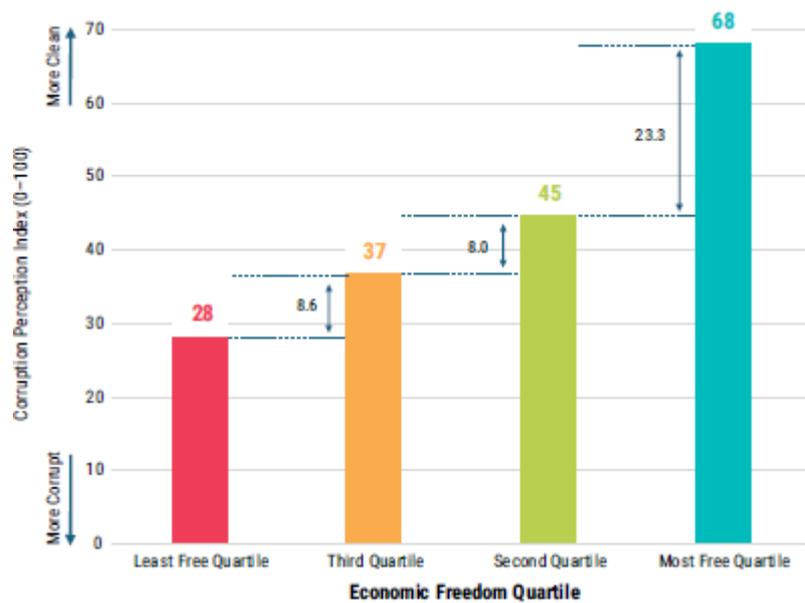
So với những người sống ở các xã hội ít tự do kinh tế nhất, những người sống ở các xã hội tự do nhất có độ khoan dung đáng kể hơn đối với những người thuộc giới tính khác, các nhóm thiểu số và người nhập cư.



Nguồn: Tự do kinh tế trên thế giới: Báo cáo thường niên 2024 và Zanakis, Newburry, và Taras, 2016.

Hình 1.15: Tự do kinh tế và Không tham nhũng

So với các chính phủ ở những nơi ít tự do kinh tế nhất, các chính phủ ở những nơi tự do nhất đạt điểm cao gấp hai lần rưỡi về Chỉ số Nhận thức Tham nhũng.



Nguồn: Tự do kinh tế trên thế giới: Báo cáo thường niên 2024 và Chỉ số Nhận thức Tham nhũng, 2018. Sạch Hơn Tham nhũng

Tài liệu tham khảo

Berggren, Niclas (ed.) (2024). *Handbook of Research on Economic Freedom*. Edward Elgar Publishing.

Block, Walter (ed.) (1993). *Economic Freedom: Toward a Theory of Measurement*. Fraser Institute. <<https://www.fraserinstitute.org/research/economic-freedom-toward-a-theory-of-measurement>>, as of August 28, 2024.

Bolen, J. Brandon, and Russell S. Sobel (2020). Does Balance Among Areas of Institutional Quality Matter for Economic Growth? *Southern Economic Journal* 86, 4 (April): 1418–1445. <<https://doi.org/10.1002/soej.12428>>, as of August 28, 2024.

Easton, Stephen T., and Michael A. Walker (eds.) (1992). *Rating Global Economic Freedom*. Fraser Institute. <<https://www.fraserinstitute.org/research/rating-global-economic-freedom>>, as of August 28, 2024.

Gwartney, James, Robert A. Lawson, and Walter Block (1996). *Economic Freedom of the World: 1975–1995*. Fraser Institute.

Lawson, Robert (2022). Economic Freedom in the Literature: What Is It Good (Bad) For? In James Gwartney, Robert Lawson, Joshua Hall, and Ryan Murphy, *Economic Freedom of the World: 2022 Annual Report*. (Fraser Institute): 187–199.

Lawson, Robert, Vincent Miozzi, and Meg Tuszynski (2024). Economic Freedom and Growth, Income, Investment, and Inequality: A Quantitative Summary of the Literature. *Southern Economic Journal* 90, 4 (April): 1099–1135.

Vásquez, Ian, Fred McMahon, Ryan Murphy, and Guillermina Sutter Schneider (2023). *The Human Freedom Index 2023: A Global Measurement of Personal, Civil, and Economic Freedom*. Fraser Institute and Cato Institute.

Walker, Michael (ed.) (1988). *Freedom, Democracy, and Economic Welfare: Proceedings of an International Symposium*. Fraser Institute. <<https://www.fraserinstitute.org/research/freedom-democracy-and-economic-welfare>>, as of August 28, 2024.

CHƯƠNG 2: TỰ DO KINH TẾ HAY NGUY CƠ DÂN TÚY: NHỮNG BÀI HỌC CHO ARGENTINA

Kevin Grier và Robin Grier

1. Diễn biến các sự kiện gần đây tại Argentina

Argentina từ lâu đã được đặc trưng bởi những nhà lãnh đạo dân túy đầy màu sắc,¹ nhưng ít người có thể bước vào sân khấu chính trị quốc gia một cách hoa mỹ như Javier Milei.² Trước đây, khi còn là một giảng viên đại học và người dẫn chương trình radio, Milei đã thành lập một “đảng tự do cá nhân siêu bảo thủ” có tên là Đảng Thúc đẩy tự do (La Libertad Avanza) vào năm 2021 và được bầu làm đại biểu trong hạ viện.³ Ông tự mô tả mình là một người theo chủ nghĩa tự do cá nhân không chính quyền và đã tranh cử tổng thống với lời hứa sẽ cắt giảm lạm phát cao của Argentina, một phần bằng cách xóa bỏ Ngân hàng Trung ương và thay thế peso bằng đô la Mỹ. Ông sử dụng các ngôn từ chống lại giới quyền uy hiện hành (“Đối với tôi, nhà nước là kẻ thù; những chính trị gia sống dựa vào nó cũng vậy”)⁴ và ông thể hiện thái độ thù địch thực sự đối với nền chính trị truyền thống của Argentina. Ông lập luận rằng “Hãy để mọi thứ nổ tung, hãy để nền kinh tế nổ tung, và kéo theo toàn bộ đám chính trị gia rác rưởi này xuống cùng” (Bergengruen, 2024). Không chỉ Milei giành chiến thắng trong cuộc bầu cử Tổng thống Argentina vào cuối năm 2023, mà ông còn xem sứ mệnh của mình như là người tạo ra một bản thiết kế tham chiếu cho các quốc gia đang phát triển khác muốn trở nên giàu có.⁵

Khi bạn nhìn ông ấy đằng sau những ngôn từ hoa mỹ và đôi khi bí ẩn, ba thứ sau đây hiện ra: ông ấy muốn trở thành một nhà cải cách, ông ấy có đôi chút dân túy, và ông ấy có vẻ đang rất vội vàng!⁶ Kể từ khi nhậm chức vào ngày 10 tháng 12, 2023, Milei đã nhanh chóng thực hiện một loạt các cải cách quan trọng nhằm chuyển đổi nền kinh tế Argentina và giảm bớt vai trò của nhà nước. Một trong những hành động lớn đầu tiên của ông là phá giá đồng peso Argentina hơn 50% để thu hẹp khoảng cách giữa

¹ Lấy Carlos Menem làm ví dụ, người đã là Tổng thống Argentina từ năm 1989 đến 1999: “Khi một công ty xe máy Ý tặng ông một chiếc Ferrari đồ trị giá 100.000 đô la, Menem ban đầu đã từ chối lời khuyên trả lại, nổi tiếng tuyên bố, ‘Chiếc Ferrari là của tôi, của tôi, của tôi!’ (Nó sau đó đã được bán đấu giá công khai.) Menem cũng rất thích danh tiếng của mình như một Valentino của Vùng chóp Nam Mỹ. Ông đã đuổi vợ đầu, Zulema Yoma, ra khỏi cung điện tổng thống và sau đó kết hôn với Cecilia Bolocco, một ngôi sao truyền hình Chile và cựu Hoa hậu Hoàn vũ, người kém ông 35 tuổi. Ông công khai tán tỉnh các nữ diễn viên và vũ công múa bụng, biểu diễn tango trên truyền hình, và suy nghĩ về việc thành lập một nội các gần như toàn nữ” (Otis, 2021).

² Bergengruen (2024) viết “Nhưng không ai trong số các đồng nghiệp của ông giống như Milei, với tính khí như núi lửa, dáng vẻ của một nhà khoa học điên—ông tuyên bố không chải tóc bù của mình vì ‘bàn tay vô hình của thị trường’ làm điều đó cho ông—và có chút tính cách của một vị cứu tinh.”

³ Đây là đánh giá của NPR (Kahn, 2023). Không rõ liệu Milei có mô tả bản thân là người bảo thủ hay không. Ông cũng đã tranh cử vào một ghế quốc hội theo cách dân túy. Ông hứa với cử tri rằng ông sẽ tổ chức quay xổ số để phát lương của mình cho những cử tri xứng đáng nhận lại tiền từ một hệ thống chính trị tham nhũng và ô uế. Ông đã giữ lời hứa và tính đến tháng 2 năm 2023, ông đã tổ chức quay xổ số để phân phát hơn bảy triệu peso. Sedano (2022) và *Ámbito Financiero* (2023).

⁴ Buenos Aires Times (2023).

⁵ Trong Bergengruen (2024), Milei lập luận rằng “Argentina sẽ trở thành một mô hình cho cách biến một quốc gia thành một quốc gia thịnh vượng. Tôi không nghi ngờ gì cả.” Tác giả chỉ ra rằng “những người khác thì có.”

⁶ Milei nói với những người ủng hộ rằng đất nước đang ở trong một “tình trạng nguy hiểm” và “các biện pháp nửa vời” không thể giải quyết được. Ông ấy tiếp tục tuyên bố: “Mô hình suy đồi đã kết thúc. Không thể quay trở lại”, ông ấy nói với đám đông. “Chúng ta đang đối mặt với những vấn đề khổng lồ phía trước. Lạm phát, thiếu việc làm và nghèo đói” (Kahn, 2023).

tỷ giá hối đoái chính thức và thị trường (Reuters, 2023). Động thái này là một phần trong chiến lược rộng lớn hơn của ông để chống lại tình trạng lạm phát nghiêm trọng và bất ổn kinh tế của đất nước.

Milei cũng đã tuyên bố tình trạng khẩn cấp trong lĩnh vực năng lượng quốc gia, dẫn đến việc giảm trợ cấp năng lượng và xem xét lại các mức thuế dành cho dịch vụ cung ứng điện và khí tự nhiên. Ông đã ban hành một sắc lệnh khẩn cấp vào ngày 20 tháng 12, 2023, bao gồm hơn 350 biện pháp giải quy trong các lĩnh vực khác nhau như chăm sóc sức khỏe, nhà ở và quyền sở hữu đất (Reuters, 2023). Sắc lệnh này đã tạo điều kiện cho việc tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước và nhằm cắt giảm chi tiêu của chính phủ một cách đáng kể.

Về cải cách lao động, Milei đã đưa ra các thay đổi để kéo dài thời gian thử việc, giảm bồi thường thôi việc và cho phép sa thải những công nhân đình công (Heath, 2023). Tuy nhiên, những cải cách này đã gặp phải thách thức pháp lý và cuối cùng đã bị tòa án đình chỉ (Hall, 2023). Tuy nhiên, chính quyền của Milei đã công bố kế hoạch sa thải 70.000 nhân viên chính phủ như một phần trong chiến dịch thắt lưng buộc bụng của ông (Genoux, 2023).¹

Trong chương này, chúng tôi sẽ xem xét các tài liệu về tác động kinh tế của cả chính sách cải cách và chủ nghĩa dân túy; từ đó đưa ra một số khuyến nghị chính sách theo quan điểm của chúng tôi, chứ không phải theo yêu cầu của bất cứ ai. Cụ thể, chúng tôi tin rằng có đủ bằng chứng cho thấy cần khuyến khích Milei theo đuổi mạnh mẽ các cải cách tự do, tránh xa các xu hướng dân túy và không sợ tiến hành triển khai nhanh chóng mọi thứ. Hãy bắt đầu bằng cách thảo luận về hiệu quả của các chính sách cải cách kinh tế.

2. “Sự đồng thuận Washington” có hiệu quả!

Các cải cách tự do hóa, như giảm lạm phát, giảm thâm hụt ngân sách, giảm sự can thiệp của nhà nước vào tỷ giá hối đoái và mở cửa thương mại quốc tế thường được gọi gộp thành một gói chính sách: “Sự đồng thuận Washington.” Có một quan điểm rất thịnh hành, được nhiều nhà kinh tế nổi tiếng ủng hộ, rằng gói chính sách này là một thất bại. Ví dụ, trong một bài viết năm 2006 với hơn 2000 trích dẫn, Dani Rodrik đã viết: “Hoàn toàn công bằng khi nói rằng chẳng còn ai thực sự còn tin vào Đồng thuận Washington. Cuộc tranh luận giờ đây không phải là liệu Đồng thuận Washington còn sống hay đã chết, mà là thay thế nó bằng cái gì.” Độc giả có thể ngạc nhiên hoặc không khi biết rằng bài viết của Rodrik không đưa ra bất kỳ bằng chứng thực tế nào phản bác lại tính hiệu quả của các cải cách chính sách kinh tế truyền thống trên góc độ nâng cao thu nhập.

Và thực tế chỉ ra là, có khá nhiều bằng chứng cho thấy các chính sách cải cách theo kiểu Đồng thuận Washington thực sự nâng cao thu nhập quốc gia theo một cách nhất quán! Ví dụ, Billmeier và Nannicini (2013) đã xem xét tác động của việc tự do hóa kinh tế đối với GDP thực trên đầu người trong 30 trường hợp tự do hóa kinh tế diễn ra từ năm 1963 đến 1994. Hai tác giả này sử dụng một phiên bản cập nhật của một chỉ số được tạo ra bởi Sachs và Warner (1995), định nghĩa một nền kinh tế là khép kín nếu bất kỳ một trong năm điều kiện sau đây đúng: “tỷ lệ thuế quan trung bình từ 40% trở lên, rào cản phi thuế quan bao phủ 40% hoặc hơn hoạt động thương mại quốc tế, một hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa, tỷ giá hối đoái thị trường chợ đen bị chiết khấu 20% hoặc hơn so với tỷ giá chính thức tính trung bình trong thập kỷ 1970 hoặc 1980, và độc quyền nhà nước đối với các mặt hàng xuất khẩu

¹ Việc Milei sử dụng sắc lệnh đơn phương cho thấy mong muốn của ông trong việc giải quyết vấn đề một cách nhanh chóng và thể hiện sự khinh thường đối với các quy trình lập pháp truyền thống. Tốc độ cải cách nhanh chóng này đã gây ra tranh cãi và phản đối đáng kể, cả trong chính phủ và giữa công chúng. Grier và Grier (2021) nhận thấy rằng những chương trình tự do hóa bền vững là loại cải cách quan trọng đối với thu nhập. Sử dụng sắc lệnh để thông qua một chương trình thường có nghĩa là các cải cách thiếu sự hỗ trợ rộng rãi, vốn là điều phải có để các chương trình tự do hóa trở nên bền vững.

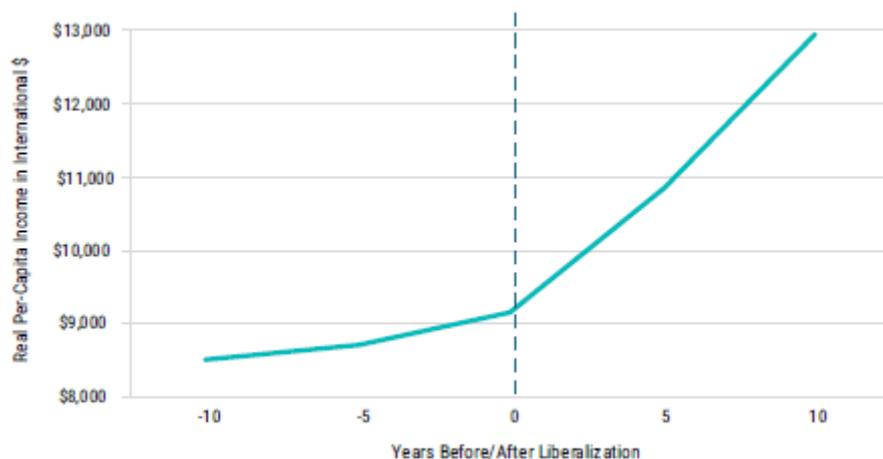
chính.”¹ Từ đây, chúng ta có thể thấy rằng chính sách tự do hóa - được định nghĩa ở đây là một quốc gia chuyển từ việc có sự hiện diện của ít nhất một trong năm điều kiện trên sang tình trạng không còn điều kiện nào của nền kinh tế đóng - là việc loại bỏ các rào cản thương mại. Các kết quả mà Billmeier và Nannicini phát hiện là hỗn tạp. Họ phát hiện ra rằng các cuộc tự do hóa trước năm 1990 “có tác động tích cực chung (đến GDP thực trên đầu người),” nhưng các trường hợp sau đó (chiếm khoảng một phần ba mẫu của họ) “không có tác động đáng kể” (2013). Tuy nhiên, Billmeier và Nannicini không cung cấp bất kỳ loại tác động tổng thể hoặc trung bình nào của các công cuộc tự do hóa đối với toàn bộ mẫu của họ.²

Trong một nghiên cứu trước đây của các tác giả của chương này (Grier và Grier 2021) đã cung cấp một đánh giá tác động trung bình tổng thể của các cải cách đối với GDP thực trên đầu người. Họ sử dụng chỉ số được công bố trong Tự do Kinh tế Thế giới (EFW) của Viện Fraser và mã hóa có một cải cách xuất hiện khi chỉ số đó tăng ít nhất một độ lệch chuẩn trong khoảng thời gian năm năm. EFW là chỉ số đo lường bao quát hơn chứ không chỉ lĩnh vực thương mại. Nó bao gồm năm lĩnh vực chính: quy mô chính phủ, hệ thống pháp luật và quyền sở hữu, đồng tiền vững mạnh, tự do thương mại quốc tế, và quy định. Do đó, thước đo cải cách này có phạm vi rộng hơn so với thước đo tập trung vào thương mại quốc tế được sử dụng bởi Billmeier và Nannicini. Grier và Grier tìm thấy 49 trường hợp xuất hiện những cải cách tổng thể diễn ra giữa năm 1975 và 2000, trong đó có 12 trường hợp trùng với các trường hợp của Billmeier và Nannicini.³

Grier và Grier phát hiện rằng, trung bình, cải cách khiến một quốc gia giàu hơn khoảng 10% sau năm năm và 16% sau mười năm. Một cách đơn giản để thấy tác động của cải cách là gộp trung bình của cả 49 trường hợp với nhau trong khoảng thời gian 20 năm, bao gồm 10 năm trước và 10 năm sau cải cách, và tính toán sự phát triển của mức GDP trung bình của cả nhóm.

Hình 2.1 dưới đây cho thấy thu nhập bình quân thực tế đầu người của nhóm can thiệp tăng dần từ khoảng 8,500 đô la lên 9,000 đô la trước khi tiến hành cải cách; sau khi cải cách, thu nhập tăng mạnh, đạt 13,000 đô la sau 10 năm.⁴

Hình 2.1: Thu nhập bình quân đầu người thực tế trước và sau tự do hoá



Nguồn: Grier và Grier, 2021.

¹ Đoạn trích lấy từ Wacziarg và Welch (2008). Đây là các tác giả đã mở rộng phân tích của Sachs và Warner.

² Tham khảo một nghiên cứu tổng quan xuất sắc về cải cách thương mại quốc tế tại Irwin (2024).

³ Cụ thể, Uganda, Ghana, Chile, Zambia, Costa Rica, Mexico, Ai Cập, Mali, Philippines, Niger, Guinea-Bissau và Indonesia.

⁴ Marco Marrazzo và Alessio Terzi (2017) sử dụng một chỉ số cải cách khác và ít trường hợp hơn (22) nhưng tìm thấy sự gia tăng đáng kể 6% trong GDP sau 10 năm áp dụng các biện pháp cải cách tổng hợp.

Chúng tôi thường phải đối mặt với một câu hỏi (thường được phát biểu dưới dạng như một thực tế xảy ra hoặc như một cáo buộc) là liệu mức tăng lên của thu nhập bình quân thực tế này có phải chỉ diễn ra với nhóm người giàu hay không. Callais và Young (2023) giải quyết câu hỏi này bằng cách sử dụng phương pháp của Grier và Grier (họ nghiên cứu cùng 49 trường hợp như chúng tôi) nhưng áp dụng cho từng nhóm thập phân vị trong biểu phân phối thu nhập ở các quốc gia được xem xét thay vì chỉ tính trung bình. Dữ liệu thu nhập theo từng nhóm thập phân vị đến từ Lahoti, Jayadev và Reddy (2016). Họ phát hiện ra rằng những bước nhảy vọt trong tự do kinh tế dẫn đến những lợi ích thu nhập đáng kể ở cả 10 nhóm thập phân vị! Thú vị thay, các tác động dường như lớn nhất ở nhóm thập phân vị dưới cùng và trên cùng của biểu phân phối (sự gia tăng cho các nhóm thập phân vị thứ sáu, thứ bảy và thứ tám thì nhỏ hơn một chút so với các nhóm khác). Phát hiện này cho thấy rằng cải cách không chỉ mang lại lợi ích cho người giàu.

3. Cải cách chống tham nhũng có hiệu quả!

Ngoài Đồng thuận Washington, một loại cải cách khác đáng xem xét là giảm tham nhũng. Tham nhũng không phải là một thành phần của chỉ số EFW của Viện Fraser.¹ Pavlik, Grier và Grier (2023) sử dụng một phương pháp tương tự như của Grier và Grier (2021) để nghiên cứu tác động của các cú nhảy trong kiểm soát tham nhũng đối với GDP thực tế trên đầu người. Họ chỉ tìm thấy 27 trường hợp cải cách như vậy trong một mẫu 120 quốc gia trong 30 năm, nhưng các cải cách này, tính trung bình, đã mang lại thành công theo nghĩa gia tăng thu nhập.² Cụ thể, họ phát hiện rằng các quốc gia tiến hành cải cách chống tham nhũng có thu nhập cao hơn 20% một chút sau 10 năm so với những gì sẽ được dự đoán bởi các kịch bản phản thực (counterfactual) của họ.³ Tương tự như trong Grier và Grier (2021), Pavlik, Grier và Grier (2023) tính toán mức thu nhập trung bình trước và sau các cải cách. Như hình 2.2 bên dưới cho thấy, thu nhập thực tế bình quân đầu người trong 10 năm trước khi cải cách bắt đầu ở khoảng 7.500 đô la. Nó tăng chậm trong giai đoạn trước khi cải cách, đạt trung bình khoảng 9.000 đô la. Sau khi cải cách, thu nhập tăng nhanh hơn nhiều, lên tới trung bình gần 14.000 đô la sau mười năm triển khai cải cách.

Tóm lại, các công trình nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng tự do hóa kinh tế rộng rãi làm tăng thu nhập quốc gia và rằng các lợi ích được chia sẻ rộng rãi trong toàn bộ biểu phối thu nhập của quốc gia tiến hành cải cách. Hơn nữa, giảm tham nhũng có thể làm tăng thu nhập một cách đáng kể. Milei đã biến việc chống tham nhũng thành một trụ cột chính trong chiến dịch của mình, nhưng ông vẫn chưa đề xuất hoặc thực hiện bất kỳ cải cách cụ thể nào về vấn đề này.⁴ Do đó, chúng tôi kêu gọi Tổng thống Milei tập trung năng lượng của mình vào các chính sách sẽ nâng cao tự do kinh tế và giảm tham nhũng.

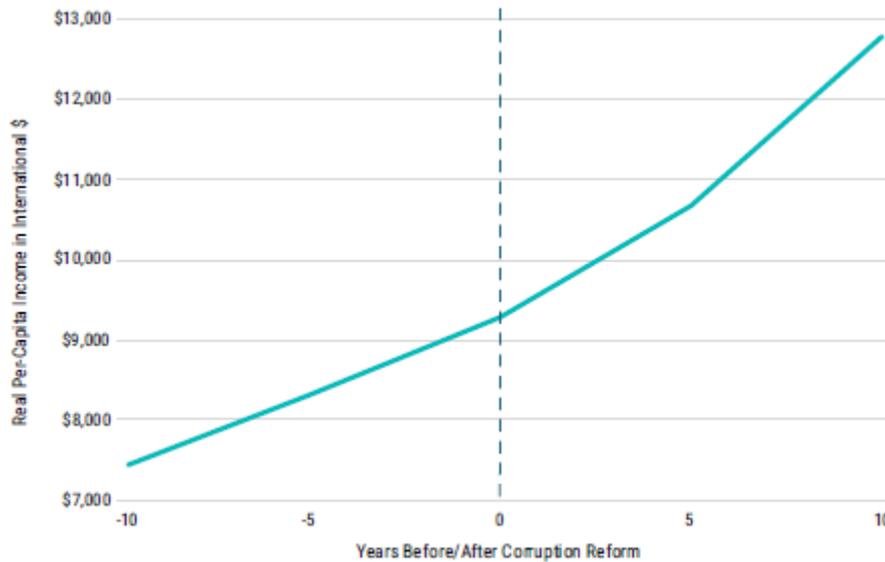
¹ Tham nhũng không phải là một thành phần của chỉ số tự do kinh tế vì hai lý do. Thứ nhất, tham nhũng và tự do kinh tế là những khái niệm khác biệt về mặt khái niệm. Tham nhũng thường được định nghĩa là việc sử dụng quyền lực hoặc tài nguyên công phụ vụ cho lợi ích cá nhân. Tự do kinh tế là khả năng đưa ra các quyết định kinh tế mà không bị hạn chế bởi người khác. Thứ hai, nhiều người đưa ra giả thuyết rằng tham nhũng có thể là một kết quả của tự do kinh tế, và chúng ta sẽ không thể nghiên cứu điều đó nếu, dưới góc độ xây dựng chỉ số, tham nhũng được xem xét như là một thành phần của tự do kinh tế.

² Ai đó có thể hỏi liệu có sự tính toán trùng giữa các bước nhảy trong EFW và các bước nhảy trong kiểm soát tham nhũng hay không, nhưng Pavlik, Grier và Grier chỉ ra rằng chỉ có hai trong số 27 trường hợp trong nghiên cứu của họ cũng trải qua cùng một bước nhảy xuất hiện trong EFW.

³ Pavlik và Callais (sắp xuất bản) xem xét tác động của những trường hợp cải cách này đối với phân phối thu nhập và phát hiện ra rằng lợi ích tập trung vào tầng lớp trung lưu.

⁴ Ông đã có một số động thái khiến cử tri nghi ngờ cam kết của ông trong việc chống tham nhũng, xem Associated Press (2024).

Hình 2.2: Thu nhập bình quân đầu người trước và sau khi chống tham nhũng



Nguồn: Pavlik, Grier, và Grier, 2023.

4. Tốc độ cải cách có quan trọng không?

Khi nói đến cải cách, một vấn đề gây tranh cãi là tốc độ mà các cải cách nên diễn ra. Nói chung, quan niệm thông thường cho rằng các cải cách nên diễn ra từ từ, rằng "liệu pháp sốc" là xấu cho nền kinh tế. Joseph Stiglitz, chẳng hạn, đã lập luận rằng cải cách trong những năm 1990 đã diễn ra quá nhanh và các quốc gia thường tiến hành các cải cách theo cách không tối ưu.¹

Tuy nhiên, không phải tất cả các học giả đều đồng ý. Lawson và Lawson (2020) xem xét 77 quốc gia đã tự do hóa đáng kể nhất trong giai đoạn kể từ năm 1970. Họ đo lường tính toàn diện của cải cách cũng như tốc độ và phát hiện rằng các quốc gia tự do hóa nhanh hơn thường tăng trưởng nhanh hơn trung bình so với những quốc gia cải cách chậm. Việc nhấn mạnh tính tuần tự và thực hiện các biện pháp cải cách từ từ cũng bỏ qua vai trò quan trọng của bối cảnh chính trị. Nhà kinh tế Sebastian Edwards (2003), một người thuộc nhóm ủng hộ ban đầu cho chính sách cải cách tuần tự đúng cách, kể lại câu chuyện sau về cuộc gặp với Vaclav Klaus vào năm 1991:

Khi tôi gặp ông ấy ở Praha, ông ấy nói: "Ồi, ông bạn là giáo sư 'tuần tự'..." và sau đó ông ấy thêm vào, "ông bạn đã hiểu sai hoàn toàn. Không có cái gọi là một chuỗi chính sách tối ưu. Chúng ta nên triển khai nhiều nhất có thể, nhanh nhất có thể." Khi tôi hỏi ông về cơ sở cho khuyến nghị của mình, ông đơn giản nói, "chính trị, chính trị..."²

Ví dụ về trường hợp của Georgia, Lawson, Grier, và Absher (2019) cho thấy rằng việc tiến hành nhanh chóng các cải cách đa phần khả thi. Họ nghiên cứu bối cảnh Cách mạng Hoa hồng diễn ra ở Georgia, nơi nhà lãnh đạo độc tài cũ của Liên Xô, Eduard Shevardnadze, đã bị lật đổ một cách hòa

¹ Edwards (2003).

² Edwards (2003: 254) viết rằng "Stiglitz phê bình chiến lược cải cách 'nhanh chóng và đồng thời' của Klaus, nhưng lời phê bình của ông ấy không giải quyết được những lo ngại về kinh tế chính trị mà lúc đó đã khiến Klaus và các nhà cải cách tiên phong khác ở Trung và Đông Âu lo lắng."

bình vào cuối năm 2003 và tổng thống mới được bầu Mikheil Saakashvili cùng với bộ trưởng kinh tế và người trợ lý thân cận của ông, Kakha Bendukidze, đã tìm cách tự do hóa đất nước.

Trường hợp của Georgia thực sự rất đáng lưu tâm khi liên hệ đến trường hợp của Milei và Argentina, vì nhiều cải cách tương tự như những gì Milei đề xuất, và tốc độ diễn ra là chưa từng có. Lawson, Grier, và Absher (2019) mô tả quá trình cải cách ở Georgia như sau:

Các cải cách chính sách thuế đáng kể bao gồm cả việc giảm mức thuế và số lượng các loại thuế. Thuế thu nhập lúc đầu được thiết lập đồng mức 12 phần trăm nhưng sau đó được kết hợp chung với thuế lương bổng và được thiết lập đồng mức 20 phần trăm. Quá trình tư nhân hóa một lượng lớn tài sản nhà nước chủ yếu được thực hiện thông qua các cuộc đấu giá công khai, minh bạch, và hầu như không có thiên vị cho người trả giá cao nhất. Bộ luật lao động mới chỉ dài vài trang và rất ít quy định tạo ra sự bảo đảm cho người lao động; các công đoàn, mặc dù hoàn toàn hợp pháp, không được hưởng bất kỳ tình trạng pháp lý đặc biệt nào—điều này tất nhiên là một sự thay đổi lớn so với hệ thống cũ của Liên Xô. Thú vị thay, Georgia đã bãi bỏ các luật chống độc quyền trong khi đồng thời mở cửa cho thương mại quốc tế khi hầu hết hàng hóa có thể được nhập khẩu miễn thuế. Những nỗ lực được gọi là ‘cắt giảm quan liêu’ đã dẫn đến việc giảm 95 phần trăm số lượng nhân viên của nhánh hành pháp và xoá sổ toàn bộ 6 bộ và 18 cơ quan. Để chống tham nhũng ở cấp địa phương, chính phủ của Saakashvili đã gây sốc cho cả nước khi sa thải toàn bộ lực lượng cảnh sát quốc gia, khoảng 30.000 sĩ quan.

Đoạn văn này cho thấy có những điểm tương đồng rõ ràng giữa các cải cách ở Georgia và kế hoạch của Milei cho Argentina. Mặc dù Georgia và Argentina hiển nhiên có bối cảnh lịch sử kinh tế, chính trị và văn hóa khác nhau, nhưng kết quả của cải cách ở Georgia nên được xem là nguồn khích lệ cho Argentina. Lawson, Grier và Absher đã vẽ biểu đồ thu nhập thực tế bình quân đầu người ở Georgia và Georgia giả lập cả trước và sau cải cách. Thu nhập gần như giống hệt nhau giữa hai trường hợp trước khi tự do hóa. Sau cải cách, Georgia đạt kết quả vượt trội đáng kể và nhất quán so với đối chứng giả lập của mình. Hình 2.3 dưới đây cho thấy rằng các cải cách ở Georgia sau một thập kỷ đã nâng GDP thực tế bình quân đầu người cao hơn gần một phần ba so với những gì chúng ta có thể mong đợi từ đối chứng giả lập (synthetic counterfactual) của nó.¹

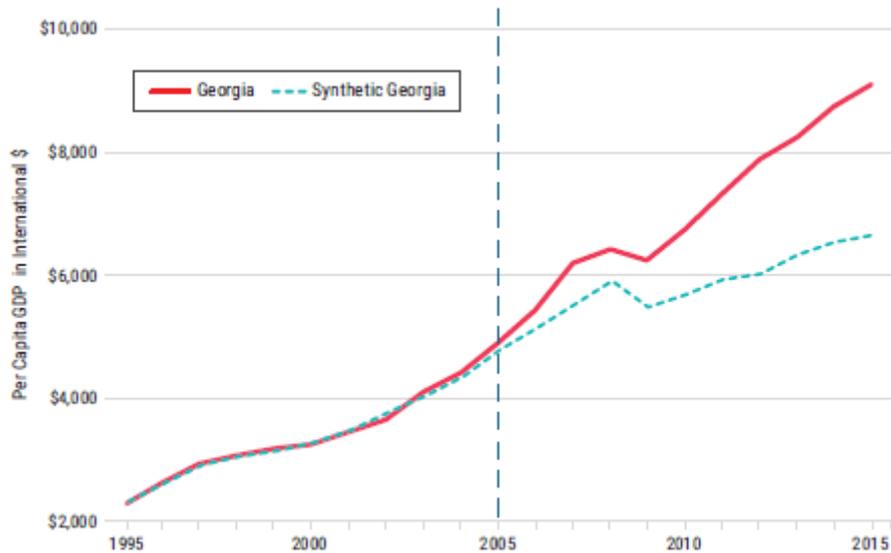
Khi nói đến tác động của tốc độ cải cách, nghiên cứu của Kantorowicz và Spruk (2024) cung cấp cho chúng ta bức tranh tổng quát hơn. Các tác giả nghiên cứu 24 nền kinh tế chuyển đổi và phân loại chúng theo tốc độ và độ bền của các cải cách. Sau đó, họ ước tính tác động trung bình của các loại cải cách khác nhau đối với thu nhập quốc gia. Ở đây, chúng tôi chỉ xem xét đến những gì họ tìm thấy liên quan đến so sánh giữa các quốc gia cải cách nhanh (big bang) và các quốc gia cải cách từ từ. Họ phát hiện rằng các cải cách nhanh làm tăng đáng kể thu nhập quốc gia trong khi các cải cách từ từ thì không.²

Những kết quả này, kết hợp với những kết quả mà Lawson, Grier và Absher phát hiện, cho thấy cho Georgia là nguồn động viên cho trường hợp Argentina.

¹ Xem phụ lục để biết thêm chi tiết về cách thức thực hiện đối chứng giả lập.

² Xem các bảng A và D trong hình 6 của họ trên trang 2347.

Hình 2.3: Xu Hướng trong GDP bình quân đầu người thực Tế — Georgia và Georgia giả lập



Chú thích: Đường liền là chuỗi thời gian cho Georgia. Các đường nét đứt là chuỗi thời gian cho đối chứng giả lập của nó. Các năm bên trái của đường dọc là các năm trước khi can thiệp được áp dụng để xác định đối chứng giả lập. Đường dọc là năm 2004, năm đầu tiên của can thiệp Cách mạng Hoa hồng mà chúng tôi nghiên cứu. Khoảng cách giữa các đường nét liền và đường nét đứt ở phía bên phải của đường dọc là tác động nhân quả ước tính của các cải cách của Cách mạng Hoa hồng.

Nguồn: Lawson, Grier và Absher, 2019.

5. Mặt tối của chủ nghĩa dân túy

Cho đến thời điểm này, chúng tôi đã chỉ ra các bằng chứng hỗ trợ cho các cải cách chính sách toàn diện và chống tham nhũng, ngay cả khi được thực hiện với tốc độ nhanh. Nhưng giờ là lúc xem xét mặt tối hơn của hiện tượng Milei: sức hấp dẫn dân túy của ông.

Chủ nghĩa dân túy là một thuật ngữ gây tranh cãi, vì có thể mang nhiều nghĩa khác nhau trong các lĩnh vực khác nhau. Ở đây, chúng tôi theo định nghĩa mà nhiều nhà khoa học chính trị sử dụng: một ứng viên có một hệ tư tưởng chính trị xác lập lần ranh rõ ràng giữa “người dân” và “tầng lớp tinh hoa.” Lưu ý rằng chủ nghĩa dân túy không gắn với bất kỳ hệ tư tưởng chính trị cụ thể nào: có cả những người theo chủ nghĩa dân túy cánh tả và cánh hữu. Những người cánh tả thường được miêu tả là có đạo đức và tốt đẹp, trong khi những người cánh hữu thường được miêu tả là tham nhũng và vụ lợi. Những người theo chủ nghĩa dân túy thường miêu tả “tầng lớp tinh hoa” là nhóm bao gồm các nhà chính trị, kinh tế, văn hóa và truyền thông có địa vị xã hội (establishment); cáo buộc họ ưu tiên lợi ích của chính mình, cũng như lợi ích của các nhóm lợi ích khác như các tập đoàn lớn, các quốc gia nước ngoài hoặc người nhập cư, hơn lợi ích của “người dân.”¹ Không có gì ngạc nhiên, các phong trào dân túy thường được lãnh đạo bởi những nhân vật có sức hút, những người tự giới thiệu mình là tiếng nói thật sự của “người dân.”

Müller (2017) lập luận rằng tư tưởng chống đa nguyên là cốt lõi nếu muốn hiểu chủ nghĩa dân túy; những người theo chủ nghĩa dân túy loại trừ người khác ở hai cấp độ: thứ nhất, trong chính trị đảng

¹ Tham khảo Celico và Rode (2023), một thảo luận hay về chủ nghĩa dân túy và tự do kinh tế.

phái của họ, họ tự giới thiệu mình là những đại diện chính đáng duy nhất, và thứ hai, trong xã hội, họ loại trừ những người không phù hợp với cấu trúc biểu tượng của họ về “người dân thật sự.”

Milei là một ví dụ điển hình, mang nhiều đặc điểm này. Cả với tư cách là một ứng viên và là một tổng thống, ông đã nhắm vào giới có địa vị chính trị, coi nhà nước như là kẻ thù và các chính trị gia như những kẻ ký sinh. Ví dụ, khi đề cập đến nhà nước Argentina, ông tuyên bố: “Đối với tôi, nhà nước là kẻ thù; các chính trị gia sống dựa vào nó cũng vậy.” Ông tiếp tục bôi nhọ các chính trị gia khác: “Chuột Micky là khát vọng của mọi chính trị gia Argentina vì đó là một con chuột ghê tởm mà mọi người đều yêu thích.”¹

Giống như nhiều nhà dân túy thành công, Milei cũng cực kỳ quyến rũ và hiếu chiến.² Ông tuyên bố mình chạm đến trực tiếp những thất vọng của người Argentina bình thường về các vấn đề như lạm phát, nghèo đói và thiếu an ninh, và đã hứa hẹn với các cử tri về những thay đổi triệt để. Những lời hứa này, trong bối cảnh các vấn đề kinh tế nghiêm trọng của Argentina, bao gồm siêu lạm phát và nghèo đói gia tăng, đã tạo tiếng vang mạnh mẽ với cử tri.³

Absher, Grier và Grier (2020) nghiên cứu các tác động kinh tế của chủ nghĩa dân túy cánh tả bám rễ dai dẳng ở Mỹ Latinh. Họ phát hiện ra rằng các loại chế độ này tạo ra một hình phạt thu nhập đáng kể cho các quốc gia bị ảnh hưởng, nhưng lại không mang lại đánh đổi tương ứng như sức khỏe tốt hơn hoặc ít bất bình đẳng hơn. Chủ nghĩa dân túy cánh tả là xấu! Cụ thể hơn, hình 2.4 vẽ biểu đồ thu nhập bình quân thực tế đầu người trước và sau khi các tổng thống dân túy cánh tả nắm quyền ở bốn quốc gia Mỹ Latinh (Hugo Chavez ở Venezuela, Evo Morales ở Bolivia, Rafael Correa ở Ecuador và Daniel Ortega ở Nicaragua), cho thấy có sự thay đổi rõ rệt sau khi những sự kiện này xảy ra. Trong 18 năm trước khi các tổng thống đó nắm quyền, thu nhập bình quân bám rất sát với đối chứng giả lập. Trong tám năm sau khi họ tuyên thệ nhậm chức, thu nhập bình quân thực tế đầu người liên tục nằm dưới đáng kể so với đối chứng giả lập. Tính trung bình, các nhà lãnh đạo dân túy cánh tả này (Ortega, Chavez, Morales, Correa) đã khiến cho các quốc gia của họ nghèo hơn hơn 20% so với những gì lẽ ra các quốc gia này đạt được.

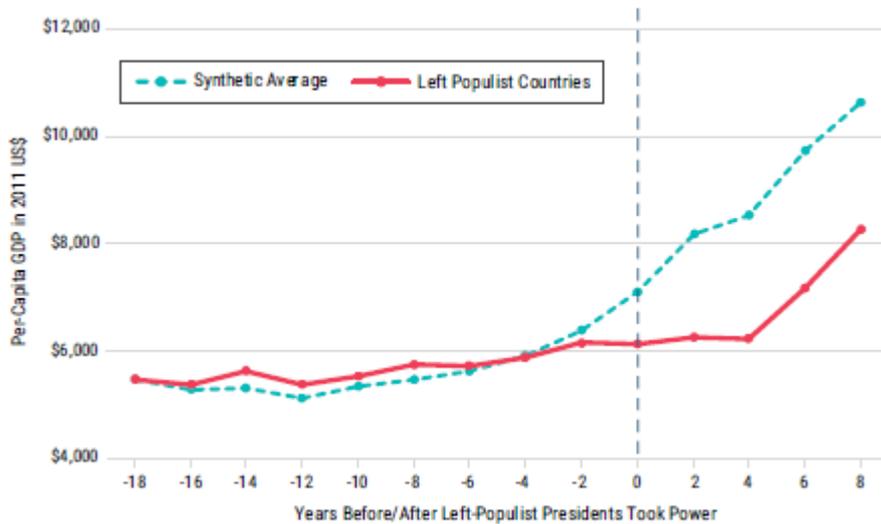
Ai đó có thể nhận xét Milei không phải là một nhà dân túy cánh tả, mà là một nhà dân túy cánh hữu. Vàng, nhưng Funke, Schularick, và Trebesch (2023) cũng chỉ ra trong một mẫu quy mô toàn cầu rằng (1) tính trung bình, các chế độ dân túy thuộc bất kỳ loại nào đều tạo ra một mức phạt thu nhập khoảng 15% và (2) kết quả này rõ ràng cũng áp dụng cho các nhà dân túy cánh hữu.

¹ Mọi trích dẫn phát biểu của Milei trong đoạn này lấy từ Buenos Aires Times (2023).

² Khi được hỏi ông sẽ chọn lại làm Bộ trưởng kinh tế trong nội các của mình, Milei đáp “Ai đó bảo thủ và chắc dè như sợi dây xích giống như tôi.”

³ Lạm phát đã là một vấn đề dai dẳng ở Argentina sau Thế chiến II. Từ tháng 1 năm 2022 cho đến khi Milei nhậm chức tổng thống vào cuối năm 2023, lạm phát đã tăng từ khoảng 5% mỗi tháng lên hơn 25% mỗi tháng (Lo Bianco, 2024).

Hình 2.4: Xu hướng thu nhập—Các tổng thống dân túy cánh tả và thu nhập giả lập



Nguồn: Absher, Grier, và Grier, 2020.

6. Kết luận

Nhiệm kỳ tổng thống của Milei xuất hiện một điểm mới, đó là sự kết hợp giữa kinh tế tự do và phong cách dân túy, một sự kết hợp rất ít thấy trong khu vực. Cách tiếp cận của ông, kết hợp giữa tự do hóa kinh tế nhanh chóng với sự nghi ngờ mạnh mẽ đối với nhà nước, có thể mang lại những lợi ích ngắn hạn đáng kể. Trong khi đa phần thường ca ngợi cải cách từ từ thì ví dụ từ Georgia cho thấy rằng đôi khi tự do hóa nhanh chóng hoạt động hiệu quả.

Tuy nhiên, như chúng tôi đã thảo luận ở trên, chủ nghĩa dân túy — dù từ cánh tả hay cánh hữu — thường gây hại cho tăng trưởng. Nếu Milei muốn mang lại lợi ích lâu dài cho nền kinh tế Argentina, điều quan trọng là ông phải kiềm chế ngôn từ dân túy của mình và tập trung vào việc xây dựng sự ủng hộ rộng rãi cho các cải cách của mình. Điều này bao gồm việc thực hiện các biện pháp chống tham nhũng và đảm bảo rằng các chính sách của ông không chỉ là những sắc lệnh từ trên xuống mà còn được hỗ trợ bởi một nền tảng chính trị ổn định. Cải cách bền vững, được hỗ trợ bởi các thể chế mạnh mẽ, có khả năng mang lại lợi ích kinh tế lâu dài và ngăn chặn các cuộc khủng hoảng kinh tế thường làm suy yếu các chế độ dân túy khác.

Tóm lại, thách thức của Milei là khai thác tiềm năng mang đến sự chuyển biến của chương trình nghị sự tự do cá nhân của mình trong khi cần tránh những xu hướng nguy hại thường liên quan đến chủ nghĩa dân túy. Nhiệm kỳ tổng thống của ông, theo một nghĩa nào đó, là một thí nghiệm về việc liệu sự tự do hóa triệt để có thể được thực hiện và duy trì hiệu quả thông qua gia tăng sự ủng hộ chính trị rộng rãi cho chương trình.

Phụ lục: Đằng sau những bức biểu đồ đẹp

Mục đích công trình nghiên cứu của chúng tôi, và thực sự là tất cả các công trình được trích dẫn trong chương này, là đi tìm một tác động có tính nhân quả của các chính sách đang được nghiên cứu. Để làm được điều đó, chúng tôi phải đi xa hơn các mối tương quan đơn thuần và xem xét tường minh những gì sẽ xảy ra ở một quốc gia hoặc các quốc gia trong trường hợp không áp dụng chính sách

đang được nghiên cứu. Cái “lẽ ra sẽ xảy ra” được gọi là phản thực (counterfactual), và nghiên cứu được mô tả trong chương này thiết lập tường minh các kịch bản phản thực để đo lường tác động của chính sách. Kết quả thực tế, trừ đi kết quả phản thực, sẽ cho ra tác động gây ra bởi chính sách. Lý tưởng nhất là quan sát được một quốc gia trong cùng một thời điểm vừa thực hiện vừa không thực hiện chính sách đang được nghiên cứu; nhưng điều này rõ ràng là không thể.¹ Vì thế, thách thức là phải làm sao tính toán được một kết quả phản thực một cách thuyết phục.

Một giải pháp được áp dụng trong các tài liệu được thảo luận ở đây là tiến hành thông qua việc ghép cặp (matching). Phương pháp này cố gắng tìm một kết quả phản thực dựa trên một quốc gia hoặc một nhóm nhỏ các quốc gia có sự tương đồng càng nhiều càng tốt với quốc gia được can thiệp (tức là quốc gia thực hiện chính sách mà chúng tôi đang nghiên cứu). Ví dụ, Grier và Grier (2021) sử dụng các biến hiệp phương sai như tỷ lệ đầu tư, điểm số chỉ số EFW trẻ, điểm số Polity2 (một thước đo về dân chủ), chỉ số vốn con người, tỷ lệ tiêu dùng của chính phủ trong GDP, tỷ lệ xuất khẩu so với GDP, và tỷ lệ lạm phát, để xác định một quốc gia có sự tương đồng càng nhiều càng tốt với mỗi quốc gia tự do hóa trên các chiều cạnh này.² Tác động của sự tự do hóa lên mỗi đơn vị (gọi là đơn vị được can thiệp) đơn giản là sự khác biệt trong một kết quả cụ thể giữa quốc gia được can thiệp và phản thực của nó. Tuy nhiên, vì chúng tôi không thể ghép cặp trên các yếu tố không quan sát được, chúng tôi, cũng như các tài liệu ghép cặp khác được thảo luận ở đây, áp dụng phương pháp của An và Winship (2017), tức là lấy sự khác biệt của biến kết quả và tính toán hiệu ứng can thiệp như là sự khác biệt giữa các khác biệt. Giải pháp này loại bỏ bất kỳ sự khác biệt bất biến, không quan sát được nào giữa đơn vị được can thiệp và đơn vị đối chứng được ghép cặp.

Phương pháp khác được sử dụng trong tài liệu mà chúng tôi xem xét là đối chứng giả lập (synthetic control) (Abadie và Gardeazabal, 2003). Ở đây, nhà nghiên cứu chọn một tập hợp các đơn vị đối chứng tiềm năng và một tập hợp các biến hiệp phương sai để ghép cặp. Thuật toán sau đó chọn một trung bình có trọng số của các đơn vị đối chứng mô phỏng hành vi của biến kết quả trong giai đoạn trước khi can thiệp VÀ ghép cặp với đơn vị được can thiệp dựa trên các giá trị của các biến hiệp phương sai đã chọn. Các biến hiệp phương sai đóng vai trò càng quan trọng đối với kết quả sẽ được gán trọng số cao hơn trong quá trình ghép cặp. Một khi đã xác định xong các trọng số bằng cách sử dụng dữ liệu trước khi can thiệp, chúng ta xác định giá trị phản thực trong giai đoạn can thiệp bằng tổng của các trọng số nhân với kết quả trong giai đoạn can thiệp ở các đơn vị đối chứng.

Ví dụ, Lawson, Grier và Absher (2019) nghiên cứu tác động của các cải cách Cách mạng Hoa hồng đối với nền kinh tế của Georgia. Họ chọn Albania, Algeria, Angola, Armenia, Azerbaijan, Belarus, Bosnia, Bulgaria, Croatia, Cộng hòa Séc, Ai Cập, Estonia, Hungary, Israel, Jordan, Kazakhstan, Cộng hòa Kyrgyz, Latvia, Lithuania, Macedonia, Moldova, Mông Cổ, Morocco, Pakistan, Philippines, Ba Lan, Romania, Nga, Samoa, Serbia, Slovakia, Slovenia, Sri Lanka, Syria, Tajikistan, Tunisia, Thổ Nhĩ Kỳ, Turkmenistan, Ukraine và Uzbekistan làm các đơn vị đối chứng tiềm năng.

Đối với các biến hiệp phương sai để ghép cặp, các tác giả sử dụng tỷ lệ phần trăm Khu vực đô thị, Đầu tư, Tuổi thọ, Chi tiêu quân sự, Lạm phát và Xuất khẩu trên GDP (cùng với hai độ trễ của biến kết quả, GDP thực trên đầu người). Biến đối chứng giả lập cho GDP của Georgia bao gồm 23% Armenia, 21% Bosnia, 54% Moldova và 2% Tajikistan. Như được chỉ rõ từ biểu đồ trong bản văn chính, biến đối chứng giả lập ước tính cho Georgia bám rất sát với Georgia thực tế trong giai đoạn trước can thiệp, nhưng hai chuỗi số đã phân kỳ mạnh mẽ sau Cách mạng Hoa hồng với chuỗi của Georgia thực tế vượt

¹ Đôi khi chúng ta có trường hợp gần như lý tưởng, đó là so sánh giữa Triều Tiên và Hàn Quốc!

² Sử dụng một quốc gia duy nhất làm phản chứng được gọi là "hương pháp ghép cặp "hàng xóm gần nhất". Có những phương pháp khác sử dụng nhiều hơn một đơn vị làm phản chứng. Grier và Grier (2021) thảo luận về các tùy chọn có thể áp dụng.

trội hơn nhiều so với của đối chứng giả lập của nó. Nói chung, thời gian giai đoạn trước can thiệp càng dài và sự bám sát trước can thiệp càng cao, chúng ta càng có thể tự tin phát biểu rằng mô hình đối chứng giả lập ước tính chính xác tác động nhân quả của can thiệp đang được nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

Abadie, Alberto, and Javier Gardeazabal (2003). The Economic Costs of Conflict: A Case Study of the Basque Country. *American Economic Review* 93, 1 (March): 113–132.

Absher, Samuel, Kevin Grier, and Robin Grier (2020). The Economic Consequences of Durable Left-Populist Regimes in Latin America. *Journal of Economic Behavior & Organization* 177 (September): 787–817.

Ámbito Financiero (2023, February 11). Javier Milei volvió a sortear su sueldo: cuál es la cifra y cómo anotarse.

An, Weihua, and Christopher Winship (2017). Causal Inference in Panel Data with Application to Estimating Race-of-Interviewer Effects in the General Social Survey. *Sociological Methods & Research* 46, 1 (January), 68–102.

The Associated Press (2024, June 21) Argentina President Milei promises to quash corruption, then shocks with his Supreme Court pick. NBC News. <<https://www.nbcnews.com/news/latino/argentina-milei-judge-lijos-ethics-corruption-rcna158255>>, as of August 15, 2024.

Bergengruen, Vera (2024, May 23). Javier Milei's Radical Plan to Transform Argentina. Time Magazine. <<https://time.com/6980600/javier-milei-argentina-interview/>>, as of August 16, 2024.

Billmeier, Andreas, and Tommaso Nannicini (2013). Assessing Economic Liberalization Episodes: A Synthetic Control Approach. *Review of Economics and Statistics* 95, 3 (July): 983–1001.

Buenos Aires Times (2023, August 21). Javier Milei and his beliefs – in his own words. <<https://www.batimes.com.ar/news/argentina/javier-milei-and-his-beliefs-in-his-ownwords.phtml>>, as of August 15, 2024.

Callais, Justin T., and Andrew T. Young (2023). A Rising Tide that Lifts all Boats: An Analysis of Economic Freedom and Inequality Using Matching Methods. *Journal of Comparative Economics* 51, 3 (September): 744–777.

Celico, Andrea, and Martin Rode (2023). Populism, Majority Rule, and Economic Freedom. In *Economic Freedom of the World*. Fraser Institute. <<https://www.fraserinstitute.org/studies/populism-majority-rule-and-economic-freedom>>, as of August 15, 2024.

Edwards, Sebastian (2003). Review of Joseph E. Stiglitz's *Globalization and its Discontents* (WW Norton, New York and London). *Journal of Development Economics* 70, 1 (February): 252–257.

Funke, Manuel, Moritz Schularick, and Christoph Trebesch (2023). Populist Leaders and the Economy. *American Economic Review* 113, 12 (December): 3249–3288.

Genoux, Flora (2023, December 21). Milei unveils series of austerity measures as thousands take to the streets. Le Monde. <https://www.lemonde.fr/en/international/article/2023/12/21/milei-unveils-series-of-austerity-measures-as-thousands-take-to-the-streets_6364410_4.html>, as of August 15, 2024.

Grier, Kevin, and Norman Maynard (2016). The Economic Consequences of Hugo Chavez: A Synthetic Control Analysis. *Journal of Economic Behavior & Organization* 125 (May): 1–21.

Grier, Kevin, and Robin Grier (2021). The Washington Consensus Works: Causal Effects of Reform, 1970-2015. *Journal of Comparative Economics* 49, 1 (March): 59–72.

Hall, Katarina (2023, December 29). Milei Brings His Chainsaw to Argentina's Regulatory State. *Reason*. <<https://reason.com/2023/12/29/milei-brings-his-chainsaw-toargentinas-regulatory-state/>>, as of August 15, 2024.

Heath, Maximilian (2023, December 21) Argentina's Milei signs decree to boost exports, deregulation. Reuters. <<https://www.reuters.com/world/americas/argentinas-mileisigns-decree-boost-exports-deregulation-2023-12-21/>>, as of August 15, 2024.

Irwin, Douglas A. (2024, April 25). Does Trade Reform Promote Economic Growth? A Review of Recent Evidence. *The World Bank Research Observer*.

Kahn, Carrie (2023, November 19) Javier Milei, a radical libertarian populist, elected president of Argentina. NPR. <<https://www.npr.org/2023/11/19/1214092698/javier-milei-a-radical-libertarian-populist-elected-president-of-argentina>>, as of August 15, 2024.

Kantorowicz, Jaroslaw, and Rok Spruk (2024). Using Synthetic Control Method to Estimate the Growth Effects of Economic Liberalisation: Evidence from Transition Economies. *The World Economy* 47, 6 (June): 2332–2360.

Lahoti, Rahul, Arjun Jayadev, Sanjay G. Reddy (2016). The Global Consumption and Income Project (GCIP): An Overview. *Journal of Globalization and Development* 7, 1 (January):61–108.

Lawson, Kerianne N., and Robert A. Lawson (2020). Economic Liberalizations Around the World Since 1970: Shock Therapy Versus Gradualism. *Cato Journal* 40, 3 (Fall): 665–83.

Lawson, Robert, Kevin Grier, and Samuel Absher (2019). You Say You Want a (Rose) Revolution? The Effects of Georgia's 2004 Market Reforms. *Economics of Transition and Institutional Change*, 27(1), 301–323.

Lo Bianco, Miguel (2024, June 13). Argentina inflation falls in May for fifth straight month. Reuters.

Marrazzo, Pasquale Marco, and Alessio Terzi. (2017). Wide-Reaching Structural Reforms and Growth: A Cross-Country Synthetic Control Approach. CID Research Fellow and Graduate Student Working Paper Series 2017.82, Harvard University, April 2017.

Müller, Jan-Werner. 2017. *What is Populism?* Penguin UK.

Otis, John (2021, February 14). Carlos Menem, flamboyant Argentine president who tried to tame inflation, dies at 90 [Obituaries]. Washington Post. <https://www.washingtonpost.com/local/obituaries/carlos-menem-dead/2021/02/14/8e074ea0-6ed9-11eb-b8a9-b9467510f0fe_story.html>, as of August 16, 2024.

Pavlik, Jamie Bologna, Robin M. Grier, and Kevin B. Grier (2023). Two Birds with One Stone: Reducing corruption raises national income. *Social Science Quarterly* 104, 4 (July): 406–422.

Pavlik, Jamie Bologna, and Callais, Justin (forthcoming). Good for the Goose, Bad for the Gander? Corruption and Income Inequality. *Southern Economic Journal*.

Reuters (2023, December 20) First protests in Argentina as groups react to Milei austerity plan. <<https://www.reuters.com/world/americas/first-protests-expected-argentinagroups-react-milei-austerity-plan-2023-12-20/>>, as of August 15, 2024.

Rodrik, Dani (2006). Goodbye Washington Consensus, Hello Washington Confusion? A Review of the World Bank's Economic Growth in the 1990s: Learning from a Decade of Reform. *Journal of Economic Literature* 44, 4 (December): 973–987.

Sachs, Jeffrey D., and Andrew Warner (1995). Economic Reform and the Process of Global Integration. *Brookings Papers on Economic Activity* 1 (January): 1–118.

Sedano, Rodrigo (2022, January 14). Polémica en Argentina: el diputado ultraconservador Milei sortea públicamente su sueldo. *France 24*.

Wacziarg, Romain, and Karen Horn Welch (2008). Trade Liberalization and Growth: New Evidence. *The World Bank Economic Review* 22, 2 (June): 187–231.

CHƯƠNG 3: TỰ DO KINH TẾ VÀ HƯU TRÍ

Daniel J. Mitchell

Bởi dân số ngày càng già đi và tỷ lệ sinh suy giảm, các quỹ hưu trí công đang trở thành một vấn đề chính sách ngày càng được quan tâm. Hầu hết các chính phủ đều triển khai một loại hệ thống thuế và cắt chuyển (tax-and-transfer) nào đó, theo đó các khoản thanh toán cho người cao tuổi được tài trợ bởi các khoản thu từ người lao động. Các hệ thống như vậy là khả thi về mặt toán học khi có nhiều người trẻ và người nghỉ hưu tương đối ít. Nhưng tuổi thọ ngày càng tăng và tỷ lệ sinh giảm đã thay đổi phương trình đó. Kết quả là, nhiều quốc gia sẽ sớm phải đối mặt với những mất cân bằng tài chính đáng kể. Nói một cách đơn giản, các mức thuế hiện tại sẽ không tạo ra đủ doanh thu trong tương lai để tài trợ cho các nhóm thụ hưởng đã hứa hẹn.

Các quốc gia tìm ra giải pháp tốt hơn để lèo lái thách thức này sẽ có kết quả kinh tế tốt hơn so với các quốc gia hoặc đưa ra các lựa chọn chính sách sai lầm hoặc "đá quả bóng xuống đường" và cứ để cho các vấn đề tiếp tục phát sinh.

Chương này sẽ phân tích các hệ thống liên quan đến An sinh xã hội/hưu trí, xem xét chi phí và lợi ích của các lựa chọn chính sách khác nhau, và kết thúc bằng việc chỉ ra những thách thức trong việc tích hợp các hệ thống hưu trí vào chỉ số được công bố trong *Tự do Kinh tế Thế giới*.

Tại sao chính sách hưu trí lại quan trọng

Hầu hết các chính phủ có hệ thống hưu trí thu-trả-đồng-thời (pay-as-you-go - PAYG), có nghĩa là các khoản thụ hưởng được trả mỗi năm được tài trợ bởi thuế thu được mỗi năm. Ngoài ra, họ thường áp thuế lương bổng (các khoản thu bảo hiểm xã hội) chỉ nhằm mục đích tài trợ cho hưu trí (cùng với các chương trình như chăm sóc sức khỏe và bảo hiểm thất nghiệp).

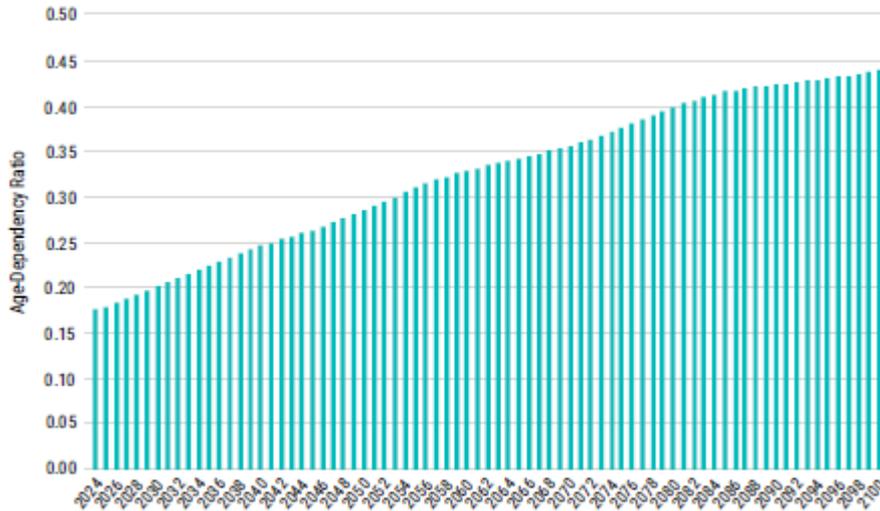
Các hệ thống như vậy được tạo ra vào thời điểm mà người ta cho rằng sẽ có những nhóm người trẻ ngày càng đông đảo gia nhập lực lượng lao động và hỗ trợ cho mỗi nhóm người nghỉ hưu mới.

Nguy cơ xảy ra với các hệ thống này là bức tranh dân số đó không còn tồn tại. Ít nhất là không ở bất kỳ quốc gia phát triển nào ngoại trừ Israel. Và khi nhìn vào các quỹ hưu trí, nhân khẩu học chính là định mệnh. Chẳng hạn, vào năm 1960, có 5,1 công nhân Mỹ đóng góp cho mỗi người hưởng An sinh xã hội. Đến năm 1990, chỉ còn 3,4 công nhân đóng góp cho mỗi người thụ hưởng. Ngày nay, chỉ có 2,7 công nhân đóng góp vào hệ thống cho mỗi người thụ hưởng (SSA-OCA, 2024).

Tình hình còn tồi tệ hơn ở các quốc gia khác. Có một cách để nhìn ra điều này là xem tỷ lệ người già phụ thuộc. Đây là số người từ 65 tuổi trở lên so với số người từ 15 đến 64 tuổi. Tỷ lệ người già phụ thuộc của Nhật Bản gần gấp đôi so với của Hoa Kỳ. Và con số của Ý nằm ở giữa Nhật Bản và Hoa Kỳ (Our World in Data, 2024).

Triển vọng tương lai còn tồi tệ hơn. Theo Liên Hợp Quốc, tỷ lệ người già phụ thuộc của thế giới sẽ gần gấp ba lần trong 75 năm tới. Trong vòng 50 năm tới, tỷ lệ trung bình của thế giới sẽ tương đương với của nước Ý ngày nay (UN DESA-PD, 2024).

Hình 3.1: Tỷ lệ người già phụ thuộc của thế giới sẽ gần gấp 3 lần trong 75 năm tới

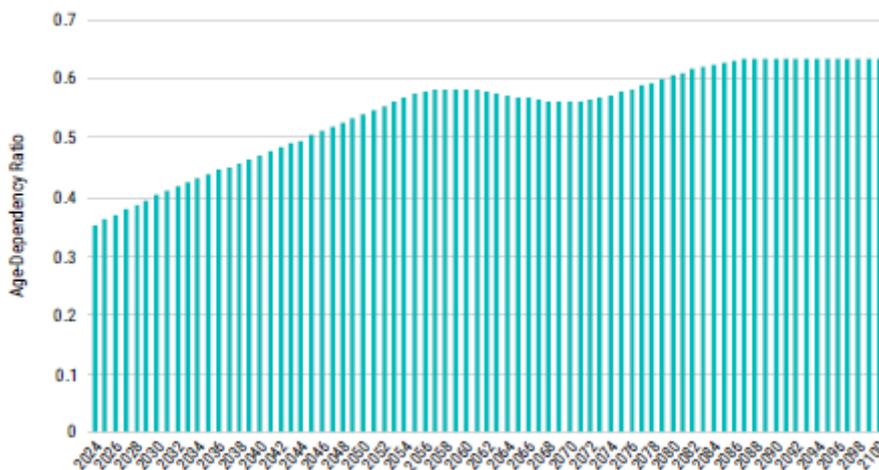


Nguồn: UN DESA-PD, 2024.

Một số quốc gia sẽ có những thay đổi cấu trúc dân số ở mức không thể tưởng tượng nổi. Tỷ lệ người già phụ thuộc ở Trung Quốc sẽ tăng vọt từ mức 23% ngày hôm nay lên hơn 60% vào năm 2100. Nhật Bản sẽ tăng từ 0,55 lên 0,80, Canada sẽ tăng từ 0,33 lên 0,59, và Hoa Kỳ sẽ tăng từ 0,31 lên hơn 0,54.

Nhìn vào các khu vực trên thế giới, châu Âu đang phải đối mặt với một thách thức khổng lồ. Tỷ lệ người già phụ thuộc hiện đã đáng báo động, với mỗi một người già được chu cấp bởi ba người trong độ tuổi lao động. Đến năm 2045, sẽ chỉ có hai lao động chu cấp cho mỗi người trên 65 tuổi. Và các con số sẽ tiếp tục xấu đi trong phần còn lại của thế kỷ.

Hình 3.2: Tỷ lệ người già phụ thuộc của châu Âu sẽ gấp đôi trong 75 năm tới



Nguồn: UN DESA-PD, 2024

Đây không hẳn là vấn đề thay đổi nhân khẩu học. Đó đơn giản là sự kiện đòi hỏi phải hành động. Điều thực sự quan trọng là sự thay đổi trong cấu trúc dân số gây ra những tác động tài chính khổng lồ. Đối với các quốc gia có hệ thống thuế và cắt chuyển, sự song hành giữa nhiều người già và ít lao động

hơn đồng nghĩa với việc gánh nặng chi tiêu sẽ tăng lên trong khi cơ sở thuế bị thu hẹp. Kết cục không thể tránh khỏi này sẽ dẫn đến một số kết hợp trong số các chính sách sau đây.

- Nợ công tăng mạnh — Mặc dù hầu hết các chính phủ đang gánh nợ công lớn, nhưng các chính trị gia sẽ vẫn bị cám dỗ vay một số tiền khổng lồ nhằm đáp ứng lợi ích cho một khối cử tri trọng yếu.
- Tăng thuế mạnh — Gánh nặng thuế đang ở mức cao kỷ lục hoặc gần mức cao kỷ lục ở hầu hết các quốc gia, nhưng các chính trị gia vẫn sẽ chịu nhiều áp lực để tăng các loại thuế khác nhau với hy vọng hỗ trợ các hệ thống hưu trí.
- Chính sách tiền tệ liều lĩnh—Các chính phủ không thể tài trợ cho chi tiêu công bằng thuế hoặc vay mượn có thể bị cám dỗ, gây sức ép lên các ngân hàng trung ương của họ phát hành nợ mới.
- Cắt giảm đáng kể phúc lợi cho các nhóm thụ hưởng — Trong chùng mực mà các thị trường tài chính không sẵn lòng cho các chính phủ vay thêm tiền và trong chùng mực mà các chính phủ đã áp đặt gánh nặng thuế tối đa có thể (Trabandt và Uhlig, 2010), việc cắt giảm đáng kể phúc lợi cho các nhóm thụ hưởng có khả năng sẽ xảy ra.
- Cải cách hệ thống—Như sẽ được thảo luận trong chương này, các chính trị gia còn có tùy chọn khác là chuyển sang các hệ thống hưu trí dựa trên tiết kiệm cá nhân. Điều này sẽ giải quyết các vấn đề tài khoá và nhân khẩu học dài hạn nhưng có thể gây ra một “chi phí chuyển tiếp” đáng kể¹.

Trong nhiều trường hợp, các nhà hoạch định chính sách ở các chính phủ khác nhau chọn những kết hợp các tùy chọn khác nhau đã đề cập ở trên.

Hệ thống hưu trí đóng quỹ

Thay thế cho hệ thống hưu trí “thu-trả-đồng-thời” là một hệ thống “đóng quỹ” (funded system). Theo cách tiếp cận này, người lao động được yêu cầu bỏ tiền vào các tài khoản hưu trí thay vì bị buộc phải trả thuế để tài trợ cho các nhóm thụ hưởng của chính phủ hiện tại. Tiền trong các tài khoản cá nhân sau đó được đầu tư, và tất cả các khoản lãi kiếm được tự động được tái đầu tư. Trong suốt cuộc đời làm việc, nhờ vào sức mạnh của lãi suất kép (điều mà Einstein được cho là đã phát biểu rằng đó là “loại lực có sức mạnh nhất trong vũ trụ” [Mikkelson, 2006]), người lao động tích lũy được những khoản tiết kiệm đáng kể. Những quỹ đó sau đó có thể được sử dụng để cung cấp thu nhập trong thời gian nghỉ hưu.

Khác với các hệ thống thu-trả-đồng-thời, các hệ thống đóng quỹ miễn nhiệm với sự thay đổi nhân khẩu học. Thu nhập hưu trí cho người cao tuổi không phụ thuộc vào việc có nhiều nhân công trẻ hay không. Điều quan trọng nhất ở đây là liệu các hệ thống hưu trí đóng quỹ có được thiết kế hợp lý để tiết kiệm cá nhân ngày hôm nay chuyển thành thu nhập hưu trí đủ cho ngày mai hay không.

Có nhiều quốc gia đã có các hệ thống yêu cầu công dân đầu tư tiền cho hưu trí. Một số hệ thống này được thiết kế để cung cấp phần lớn thu nhập hưu trí. Ví dụ bao gồm Úc, Iceland, Đan Mạch, Hà

¹ Nếu các nhà lập pháp cho phép người lao động trẻ chuyển hướng thuế lương bổng của họ vào các tài khoản hưu trí cá nhân, họ sẽ cần tìm một nguồn khác để tài trợ cho các phúc lợi cho người nghỉ hưu hiện tại (cũng như những người lao động lớn tuổi sẽ không có đủ thời gian để hưởng lợi đầy đủ từ một hệ thống cải cách).

Lan, Chile và Thụy Sĩ. Các hệ thống đóng quỹ khác được thiết kế để hỗ trợ cho các chương trình "thu-trả-đồng-thời" của chính phủ. Ví dụ bao gồm Thụy Điển, Israel, Estonia và Hàn Quốc.¹

Có nên có một hệ thống bắt buộc nào đó không: Sự đánh đổi giữa tự do và cần trọng

Nếu mục tiêu là tối đa hóa tự do kinh tế của cá nhân, thì không nên có bất kỳ hệ thống hưu trí bắt buộc nào, dù dựa trên tiết kiệm cá nhân hay quyền hưởng buộc chính phủ phải chu cấp. Các cá nhân sẽ có quyền tự do quyết định làm việc bao lâu, tiết kiệm bao nhiêu tiền và làm gì với số tiền tiết kiệm của họ.

Điều này từng là quy chuẩn. Hệ thống thu-trả-đồng-thời bắt buộc đầu tiên được thiết lập ở Đức vào năm 1889. Các quốc gia phát triển khác dần học theo, bao gồm Canada vào năm 1927 và Hoa Kỳ vào năm 1935. Trước khi có những phát triển đó, hầu hết mọi người đều chịu trách nhiệm cho hưu trí của chính họ. Điều này có nghĩa là họ tự nguyện tiết kiệm tiền trong những năm làm việc hoặc dựa vào sự hỗ trợ từ con cháu mình. Hoặc họ không bao giờ nghỉ hưu.

Điều này nghe có vẻ hấp dẫn đối với những người không thích sự cưỡng chế của chính phủ, nhưng có thể không bền vững về mặt chính trị. Phần lớn cử tri và nhà hoạch định chính sách có thể cho rằng người lao động có cái nhìn quá ngắn hạn nên sẽ không để dành đủ tiền cho tuổi già. Nếu giả định này là phổ biến, lựa chọn liên quan có thể là giữa một hệ thống thu-trả-đồng-thời bắt buộc và một hệ thống đóng quỹ bắt buộc.

Nếu chỉ còn có hai lựa chọn này, hệ thống đóng quỹ bắt buộc sẽ có ưu điểm vượt trội so với hệ thống thu-trả-đồng-thời bắt buộc do chính phủ vận hành. Người lao động sẽ được hưởng lợi từ lãi suất kép, họ sẽ được bảo vệ khỏi sự suy giảm dân số, và họ sẽ dựa vào tài sản thực của chính mình thay vì phải phụ thuộc vào những lời hứa từ các chính trị gia.

Mức tiết kiệm bắt buộc

Nếu các nhà hoạch định chính sách xác định các cá nhân phải có tài khoản cá nhân bắt buộc như một phần của hệ thống đóng quỹ, thì quyết định phải đưa ra tiếp theo là mức tiết kiệm trích nộp. Và để làm được điều đó phải trả lời một số câu hỏi.

- Mục tiêu là nhằm đảm bảo rằng người nghỉ hưu không sống trong nghèo đói?
- Hay mục tiêu là nhằm cung cấp một tỷ lệ phần trăm thu nhập trước khi nghỉ hưu?
- Các tỷ lệ lợi nhuận giả định cho các tài khoản cá nhân là bao nhiêu?
- Mọi người sẽ phải làm việc bao lâu trước khi nghỉ hưu?

Tùy thuộc vào cách những câu hỏi này được trả lời, tỷ lệ tiết kiệm trích nộp có thể giảm thấp tới mức 5%, đặc biệt nếu như mục tiêu chỉ là để giúp mọi người tránh nghèo đói và không nghỉ hưu cho đến tuổi 70.

Tuy nhiên, như một quy tắc chung, các chuyên gia về hưu trí tin rằng người lao động nên tiết kiệm ít nhất 10% thu nhập của họ.

¹ Xem Mitchell và O'Quinn (sắp công bố).

Đóng góp định mức vs. thụ hưởng định mức

Một vấn đề thiết kế khác là các cá nhân nên có loại tài khoản nào: tài khoản "đóng góp định mức" (defined account) hay "thụ hưởng định mức" (defined benefit), đôi khi được gọi là kế hoạch DC hoặc kế hoạch DB. Với một hệ thống DB, một quản lý quỹ sẽ đưa ra cam kết mang lại một dòng thu nhập cụ thể khi nghỉ hưu. Với một hệ thống DC, người lao động tích lũy một khoản tiết kiệm và sau đó quyết định cách sử dụng quỹ của họ sau khi nghỉ hưu. Dưới đây là một bảng so sánh giữa hai hệ thống được thực hiện bởi một công ty dịch vụ tài chính.¹

Bảng 3.1: Hệ thống thụ hưởng định mức vs. hệ thống đóng góp định mức

	Thụ hưởng định mức	Đóng góp định mức
Những khoản đóng góp	Các khoản đóng góp của nhân viên được xác định, trong khi nhà tuyển dụng phải tài trợ số tiền cần thiết để đáp ứng các nghĩa vụ trong tương lai.	Cả nhân viên và nhà tuyển dụng đều đóng góp một số tiền đã được xác định
Giá trị tương lai dựa trên	Một công thức được thiết lập trước (thường dựa trên thời gian làm việc và những năm thu nhập cao nhất)	Giá trị đầu tư của các khoản do nhà tuyển dụng và các nhân viên cùng đóng góp
Thay đổi lương ảnh hưởng đến	Toàn bộ giá trị chi trả (vì nó thường dựa trên những năm thu nhập cao nhất của bạn)	Chỉ số tiền của các khoản đóng góp trong tương lai
Rủi ro đầu tư	Thuộc về nhà tuyển dụng	Thuộc về nhân viên
Số tiền chi trả khi thay đổi công việc bằng	Giá trị hiện tại của số tiền sẽ được nhận trong tương lai được tính toán dựa trên một công thức đã được thiết lập trước	Tổng số các khoản đóng góp của bạn và các khoản đóng góp đối ứng của nhà tuyển dụng
Thời gian hưởng hưu trí	Không xác định	Cho đến khi giá trị của các khoản đóng góp đầu tư bị tiêu hết
Rủi ro cho bạn	Nhà tuyển dụng không thể đáp ứng các nghĩa vụ hưu trí trong tương lai	Không thể nhận đủ thu nhập trong tương lai từ số tiền đã đầu tư

Nguồn: Astrolabe Financial Media, 2014.

Để rõ hơn, chúng tôi tóm lược định nghĩa hai phương pháp này của Bộ Lao động Hoa Kỳ.

- "Một kế hoạch thụ hưởng định mức hứa hẹn một khoản thụ hưởng hàng tháng cụ thể khi nghỉ hưu. Kế hoạch có thể nêu rõ mức thụ hưởng hứa hẹn này dưới dạng một khoản tiền chính xác, chẳng hạn như 100 đô la mỗi tháng khi nghỉ hưu. Hoặc, phổ biến hơn, nó có thể tính toán một

¹ <http://astrolabefinancial.ca/new-blog/2014/4/24/understanding-your-pension-defined-contribution-the-new-norm>

mức thụ hưởng thông qua một công thức chi trả có cân nhắc đến các yếu tố như lương và thời gian phục vụ. ” (Bộ Lao động Hoa Kỳ, không xác định ngày)

- “Một kế hoạch đóng góp định mức... không hứa hẹn một số tiền thụ hưởng cụ thể khi nghỉ hưu... người lao động hoặc nhà tuyển dụng (hoặc cả hai) đóng góp vào tài khoản cá nhân của người lao động..., đôi khi với một tỷ lệ cố định, chẳng hạn như 5% thu nhập hàng năm. Các khoản đóng góp này thường được pháp nhân trung gian đầu tư thay cho người lao động. Người lao động cuối cùng sẽ nhận số dư trong tài khoản của họ... Giá trị của tài khoản sẽ dao động do sự thay đổi trong giá trị của các khoản đầu tư. ” (Bộ Lao động Hoa Kỳ, không xác định ngày)

Lợi thế chính yếu của một kế hoạch DB là sự chắc chắn. Người lao động biết chính xác họ sẽ nhận được bao nhiêu thu nhập khi họ nghỉ hưu. Dĩ nhiên, giả sử là kế hoạch có đủ tiền quỹ; đây là một vấn đề lớn đối với một số quỹ hưu trí DB có trụ sở tại Mỹ.

Lợi thế chính yếu của một kế hoạch DC là người lao động có nhiều quyền kiểm soát hơn và chi phí quản lý thấp hơn. Hơn nữa, một kế hoạch DC cho phép người nghỉ hưu có khả năng để lại một phần tài sản của họ cho con cháu hoặc những người thừa kế khác.

Hầu hết các quốc gia có hệ thống hưu trí đóng quỹ đều có các kế hoạch DC. Hơn nữa, một trong những quốc gia có kế hoạch DB, đó là Hà Lan, cũng đang chuyển sang kế hoạch DC.

Ai đầu tư, và đầu tư cho ai?

Nếu có một hệ thống tài khoản hưu trí cá nhân, có ba lựa chọn rộng rãi cho việc quản trị định hướng đầu tư.

- Để cho các cá nhân quyết định cách thức đầu tư tiết kiệm hưu trí của họ.
- Yêu cầu có quản lý chuyên nghiệp để đầu tư quỹ hưu trí.
- Chính phủ phụ trách việc đầu tư quỹ hưu trí.

Về mặt thực tiễn, hai lựa chọn đầu tiên thường pha trộn với nhau. Hầu hết các hệ thống hưu trí có các nhà quản lý quỹ chuyên nghiệp, nhưng người lao động thường có quyền năng đáng kể để điều hướng quỹ đến những loại hình đầu tư nhất định.

Lựa chọn thứ ba là đầu tư do chính phủ điều hành; đây là cách tiếp cận được sử dụng ở Singapore cũng như các quỹ hưu trí cho viên chức chính phủ ở nhiều vùng lãnh thổ. Mỗi quan tâm ở đây là liệu các chính trị gia có thể cưỡng lại cám dỗ trong việc chỉ đạo cách thức đầu tư tiền. Người lao động sẽ nhận được thành quả tốt nhất nếu các nhà quản lý quỹ được định hướng bởi trách nhiệm ủy thác để tối đa hóa lợi nhuận. Nhưng nếu các chính trị gia can thiệp trực tiếp hoặc gián tiếp vào các lựa chọn đầu tư, người nghỉ hưu cuối cùng sẽ nhận được thu nhập ít hơn. Hơn nữa, một hệ thống với hoạt động đầu tư do chính phủ chỉ đạo sẽ lại càng hạn chế tự do của cá nhân. Họ sẽ bị buộc phải tiết kiệm, và họ thậm chí sẽ không được trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát cách thức khoản tiền của họ được đầu tư.

Về mặt thực tiễn, chính phủ có thể kiểm soát gián tiếp cách các kế hoạch hưu trí tư nhân đầu tư vào các quỹ. Họ có thể yêu cầu các quỹ hưu trí tư nhân mua trái phiếu chính phủ. Họ có thể cấm họ đầu tư ra nước ngoài. Họ có thể áp đặt các yêu cầu “ESG” buộc các quỹ phải thực hiện các khoản đầu tư kém chất lượng vì lý do chính trị (Globerman, 2024).

Một quan sát cuối cùng là thường không có các khoản đầu tư với các hệ thống thu-trả-đồng-thời. Các khoản thụ hưởng chi trả mỗi năm được tài trợ bởi thuế thu được mỗi năm. Tuy nhiên, có một vài chính phủ có quỹ tài sản quốc gia đầu tư tiền vào các thị trường tư nhân với mục đích tích lũy tài sản

có thể được sử dụng để chi trả các khoản thụ hưởng hưu trí trong tương lai. Các ví dụ về các quốc gia có hệ thống hưu trí được chính phủ tài trợ một phần bao gồm Canada, Ireland, Phần Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Luxembourg, Bồ Đào Nha, Thụy Sĩ, Na Uy và Ý.

Người lao động tiếp cận tiết kiệm của họ như thế nào khi nghỉ hưu?

Với hệ thống DB, người lao động tự động nhận được một số tiền cụ thể. Tuy nhiên, với các hệ thống DC, các nhà hoạch định chính sách phải quyết định điều gì sẽ xảy ra với các khoản tiết kiệm khi người lao động nghỉ hưu. Có một số lựa chọn.

- Không có quy định nào hết; đây là cách tiếp cận tự do nhất, mặc dù điều này dẫn đến lo ngại rằng mọi người sẽ chi tiêu tiết kiệm hưu trí của họ quá nhanh.
- Bắt buộc phải chuyển đổi thành thu nhập hàng năm, có nghĩa là những người mới nghỉ hưu phải sử dụng khoản tiết kiệm của họ để mua một dòng thu nhập trong tương lai. Điều này tương tự như việc biến một tài khoản DC thành một tài khoản chi trả DB.
- Rút tiền theo giai đoạn, nghĩa là giới hạn số tiền mà người nghỉ hưu có thể tiếp cận mỗi năm, có thể điều chỉnh theo độ tuổi và quy mô của khoản tiết kiệm.

Các nhà lập pháp cũng sẽ xem xét cách các chính sách điều chỉnh việc rút tiền tương tác với các chương trình an sinh xã hội. Nếu các chương trình như vậy quá hào phóng, điều đó có thể tạo động lực cho người nghỉ hưu chi tiêu (hoặc cho đi) tài sản của họ một cách nhanh chóng.

Một vấn đề quan trọng khác là liệu người lao động có thể tiếp cận tài khoản của họ để chi tiêu trước khi nghỉ hưu hay không. Nếu điều đó xảy ra, nó sẽ làm mất đi mục đích của việc người lao động tích lũy các khoản tiết kiệm lớn.

Cách tích hợp hưu trí vào EFW

Chính sách hưu trí rất quan trọng đối với sự thịnh vượng quốc gia và tự do kinh tế. Điều này đặc biệt quan trọng vì hầu hết các quốc gia đang đối mặt với sự suy giảm dân số. Việc bổ sung thêm một thước đo cụ thể về hưu trí sẽ nâng cao giá trị của bộ chỉ số *Tự do Kinh tế Thế giới*. Nhưng điều đó sẽ không dễ dàng. Sẽ có hai thách thức:

- Phát triển một tiêu chuẩn khách quan để đánh giá cách các thiết kế hưu trí khác nhau ảnh hưởng đến tự do kinh tế, và
- Tìm kiếm đủ dữ liệu để chấm điểm các quốc gia.

Về câu hỏi đầu tiên, tự do kinh tế được tối đa hóa khi không có chính sách hưu trí. Nói cách khác, cá nhân sẽ tận hưởng nhiều tự do kinh tế nhất khi họ được tự do đưa ra lựa chọn của riêng mình về thời gian làm việc, số tiền tiết kiệm và cách sử dụng tiết kiệm của họ. Các quốc gia theo cách tiếp cận đó sẽ nhận được điểm số cao nhất. Điều này có thể dẫn đến việc các quốc gia kém phát triển, thiếu năng lực vận hành một hệ thống hưu trí đáp ứng đầy đủ công năng sẽ đạt điểm cao nhất trong thành phần này (giống như một số quốc gia rất nghèo thiếu khả năng phân phát tiền và do đó nhận được điểm tốt cho lĩnh vực quy mô chính phủ).

Dưới đây là đề xuất về cách xếp hạng các cách tiếp cận khác nhau, từ tùy chọn có điểm thấp nhất ở bên trái đến tùy chọn có điểm cao nhất ở bên phải.

Bảng 3.2: Các kế hoạch hưu trí và tự do kinh Tế

Kế hoạch tài khoản thụ hưởng định mức, PAYG, do chính phủ quản lý	Kế hoạch đóng góp định mức giả lập, PAYG, do chính phủ quản lý	Kế hoạch do chính phủ quản lý, PAYG, kế hoạch thụ hưởng định mức	Kế hoạch đóng góp định mức giả lập hoặc kế hoạch thụ hưởng định mức, được đóng quỹ một phần, do chính phủ quản lý	Kế hoạch hưởng thụ định mức, đóng quỹ toàn bộ, do chính phủ quản lý	Kế hoạch đóng góp định mức, bắt buộc, được đóng quỹ toàn bộ, quản lý bởi tư nhân	Tự do hoàn toàn
---	--	--	---	---	--	-----------------

Nguồn: Xây dựng bởi tác giả.

Như đã thảo luận ở phần trước trong chương này, một cách tiếp cận hoàn toàn tự do là chính sách tối đa hóa tự do kinh tế và do đó sẽ xứng đáng nhận điểm hoàn hảo. Tuy nhiên, có vẻ như không có quốc gia nào nằm trong danh mục này. Từ góc độ thực tiễn, điều này có nghĩa là việc xây dựng một hệ thống chấm điểm là một bài tập xếp hạng các tùy chọn từ tốt nhì đến tồi tệ. Trên cơ sở này, tùy chọn mặc định cho điểm số tốt nhất sẽ thuộc về các quốc gia có hệ thống hưu trí dựa trên tiết kiệm tư nhân bắt buộc.

Nhưng có nhiều câu hỏi phụ cần được trả lời. Dưới đây là một số lựa chọn khả thi, mặc dù nhiều trong số đó có thể được coi là mang tính giả tưởng.

- Điểm số tốt hơn cho các quốc gia có hệ thống mà khu vực tư nhân sẽ tạo ra tỷ lệ thu nhập hưu trí cao nhất.
- Điểm số tốt hơn cho các quốc gia cho phép quản lý đầu tư tư nhân thay vì kiểm soát của chính phủ.
- Điểm số tốt hơn cho các quốc gia chọn hệ thống tài khoản đóng góp định mức thay vì hệ thống tài khoản thụ hưởng định mức.
- Điểm số kém hơn cho các quốc gia yêu cầu trả hưu trí theo năm hoặc rút tiền theo giai đoạn để đảm bảo đủ sống khi về già.

Thật không may, dữ liệu liên quan đến các tùy chọn để chấm điểm chính sách hưu trí lại hạn chế. Quỹ Tiền tệ Quốc tế có dữ liệu vĩ mô và vi mô phong phú cho các quốc gia trên toàn thế giới¹ nhưng không có đủ dữ liệu chi tiết về hệ thống hưu trí để cho phép xếp hạng đúng đắn. Ngân hàng Thế giới đã thực hiện nhiều nghiên cứu rất tốt về các vấn đề hưu trí (Ngân hàng Thế giới, 1994), nhưng cũng không có cơ sở dữ liệu đủ chi tiết. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (2023) có cơ sở dữ liệu chi tiết, nhưng chủ yếu giới hạn ở các quốc gia thành viên. Điều tương tự cũng đúng với Ủy ban châu Âu (Cục Tổng hợp Kinh tế và Tài chính, 2024). Cũng có những phân tích rất kỹ lưỡng từ khu vực tư nhân, nhưng chúng chỉ tập trung vào các quốc gia lớn (Mercer, 2023).

Cơ quan An sinh Xã hội ở Hoa Kỳ từng công bố các báo cáo toàn diện bao gồm nhiều quốc gia, nhưng đã ngừng dự án đó (SSA-OR-DP-ORES, 2019). Nhưng họ vẫn công bố các bản cập nhật với

¹ Cơ sở dữ liệu Triển vọng Kinh tế Thế giới của IMF (2024) có dữ liệu vĩ mô phong phú (có sẵn tại <https://www.imf.org/en/Publications/WEO/Issues/2024/04/16/world-economic-outlook-april-2024>), trong khi các báo cáo quốc gia theo Điều IV có dữ liệu vi mô phong phú (có sẵn tại Trung tâm Tìm kiếm IMF [https://www.imf.org/en/Search#q=%22imf%20staff%20country%20reports%22&sort=relevancy&f:type=\[PUBS,COUNTRYREPS,ARTICLE4\]](https://www.imf.org/en/Search#q=%22imf%20staff%20country%20reports%22&sort=relevancy&f:type=[PUBS,COUNTRYREPS,ARTICLE4])).

thông tin tương đối phong phú (SSA-ORDP, 2024). Việc lấy những bản cập nhật định kỳ đó và kết hợp chúng với thông tin đôi khi đã lỗi thời từ Cơ quan An sinh Xã hội Quốc tế (dữ liệu khá chi tiết về hệ thống hưu trí của gần 190 vùng lãnh thổ [ISSA, n.d.]) có lẽ sẽ cung cấp đủ cho các nhà nghiên cứu thông tin để xếp hạng các quốc gia.

Dưới đây là các biến chính nên được sử dụng khi xếp hạng các quốc gia, cùng với bình luận về việc liệu dữ liệu như vậy có thực sự tồn tại hay không.

• **Hệ thống PAYG do chính phủ điều hành – thông tin có sẵn, phổ biến rộng rãi**

- Tỷ lệ thuế lương bổng – Có sẵn rộng rãi
- Chi cho hưu trí của chính phủ tính theo tỷ lệ GDP – Dữ liệu hạn chế
- Thu nhập phải đóng thuế lương bổng có bị giới hạn không – Thông thường có sẵn
- Quỹ tài sản quốc gia – Nói chung có sẵn
- Kế hoạch DC giả lập – Nói chung có sẵn

• **Hệ thống tiết kiệm tư nhân bắt buộc – thông tin có sẵn, phổ biến rộng rãi**

- Tỷ lệ tiết kiệm bắt buộc – Có sẵn rộng rãi
- Kế hoạch DC hoặc DB – Nói chung có sẵn
- Đầu tư do chính phủ điều hành hoặc chỉ đạo – Có sẵn ở mức độ nào đó
- Quy định về rút tiền của chính phủ – Có sẵn ở mức độ nào đó

Một yếu tố khác có thể gây phức tạp là hầu hết các quốc gia có các chế độ đặc thù cho các loại người lao động khác nhau, vì vậy cần phải đưa ra các đánh giá khi phân loại các quốc gia. Ngoài ra, nhiều quốc gia có hệ thống lai, có nghĩa là họ dựa vào cả hệ thống PAYG của chính phủ và tiết kiệm tư nhân bắt buộc. Và các quốc gia khác đang trong giai đoạn chuyển tiếp với các hệ thống tiết kiệm tư nhân bắt buộc tương đối mới, điều này có nghĩa là hầu hết người nghỉ hưu đang nhận các phúc lợi của chính phủ dựa trên hệ thống PAYG.

Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, tồn tại vấn đề về cách kết hợp điểm số xếp hạng hưu trí với các biến khác trong bộ chỉ số *Tự do Kinh tế Thế giới*. Có lẽ mục này nên là một thước đo thành phần được sử dụng để tính toán điểm số cho lĩnh vực Quy mô Chính phủ. Hàm ý là, nếu chi tiêu cho hưu trí và/hoặc tỷ lệ thuế lương bổng được đưa vào điểm số tiêu thành phần hưu trí, thì sẽ phải điều chỉnh các thành phần tài khoá khác nhằm tránh việc tính trùng.

Phương pháp chấm điểm mẫu

Dưới đây là một mẫu chấm điểm cho một nhóm quốc gia tiêu biểu dựa trên phương pháp sau đây.

10.0 – Toàn bộ theo lựa chọn cá nhân

8.5 – Được đáp ứng phần lớn bởi tài khoản DC

7.5 – Đáp ứng phần lớn bởi kế hoạch DB, hoặc một phần bởi tài khoản DC

5.0 – Các tài khoản tiết kiệm dự phòng do người lao động tự đóng

2.5 – Hệ thống do chính phủ điều hành, được đóng quỹ một phần hoặc hệ thống PAYG có đóng góp định mức

0 – Hệ thống PAYG, tài khoản DB

Vì một số quốc gia có hệ thống kết hợp hoặc lai, một giải pháp khả thi là chấm điểm các kế hoạch của chính phủ, chấm điểm các kế hoạch tư nhân, và sau đó tính trung bình hai điểm số.

Quốc gia	Điểm số
Hồng Kông	10.0
Úc	9.3
Chile	9.0
Hà Lan	8.8
Singapore	8.0
Đài Loan	7.3
Thụy Sĩ	6.3
Mexico	5.8
Thụy Điển	5.8
Đức	5.7
Estonia	4.8
New Zealand	4.3
Canada	3.3
Nam Phi	3.3
Hoa Kỳ	2.8
Ý	2.5
Pháp	1.8
Argentina	1.3
Nga	1.3
Vương quốc Anh	1.2

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết luận

Chi tiêu cho phúc lợi xã hội đã trở thành một vấn đề đáng phải quan tâm ở nhiều quốc gia, với chi tiêu cho hưu trí đang trở thành nguyên do lớn nhất tạo ra gánh nặng tài chính quá mức. Do tuổi thọ ngày càng tăng và tỷ lệ sinh giảm, chi tiêu tài khoá của các hệ thống hưu trí thu-trả-đồng-thời sẽ trở thành một vấn đề ngày một lớn trong tương lai. Nhưng nhân khẩu học không phải là định mệnh. Một số vùng lãnh thổ đã áp dụng các cách thức khác nhau để bảo đảm chi trả thu nhập hưu trí. Đáng chú ý, một số lượng đáng kể các quốc gia có hệ thống dựa trên tiết kiệm tư nhân bắt buộc, trong khi những quốc gia khác đã thử nghiệm các cải cách từ tài khoản đóng góp định mức giả lập đến quỹ dự trữ của chính phủ. Chương này cung cấp một khung khổ để đánh giá các hệ thống hưu trí và chỉ ra một phương pháp tiềm năng để chấm điểm cho một mẫu các quốc gia.

Phụ lục: Các loại hưu trí

1. *Kế hoạch thụ hưởng định mức, PAYG, do chính phủ quản lý.* Đây là hệ thống điển hình được vận hành bởi hầu hết các chính phủ. Chính phủ điều hành hệ thống. Các khoản thụ hưởng được chi trả mỗi năm được tài trợ bởi thuế thu được mỗi năm (thu-trả-đồng-thời, hay PAYG), và những người nghỉ hưu được cấp một số tiền cụ thể dựa trên lịch sử thu nhập của họ hoặc mức thu nhập của họ. Hầu hết các hệ thống này có một mức độ tái phân phối nào đó khiến cho việc những người lao động có thu nhập cao nhận được tiền hưu trí thua thiệt hơn so với những người lao động có thu nhập thấp.

2. *Các tài khoản đóng góp định mức giả lập, PAYG, do chính phủ quản lý.* Để đối phó với sự thay đổi dân số, các quốc gia như Thụy Điển và Ý đã chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần từ hệ thống PAYG thụ hưởng định mức sang hệ thống PAYG đóng góp định mức. Nhưng vì không có quỹ nào thực sự được đầu tư vào tài sản tư nhân, nên chúng là các tài khoản đóng góp định mức "giả lập" (notional). Tuy nhiên, chúng hoạt động giống như các tài khoản đóng góp định mức thực sự ở chỗ các khoản thụ hưởng trong tương lai gắn liền với tiền thuế đã nộp. Cách tiếp cận này giảm hoặc thậm chí loại bỏ tái phân phối trong hệ thống hưu trí và đặt ra hạn mức cho mức thụ hưởng.

3. *Các kế hoạch thụ hưởng định mức, được đóng quỹ một phần, do chính phủ quản lý hoặc các kế hoạch đóng góp định mức tạm lập do chính phủ quản lý.* Một số quốc gia không có tài khoản hưu trí cá nhân cho từng người lao động, nhưng thay vào đó có quỹ chính phủ (đôi khi được gọi là quỹ tài sản quốc gia) được thiết kế để tích lũy tài sản có thể dùng để thanh toán tài trợ cho các khoản thụ hưởng hưu trí trong tương lai.

4. *Các kế hoạch thụ hưởng định mức, được đóng quỹ đầy đủ, do chính phủ quản lý.* Một số quốc gia có hệ thống hưu trí dựa trên các khoản đóng góp hưu trí do nhà tuyển dụng cung cấp. Dưới cách tiếp cận này, các nhà quản lý quỹ tư nhân đầu tư tiền tiết kiệm của người lao động một cách riêng biệt và cam kết cung cấp các khoản thanh toán cụ thể cho những người lao động đó khi nghỉ hưu. Để hoạt động hiệu quả, hệ thống này cần tránh vấn đề đóng quỹ dưới mức và rơi vào tình trạng phá sản. Đây là điều đã từng xảy ra đối với một số kế hoạch thụ hưởng định mức có trụ sở tại Mỹ.

5. *Các kế hoạch đóng góp định mức, được đóng quỹ đầy đủ, do chính phủ quản lý.* Một vài quốc gia như Singapore có hệ thống tiết kiệm hưu trí tư nhân, nhưng chính phủ là người quản lý tiền. Để hoạt động tốt, loại hệ thống này yêu cầu phải được quản trị rất trung thực và cam kết đầu tư dựa trên lợi ích của người lao động thay vì lợi ích của các chính trị gia.

6. *Các kế hoạch đóng góp định mức, được đóng quỹ đầy đủ và bắt buộc, do tư nhân quản lý.* Đây là hệ thống "tư nhân hóa" điển hình. Người lao động có nghĩa vụ để dành một số tiền nhất định mỗi kỳ trả lương, được quản lý bởi các nhà quản lý quỹ tư nhân, những người sau đó chịu trách nhiệm đầu tư số tiền này (và tái đầu tư tất cả các khoản lợi nhuận) để người lao động có một "quả trứng" lớn tài sản tích lũy khi họ nghỉ hưu. Chính phủ vẫn đóng vai trò vì nó buộc người lao động phải tiết kiệm, đặt ra các quy tắc xác định các nhà quản lý quỹ đủ điều kiện, và cũng có quyền kiểm soát khi nào và cách thức người lao động có thể tiếp cận khoản tiền của họ trong thời gian nghỉ hưu.

7. *Laissez faire.* Đây là cách tiếp cận "không can thiệp" nơi chính phủ để cho mọi người quyết định cách thức hoặc thậm chí có nên tiết kiệm cho hưu trí hay không. Cách tiếp cận này là điều đã tồn tại trên toàn thế giới trước khi Bismarck tạo ra một hệ thống hưu trí cho nước Đức vào năm 1889. Có vẻ như vùng lãnh thổ có trình độ phát triển cao cuối cùng áp dụng cách tiếp cận này là Hồng Kông, nơi chỉ áp dụng chương trình chính phủ phổ quát vào những năm 1970 (và kể từ đó đã tạo ra một hệ thống tài khoản hưu trí cá nhân).

Bảng A.1: Các hệ thống hưu trí quốc gia

Countries	Laissez-Faire	Government PAYG Systems										Score
		Combined Employer Payroll Tax Rate	Sub-Component I.i	Uncapped Payroll Tax	Sub-Component I.ii	Public Pension Spending as Share of GDP	Sub-Component I.iii	Notional Defined Contribution	Sub-Component I.iv	Partial Funding of PAYG Systems	Sub-Component I.v	
Argentina	No	23.5%	0	Partly	5							2.5
Australia	No	General Revenue			10	5.4%	7					8.5
Canada	No	11.9%	2	No	10	5.0%	7			Yes	7	6.5
Chile	No	0.0%	10		10	2.9%	9					9.5
Estonia	No	16.0%	1	Yes	0	6.7%	7					2.7
France	No	15.5%	1	No	10	13.9%	0					3.7
Germany	No	18.6%	1	No	10	10.4%	1					11.3
Hong Kong	No	General Revenue	10		10							10
Italy	No	33.0%	0	No	10	16.0%	0	Yes	8	Yes	7	5
Mexico	No	General Revenue		Yes	0	3.1%	9					4.5
Netherlands	No	0.0%	10		10	5.9%	7					9
New Zealand	No	General Revenue			10	5.0%	7					8.5
Russia	No	22.0%	0	Partly	5							2.5
Singapore	No	0.0%	10	No	10							10
South Africa	No	2.0%	3	No	10							6.5
Sweden	No	14.7%	2	No	10	9.3%	2	Yes	8			5.5
Switzerland	No	12.0%	2	Yes	0	6.7%	7			Yes	7	4
Taiwan	No	5.1%	3	No	10							6.5
United Kingdom	No	27.8%	0	Yes	0	5.7%	7					2.3
United States	No	12.2%	2	No	10	7.1%	5					5.7

Source: Author's calculations

Bảng A.1: Các hệ thống hưu trí quốc gia (tiếp)

Countries	Laissez-Faire	Mandatory Private Savings Plans								Total Score	
		Mandatory Private Defined Contribution Accounts	Sub-Component 2.i	Mandatory Private Defined Benefit Accounts	Sub-Component 2.f	Government-Dictated Investment	Sub-Component 2.g	Mandatory Annuity-Phased Withdrawals	Sub-Component 2.h		Component 2
Argentina	No									0	1.25
Australia	No	11.5%	10							10	9.25
Canada	No									0	3.25
Chile	No	10.0%	10					Yes	5	8.5	9.00
Estonia	No	6.0%	8					Yes	5	7	4.83
France	No									0	1.83
Germany	No									0	5.67
Hong Kong	No	10.0%	10							10	10.00
Italy	No									0	2.50
Mexico	No	6.3%	8					Yes	5	7	5.75
Netherlands	No			17.9%	10			Yes	5	8.5	8.75
New Zealand	No									0	4.25
Russia	No									0	1.25
Singapore	No	11.5%	10			Yes	0			6	8.00
South Africa	No									0	3.25
Sweden	No	2.5%	6					Yes	5	6	5.75
Switzerland	No			7%–18%	10			Yes	5	8.5	6.25
Taiwan	No	6.0%	8							8	7.25
United Kingdom	No									0	1.17
United States	No									0	2.83

Nguồn: Tính toán của tác giả

Tài liệu tham khảo

Astrolabe Financial Media (2014). *Understanding Your Pension: Defined Contribution the New Norm?* Astrolabe Financial Group Inc. (April 24). <<http://astrolabefinancial.ca/new-blog/2014/4/24/understanding-your-pension-defined-contribution-the-new-norm>>, as of September 17, 2024.

Directorate-General for Economic and Financial Affairs (2024). *2024 Ageing Report. Economic and Budgetary Projections for the EU Member States (2022–2070)*. European Commission. <https://economy-finance.ec.europa.eu/publications/2024-ageing-report-economic-and-budgetary-projections-eu-member-states-2022-2070_en>, as of September 17, 2024.

Globerman, Steven (2024). *It's Time to Move on from ESG. ESG: Myths and Realities*. Fraser Institute. <<https://www.fraserinstitute.org/studies/its-time-to-move-on-from-esg-esg-myths-and-realities>>, as of September 17, 2024.

Guest, Dennis (2024). Social Security. In *The Canadian Encyclopedia*. <<https://www.thecanadianencyclopedia.ca/en/article/social-security>>, as of September 17, 2024.

International Monetary Fund (2024). *World Economic Outlook—Steady but Slow: Resilience amid Divergence*. International Monetary Fund. <<https://www.imf.org/en/Publications/WEO/Issues/2024/04/16/world-economic-outlook-april-2024>>, as of September 17, 2024.

International Social Security Association [ISSA] (n.d.). *Social Security Around the World: Country Profiles*. International Social Security Association. <<https://www.issa.int/databases/country-profiles>>, as of September 17, 2024.

Mercer (2023). *Mercer CFA Institute Global Pension Index 2023*. Mercer. <<https://www.mercer.com/insights/investments/market-outlook-and-trends/mercercfa-global-pension-index/>>, as of September 17, 2024.

Mikkelsen, David (2006). *Einstein and Compound Interest*. Snopes (November 6). <<https://www.snopes.com/fact-check/compound-interest/>>, as of September 17, 2024.

Mitchell, Daniel, and Robert O'Quinn (forthcoming). *Retirement Income Systems in OECD Member States*. Fraser Institute.

Organisation for Economic Co-operation and Development [OECD] (2023). *Pensions at a Glance 2023: OECD and G20 Indicators*. OECD Publishing. <https://www.oecd.org/en/publications/2023/12/pensions-at-a-glance-2023_4757bf20.html>, as of September 17, 2024.

Our World in Data (2024). Old-Age Dependency Ratio [Chart]. *UN World Population Prospects (2024)*—processed by Our World in Data. <https://ourworldindata.org/grapher/age-dependency-ratio-old?tab=chart&country=JPN~OWID_WRL~ITA~USA>, as of September 17, 2024.

Social Security Administration [SSA] (n.d.). *Social Security History: Otto von Bismarck*. Government of the United States. <<https://www.ssa.gov/history/ottob.html>>, as of September 17, 2024.

Social Security Administration, Office of the Chief Actuary [SSA-OCA] (2024). Covered Workers and Beneficiaries—2024 OASDI Trustees Report [Table]. <<https://www.ssa.gov/oact/TR/2024/lr4b3.html>>, as of September 17, 2024.

Social Security Administration, Office of Retirement and Disability Policy [SSA-ORDP] (2024). *International Update* (August). <https://www.ssa.gov/policy/docs/progdesc/intl_update/index.html>, as of September 17, 2024.

Social Security Administration, Office of Retirement and Disability Policy, Office of Research, Evaluation, and Statistics [SSA-ORDP-ORES] (2019). *Social Security Programs Throughout the World* (various countries). <<https://www.ssa.gov/policy/docs/progdesc/ssptw/>>, as of September 17, 2024.

Trabandt, Mathias, and Harald Uhlig (2010). *How Far Are We from the Slippery Slope? The Laffer Curve Revisited*. Working Paper Series 1174. European Central Bank.

United Nations, Department of Economic and Social Affairs, Population Division, [UN DESA-PD] (2024). *World Population Prospects 2024, Online Edition*. United Nations. <<https://population.un.org/wpp/Download/Standard/MostUsed/>>, as of September 16, 2024.

US Department of Labor (n.d.). *Types of Retirement Plans*. US Department of Labor. <<https://www.dol.gov/general/topic/retirement/typesofplans>>, as of September 16, 2024.

World Bank (1994). *Averting the Old Age Crisis: Policies to Protect the Old and Promote Growth*. World Bank Group. <<https://documents.worldbank.org/en/publication/documents-reports/documentdetail/973571468174557899/Averting-the-old-age-crisispolicies-to-protect-the-old-and-promote-growth>>, as of September 17, 2024.

PHỤ LỤC: CÁC GHI CHÚ GIẢI THÍCH PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM VÀ NGUỒN DỮ LIỆU

Nhóm tiêu chí & lý do tính toán	Tiêu chí	Mô tả tính toán	Nguồn dữ liệu
<p>1. Quy mô của chính phủ (<i>Size of government</i>)</p> <p>Khi chi tiêu của chính phủ, thuế, và quy mô của các doanh nghiệp thuộc quyền kiểm soát bởi chính phủ tăng lên, thì sự quyết định của chính phủ sẽ thay thế cho lựa chọn của cá nhân và tự do kinh tế sẽ bị thu hẹp.</p>	<p>A. Tiêu dùng của chính phủ theo tỷ lệ phần trăm của tổng tiêu dùng (Government consumption spending as a percentage of total consumption)</p>	<p>Xếp hạng cho thành phần này, cũng như nhiều thành phần sau, được thiết kế để phản ánh phân phối thực tế của dữ liệu thô nhưng trên thang điểm từ 0 đến 10. Điểm số được tính bằng: $(V_{max} - V_i) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. V_i là mức tiêu dùng thực tế của chính phủ theo phần trăm của tổng mức tiêu dùng, trong khi V_{max} và V_{min} được đặt giá trị tương ứng là 40 và 6. Dữ liệu năm 1990 được sử dụng để thiết lập các giá trị cực tiểu và cực đại cho chỉ tiêu này. Các quốc gia có tỷ lệ tiêu dùng chính phủ lớn nhận được điểm số thấp.</p>	<p>World Bank, <i>World Development Indicators</i>; International Monetary Fund, <i>International Financial Statistics</i>; United Nations National Accounts.</p>
	<p>B. Cắt chuyển và trợ cấp theo phần trăm của GDP (Transfers and subsidies as a percentage of GDP)</p>	<p>Điểm số ở tiêu chí này được tính bằng: $(V_{max} - V_i) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. V_i là tỷ lệ cắt chuyển và trợ cấp trong GDP, trong khi giá trị của V_{max} và V_{min} được đặt các giá trị lần lượt là 37,2 và 0,5. Dữ liệu năm 1990 được sử dụng để thiết lập các giá trị cực tiểu và cực đại cho chỉ tiêu này. Khi quy mô của khu vực trợ cấp của một quốc gia tiến dần tới của quốc gia có quy mô khu vực trợ cấp lớn nhất vào năm chuẩn 1990, điểm của quốc gia đó sẽ tiến dần tới 0.</p>	<p>International Monetary Fund, <i>Government Finance Statistics Yearbook</i>; World Bank, <i>World Development Indicators</i>; International Monetary Fund, <i>International Financial Statistics</i>; United Nations National Accounts.</p>
	<p>C. Đầu tư của chính phủ và doanh nghiệp nhà nước (Government enterprise and investment)</p> <p>(i) đầu tư chính phủ theo phần trăm của tổng đầu tư xã hội; (ii) số lượng, thành phần, và tỷ lệ đầu ra</p>	<p>Dữ liệu về đầu tư chính phủ theo phần trăm của tổng đầu tư xã hội được sử dụng để dựng nên thang điểm từ 0 đến 10. Các quốc gia có nhiều đầu tư của doanh nghiệp nhà nước và của chính phủ hơn nhận được xếp hạng thấp hơn. Điểm số ở tiêu chí này được tính bằng: $(V_{max} - V_i) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. V_i là tỷ lệ cắt chuyển và trợ cấp theo GDP, trong khi các giá trị V_{max} và V_{min} lần lượt được đặt ở mức 50,0 và 15,0. Các giá trị cực tiểu và cực đại đã được chọn để phù hợp với phương pháp của những năm trước đó, vốn theo phương thức phân loại thay vì ánh xạ dữ liệu theo tỷ lệ tuyến tính.</p>	<p>International Monetary Fund, <i>Investment and Capital Stock Dataset</i>; World Bank, <i>World Development Indicators</i>; Organisation for Economic Co-operation and Development, <i>OECD Data</i>.</p>

<p>được tạo ra bởi các doanh nghiệp nhà nước (DNNN)</p>																																																																			
<p>D. Thuế suất cận biên cao nhất (Top marginal tax rate) (i) Thuế suất thu nhập cận biên cao nhất (Top marginal income tax rate) (ii) Thuế suất thu nhập và thuế suất lương bổng cận biên cao nhất (Top marginal income and payroll tax rates)</p>	<p>(i) Thuế suất thu nhập cận biên cao nhất Thuế suất cận biên mà có hiệu lực ở ngưỡng thu nhập thấp hơn càng cao sẽ nhận được điểm thấp hơn như trong bảng bên dưới.</p> <p>(ii) Thuế suất thu nhập và thuế suất lương bổng cận biên cao nhất Thuế suất thu nhập và thuế suất lương bổng cận biên có mức hiệu lực ở ngưỡng thu nhập thấp hơn càng cao sẽ nhận được điểm thấp hơn như trong bảng bên dưới.</p> <table border="1" data-bbox="766 673 1465 1242"> <caption>Income Threshold at Which the Top Marginal Rate Applies (1983 US\$)</caption> <thead> <tr> <th></th> <th><\$25,000</th> <th>\$25,000 - <\$50,000</th> <th>\$50,000 - <\$150,000</th> <th>\$150,000+</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td><21%</td> <td>10</td> <td>10</td> <td>10</td> <td>10</td> </tr> <tr> <td>21% - <26%</td> <td>9</td> <td>9</td> <td>10</td> <td>10</td> </tr> <tr> <td>26% - <31%</td> <td>8</td> <td>8</td> <td>9</td> <td>9</td> </tr> <tr> <td>31% - <36%</td> <td>7</td> <td>7</td> <td>8</td> <td>9</td> </tr> <tr> <td>36% - <41%</td> <td>5</td> <td>6</td> <td>7</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>41% - <46%</td> <td>4</td> <td>5</td> <td>6</td> <td>7</td> </tr> <tr> <td>46% - <51%</td> <td>3</td> <td>4</td> <td>5</td> <td>5</td> </tr> <tr> <td>51% - <56%</td> <td>2</td> <td>3</td> <td>4</td> <td>4</td> </tr> <tr> <td>56% - <61%</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>3</td> <td>3</td> </tr> <tr> <td>61% - <66%</td> <td>0</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>66% - <70%</td> <td>0</td> <td>0</td> <td>1</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>70%+</td> <td>0</td> <td>0</td> <td>0</td> <td>0</td> </tr> </tbody> </table>		<\$25,000	\$25,000 - <\$50,000	\$50,000 - <\$150,000	\$150,000+	<21%	10	10	10	10	21% - <26%	9	9	10	10	26% - <31%	8	8	9	9	31% - <36%	7	7	8	9	36% - <41%	5	6	7	8	41% - <46%	4	5	6	7	46% - <51%	3	4	5	5	51% - <56%	2	3	4	4	56% - <61%	1	2	3	3	61% - <66%	0	1	2	2	66% - <70%	0	0	1	1	70%+	0	0	0	0	<p>PricewaterhouseCoopers, <i>Worldwide Tax Summaries Online</i>; PricewaterhouseCoopers, <i>Individual Taxes: A Worldwide Summary</i> (various issues); Ernst & Young, <i>Worldwide Personal Tax and Immigration Guide</i> (various issues); Deloitte International Tax Source, <i>Guide to Fiscal Information: Key Economies in Africa</i> (various issues).</p>
	<\$25,000	\$25,000 - <\$50,000	\$50,000 - <\$150,000	\$150,000+																																																															
<21%	10	10	10	10																																																															
21% - <26%	9	9	10	10																																																															
26% - <31%	8	8	9	9																																																															
31% - <36%	7	7	8	9																																																															
36% - <41%	5	6	7	8																																																															
41% - <46%	4	5	6	7																																																															
46% - <51%	3	4	5	5																																																															
51% - <56%	2	3	4	4																																																															
56% - <61%	1	2	3	3																																																															
61% - <66%	0	1	2	2																																																															
66% - <70%	0	0	1	1																																																															
70%+	0	0	0	0																																																															
<p>E. Sở hữu nhà nước về tài sản</p>	<p>Thành phần này dựa trên xếp hạng từ dữ liệu của <i>Varieties of Democracy</i> (V-Dem) về sở hữu nhà nước trong nền kinh tế. Dữ liệu “tỷ lệ gốc” (osp) từ</p>	<p>V-Dem Institute, <i>Varieties of Democracy</i>.</p>																																																																	

	<p>Mức độ nhà nước sở hữu và kiểm soát vốn (bao gồm đất) trong các khu vực công nghiệp, nông nghiệp, và dịch vụ.</p>	<p>V-Dem được sử dụng cho biến này và cho tất cả các biến dựa trên V-Dem sau. Phiên bản osp của dữ liệu V-Dem biến đổi mô hình đo lường của V-Dem thành khoảng ban đầu của biến ở dạng tuyến tính. Điểm số được tính bằng: $(V_i - V_{min}) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. Trong đó, V_i là điểm sở hữu nhà nước của quốc gia, trong khi V_{max} và V_{min} lần lượt được đặt ở mức 4,0 và 0. Quốc gia với mức sở hữu tài sản của nhà nước lớn hơn nhận được điểm thấp hơn.</p>	
<p>2. Hệ thống luật pháp & các quyền sở hữu <i>(Luật thương mại và kinh tế và bảo vệ các quyền sở hữu)</i> Bảo vệ các cá nhân và tài sản hợp pháp của họ là một yếu tố trung tâm của cả tự do kinh tế và xã hội dân sự. Thực tế, đó là chức năng quan trọng nhất của chính phủ.</p>	<p>A. Tư pháp độc lập</p>	<p>Nguồn đầu tiên của tiêu chí này sử dụng kết quả từ câu hỏi của <i>Global Competitiveness Report</i>: “Nhánh tư pháp ở đất nước của bạn có độc lập với những ảnh hưởng chính trị từ các thành viên chính phủ, người dân, hoặc các doanh nghiệp? Không – chịu ảnh hưởng đáng kể (=1) hoặc Có – hoàn toàn độc lập (=7).” Câu từ của câu hỏi này được điều chỉnh đôi chút qua các năm. Tất cả các biến được lấy từ <i>Global Competitiveness Report</i> đều được chuyển đổi từ thang gốc từ 1 đến 7 sang thang từ 0 đến 10 bằng công thức: $EFWi = ((GCRi - 1) \div 6) \times 10$.</p> <p>Nguồn thứ hai là tập hợp các câu hỏi từ bộ dữ liệu V-Dem, cụ thể là: Các cuộc thanh trừng tư pháp, Các cuộc tấn công của chính phủ vào ngành tư pháp, Đóng gói toà án, Độc lập của toà án cấp cao và Độc lập của toà án cấp thấp. Mỗi biến số V-Dem được tính điểm riêng bằng cách sử dụng công thức $(V_i - V_{min}) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. V_i là điểm số V-Dem của quốc gia theo V-Dem. Đối với các cuộc thanh trừng tư pháp, các cuộc tấn công của chính phủ vào ngành tư pháp, sự độc lập của toà án cấp cao và sự độc lập của toà án cấp thấp, V_{max} và V_{min} lần lượt được đặt ở mức 4,0 và 0. Đối với Đóng gói toà án, V_{max} và V_{min} được đặt lần lượt là 3,0 và 0. Tất cả năm điểm sau đó được tính trung bình.</p> <p>Nguồn dữ liệu thứ ba dựa trên <i>Update, A Global Measure of Judicial Independence, 1900-2015</i> (Staton, Linzer, Reenock và Holsinger, 2019). Nguồn dữ liệu này cho điểm theo thang điểm từ 0 đến 1, do đó, nó được nhân với 10 để phù hợp với thang điểm của các biến khác.</p> <p>Số cuối cùng là trung bình cộng của tất cả nguồn nào có dữ liệu trong ba nguồn này.</p>	<p>World Economic Forum, <i>Global Competitiveness Report</i>, V-Dem Institute, <i>Varieties of Democracy</i>, Jeffrey Staton, Drew Linzer, Christopher Reenock, and Jordan Holsinger (2019), <i>Update, A Global Measure of Judicial Independence, 1900-2015</i> (Harvard Dataverse, V1), <https://doi.org/10.7910/DVN/NFXWUO>.</p>
	<p>B. Toà án công minh</p>	<p>Nguồn đầu tiên của tiêu chí này sử dụng kết quả từ câu hỏi của <i>Global Competitiveness Report</i>: “Khuôn khổ pháp lý ở nước bạn liên quan đến việc cho phép các doanh nghiệp tư nhân giải quyết tranh chấp và thách thức tính</p>	<p>World Economic Forum, <i>Global Competitiveness Report</i>, World Bank, <i>Worldwide Governance Indicators</i>; V-</p>

	<p>hợp pháp của các hành động của chính phủ và/hoặc các quy định pháp luật không hiệu quả và bị thao túng (=1) hoặc hiệu quả và tuân theo một quy trình rõ ràng và trung lập (=7)". Câu từ của câu hỏi này được điều chỉnh đôi chút qua các năm.</p> <p>Nguồn thứ hai của thành phần này là Phán quyết bị tha hoá từ bộ dữ liệu V-Dem. Tính điểm bằng: $(Vi - Vmin) / (Vmax - Vmin)$ nhân với 10. Vi là Điểm Phán quyết bị tha hoá của quốc gia, trong khi Vmax và Vmin lần lượt được đặt ở mức 4,0 và 0.</p> <p>Thứ ba là chỉ số Pháp quyền trong <i>Worldwide Governance Indicators</i>. Công thức được sử dụng để tính điểm theo thang từ 0 đến 10 là: $(Vi - Vmin) / (Vmax - Vmin)$ nhân với 10. Vi đại diện cho giá trị của thành phần. Các giá trị cho Vmax và Vmin lần lượt được đặt ở mức 2,5 và -2,5. Các quốc gia có giá trị nằm ngoài phạm vi Vmax và Vmin nhận được chấm điểm tương ứng là 0 hoặc 10.</p> <p>Nguồn thứ tư là chỉ số "Sự minh bạch và công bằng của hệ thống pháp luật" từ Economist Intelligence Unit (EIU). Thang điểm ban đầu là từ 1 đến 5, vì vậy công thức đánh giá dữ liệu từ EIU là: $EFWi = ((EIUi - 1) \div 4) \times 10$. Điểm số cuối cùng là trung bình của các nguồn dữ liệu có sẵn và dữ liệu được liên kết chuỗi để đảm bảo tính nhất quán theo thời gian.</p>	<p>Dem Institute, <i>Varieties of Democracy</i>, <www.v-dem.net>; <i>Economist Intelligence Unit, Business Environment Rankings</i>.</p>
<p>C. Bảo vệ các quyền sở hữu</p>	<p>Nguồn đầu tiên của tiêu chí này sử dụng kết quả từ câu hỏi của <i>Global Competitiveness Report</i>. "Quyền sở hữu tài sản, bao gồm cả các quyền đối với tài sản tài chính, được xác lập kém và không được bảo vệ bởi luật định (=1) hoặc được xác lập rõ ràng và bảo vệ bởi luật định (=7)".</p> <p>Nguồn thứ hai là Quyền sở hữu và Quản trị dựa trên pháp luật từ dữ liệu <i>Đánh giá Thể chế và Chính sách Quốc gia</i> của Ngân hàng Thế giới. Biến này đã được quy đổi theo thang điểm Hệ thống pháp luật và Quyền sở hữu thông qua hỏi quy.</p> <p>Nguồn thứ ba là chỉ số "Mức độ đảm bảo và bảo vệ quyền sở hữu tài sản tư nhân" từ Economist Intelligence Unit.</p> <p>Điểm số cuối cùng là trung bình của các nguồn dữ liệu có sẵn và dữ liệu được liên kết chuỗi để đảm bảo tính nhất quán theo thời gian.</p>	<p>World Economic Forum, <i>Global Competitiveness Report</i>; World Bank, <i>Country Policy and Institutional Assessment</i>; <i>Economist Intelligence Unit, Business Environment Rankings</i>.</p>

<p>D. Can thiệp của quân đội vào pháp trị và chính trị</p>	<p>Tiêu chí này được lấy từ Cấu phần G “rủi ro chính trị” từ Sự can thiệp của quân đội vào chính trị trong <i>International Country Risk Guide</i>: Đo lường sự can dự của quân đội vào chính trị. Bởi quân đội không được bầu ra, nên sự tham gia, kể cả ở cấp độ ngoại vi, làm suy giảm trách nhiệm giải trình của chế độ dân chủ. Can thiệp của quân đội có thể bắt nguồn từ một mối đe dọa bên ngoài hoặc bên trong, là triệu chứng của những khó khăn tiềm ẩn hoặc là một cuộc tiếp quản quân sự toàn diện. Về lâu dài, một hệ thống chính phủ quân sự gần như chắc chắn sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động của chính phủ, trở nên tham nhũng và tạo ra một môi trường không thoải mái cho các doanh nghiệp nước ngoài.</p>	<p>PRS Group, <i>International Country Risk Guide</i>.</p>
<p>E. Sự liêm chính của hệ thống tư pháp (Integrity of the legal system)</p>	<p>Tiêu chí này được lấy từ Cấu phần I “Rủi ro chính trị” đối với Luật pháp và Trật tự trong <i>International Country Risk Guide</i>: Hai phép đo tạo thành một cấu phần rủi ro. Mỗi tiểu cấu phần bằng một nửa trong tổng. Tiểu cấu phần ‘luật’ đo tính chắc chắn và vô tư của hệ thống luật pháp, và tiểu cấu phần ‘trật tự’ đo việc chấp hành luật phổ biến.</p> <p>Nguồn thứ hai là Trách nhiệm giải trình tư pháp, Tuân thủ Tòa án tối cao, Đánh giá tư pháp, Luật pháp minh bạch với việc hành pháp có thể dự đoán được và Tiếp cận công lý cho nam giới từ bộ dữ liệu V-Dem. (Việc điều chỉnh cho toàn bộ thành phần được thực hiện sau để tính đến điều chỉnh theo chênh lệch giới tính.) Mỗi biến số V-Dem được tính điểm riêng bằng cách sử dụng công thức $(Vi - Vmin) / (Vmax - Vmin)$ nhân với 10. Vi là điểm số V-Dem của quốc gia theo V-Dem và $Vmax$ và $Vmin$ lần lượt được đặt ở mức 4.0 và 0. Năm thành phần này từ V-Dem sau đó được tính trung bình.</p> <p>Số cuối cùng là trung bình cộng của tất cả nguồn nào có dữ liệu trong hai nguồn này.</p>	<p>PRS Group, <i>International Country Risk Guide</i>; V-Dem Institute, <i>Varieties of Democracy</i>.</p>
<p>F. Thực thi pháp lý đối với hợp đồng</p>	<p>Nguồn đầu tiên của tiêu chí này được lấy từ báo cáo <i>Doing Business</i> của Ngân hàng thế giới liên quan đến việc ước tính thời gian và chi phí để thu hồi nợ.</p> <p>Khoản nợ được giả định bằng 200% thu nhập bình quân đầu người của đất nước mà nguyên đơn đã tuân thủ hợp đồng và phán quyết tư pháp được đưa ra có lợi cho anh ta. Các thang điểm từ 0 đến 10 được lập cho (1) chi phí thời gian (được tính bởi số ngày theo lịch được yêu cầu từ thời điểm vụ</p>	<p>World Bank, <i>Doing Business</i>; Business Environment Risk Intelligence, <i>Historical Ratings Research Package</i>; Economist Intelligence Unit, <i>Business Environment Rankings</i>.</p>

	<p>kiện được thụ lý cho đến khi thanh toán); và (2) tiền chi phí của vụ kiện (được đo theo phần trăm của khoản nợ). Lấy trung bình từ hai kết quả trên được điểm số cuối cùng của chỉ tiêu này. Công thức này được sử dụng để tính thang điểm từ 0 đến 10: $(V_{max} - V_i) / (V_{max} - V_{min}) * 10$. Trong đó, V_i ký hiệu cho chi phí thời gian và tiền; các giá trị V_{max} và V_{min} được đặt lần lượt là 725 ngày và 82,3% (1,5 lần độ lệch chuẩn trên mức trung bình của năm 2005) và 62 ngày (1,5 lần độ lệch chuẩn dưới mức trung bình của năm 2005) và 0%. Các quốc gia có các giá trị trên ngoài khoảng V_{max} và V_{min} được đánh giá lần lượt là 0 hoặc 10 điểm.</p> <p>Nguồn thứ hai của thành phần này là chỉ số Thực thi Hợp đồng từ <i>Historical Ratings Research Package</i> của Business Environment Risk Intelligence. Công thức được sử dụng để tính điểm theo thang từ 0 đến 10 là: $(V_i - V_{min}) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. V_i đại diện cho giá trị thành phần. Các giá trị cho V_{max} và V_{min} được đặt ở 4 và 0, tương ứng với phạm vi của biến.</p> <p>Nguồn thứ ba là chỉ số “hiệu quả của hệ thống pháp luật từ Economist Intelligence Unit.</p> <p>Điểm số cuối cùng là trung bình cộng của tất cả nguồn có dữ liệu trong ba nguồn này và dữ liệu được liên kết chuỗi để đảm bảo tính nhất quán theo thời gian.</p>	
<p>G. Bất động sản</p>	<p>Tiêu chí này được lấy từ báo cáo <i>Doing Business</i> của Ngân hàng thế giới liên quan đến việc ước tính thời gian và chi phí để chuyển nhượng quyền sở hữu tài sản đối với đất đai và nhà xưởng.</p> <p>Các thang điểm từ 0 đến 10 được xây dựng cho (1) chi phí thời gian (được đo bằng số ngày theo lịch cần để chuyển nhượng quyền sở hữu); và (2) tiền phí để chuyển chủ sở hữu (được đo theo phần trăm của giá trị tài sản). Lấy trung bình từ hai kết quả trên được điểm số cuối cùng của chỉ tiêu này. Công thức để tính các thang điểm từ 0 đến 10 là: $(V_{max} - V_i) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. Trong đó V_i là chi phí thời gian và tiền. Các giá trị V_{max} và V_{min} được đặt lần lượt là 265 ngày và 15% (1,5 lần độ lệch chuẩn trên mức trung bình vào năm 2005) và 0 ngày và 0%. Các quốc gia có các giá trị trên ngoài khoảng V_{max} và V_{min} được đánh giá lần lượt là 10 hoặc 0 điểm.</p>	<p>World Bank, <i>Doing Business</i>.</p>
<p>H. Cảnh sát và tội phạm</p>	<p>Tiêu chí này được lấy từ hai nguồn. (a) câu hỏi trong <i>Global Competitiveness Report</i>: “Các dịch vụ cảnh sát có thể tin cậy được đến mức</p>	<p>World Economic Forum, <i>Global Competitiveness Report</i>, Economist</p>

		<p>độ nào để thực thi luật pháp và trật tự ở đất nước của bạn? (1 = không thể tin cậy chút nào; 7 = có thể tin cậy hoàn toàn)". (b) Nguồn thứ hai là chỉ số "tác động của tội phạm" từ EIU. Điểm số cuối cùng là trung bình của bất kỳ nguồn nào có, và dữ liệu được nối chuỗi để đảm bảo tính nhất quán về thời gian.</p>	<p>Intelligence Unit, <i>Business Environment Rankings</i>.</p>
<p>3. Đồng tiền vững mạnh</p> <p>Lạm phát làm xói mòn giá trị của tiền lương và các khoản tiết kiệm.</p> <p>Đồng tiền tốt, theo đó, là thiết yếu để bảo vệ các quyền sở hữu. Khi lạm phát không những cao mà còn bất ổn, các cá nhân sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc lập kế hoạch cho tương lai và tận dụng hiệu quả sự tự do kinh tế.</p>	<p>A. Tăng trưởng cung tiền</p>	<p>Cấu phần này đo tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của cung tiền trong 5 năm qua trừ đi tốc độ tăng trưởng trung bình GDP thực tế hàng năm trong 10 năm qua. Các số liệu về cung tiền M2 (cung tiền rộng được hiểu là tổng lượng tiền gửi không kỳ hạn và lượng tiền mặt trong lưu thông cộng với các tài sản có thanh khoản cao và không phải là tiền mặt) để đo tỷ lệ tăng của cung tiền. Cách tính điểm theo công thức: $(V_{max} - V_i) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. Trong đó, V_i đại diện tỷ lệ tăng của cung tiền trong vòng 5 năm vừa qua được điều chỉnh với tỷ lệ tăng trưởng GDP thực trong vòng 10 năm qua. Các giá trị của V_{min} và V_{max} lần lượt bằng 0 và 50%.</p>	<p>World Bank, <i>World Development Indicators</i>; International Monetary Fund, <i>International Financial Statistics</i>; United Nations National Accounts.</p>
	<p>B. Độ lệch chuẩn của lạm phát</p>	<p>Cấu phần này đo lường độ lệch chuẩn của mức lạm phát trong vòng năm 5 qua. Chỉ số giảm phát GDP được sử dụng để đo mức lạm phát ở cấu phần này. Nếu các dữ liệu này không có sẵn, Chỉ số giá tiêu dùng được sử dụng. Công thức sau được dùng để xác định mức điểm cho mỗi quốc gia trên thang điểm từ 0 đến 10: $(V_{max} - V_i) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. Trong đó, V_i là độ lệch chuẩn của tỷ lệ lạm phát trong vòng 5 năm qua. Các giá trị của V_{min} và V_{max} được đặt lần lượt bằng 0 và 25%. Quy trình này sẽ gán điểm cao nhất cho các nước với mức chênh lệch thấp nhất trong tỷ lệ lạm phát hàng năm. Điểm 10 cho các quốc gia không có mức chênh lệch trong 5 năm qua. Mức điểm sẽ thấp dần về 0 khi độ lệch chuẩn tiệm cận ngưỡng 25% hàng năm.</p>	<p>World Bank, <i>World Development Indicators</i>; International Monetary Fund, <i>International Financial Statistics</i>.</p>
	<p>C. Lạm phát: năm gần nhất</p>	<p>CPI được sử dụng như một thước đo cho lạm phát trong cấu phần này bởi nó thường có sẵn trước khi có được tỷ lệ giảm phát GDP. Khi các dữ liệu này không có sẵn, tỷ lệ lạm phát đo bằng tỷ lệ giảm phát GDP được sử dụng.</p> <p>Thang điểm từ 0 đến 10 cho quốc gia dựa vào công thức: $(V_{max} - V_i) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. Trong đó, V_i là tỷ lệ lạm phát trong năm gần nhất. Các giá trị của V_{min} và V_{max} lần lượt bằng 0 và 50% - với tỷ lệ lạm phát càng thấp, điểm đánh giá càng cao. Các nước đạt được sự ổn định giá</p>	<p>World Bank, <i>World Development Indicators</i>; International Monetary Fund, <i>International Financial Statistics</i>.</p>

		cả hoàn toàn được 10 điểm. Khi tỷ lệ lạm phát di chuyển về phía 50% hàng năm, điểm giảm dần về 0. Và 0 điểm cũng là điểm số của các nước có mức lạm phát cao hơn 50%.	
	D. Tự do sở hữu tài khoản ngoại tệ tại ngân hàng	Nếu các tài khoản ngoại tệ tại ngân hàng được phép dùng để giao dịch nội địa và nước ngoài mà không gặp bất cứ sự cản trở nào, quốc gia đó nhận được 10 điểm; nếu các tài khoản này bị hạn chế, điểm số sẽ là 0. Nếu các tài khoản ngoại tệ tại ngân hàng được sử dụng trong nước còn nước ngoài thì không, hoặc ngược lại, quốc gia đó nhận được 5 điểm.	International Monetary Fund, <i>Annual Report on Exchange Arrangements and Exchange Restrictions</i> .
<p>4. Tự do thương mại quốc tế</p> <p>Tự do giao dịch - ở nghĩa rộng nhất, mua, bán, thiết lập các hợp đồng, và tương tự - là thiết yếu đối với tự do kinh tế. Khi tự do giao dịch không bao gồm các doanh nghiệp và cá nhân ở các quốc gia khác, tự do kinh tế sẽ thị thu hẹp.</p>	<p>A. Thuế quan</p> <p>(i) Doanh thu từ thuế thương mại quốc tế (% của khu vực thương mại quốc tế)</p> <p>(ii) Tỷ lệ thuế quan trung bình</p> <p>(iii) Độ lệch chuẩn của tỷ lệ thuế quan</p>	(i) Lượng thuế áp đặt lên hàng hóa, dịch vụ xuất nhập khẩu, tính theo phần trăm của tổng kim ngạch xuất nhập khẩu. Công thức tính điểm cho chỉ tiêu này là: $(V_{max} - V_i) / (V_{max} - V_{min})$ nhân 10. Trong đó V_i là tổng thu từ thuế về thương mại quốc tế theo phần trăm của tổng kim ngạch xuất nhập khẩu. Các giá trị của V_{min} và V_{max} được đặt lần lượt bằng 0 và 15%. Các quốc gia không áp đặt loại thuế quan cụ thể nào lên thương mại quốc tế được 10 điểm. Khi doanh thu từ các loại thuế này tăng dần tới 15% của thương mại quốc tế, mức điểm giảm dần về 0.	International Monetary Fund, <i>Government Finance Statistics Yearbook</i> ; International Monetary Fund, <i>International Financial Statistics</i> .
		(ii) Công thức tính điểm trên thang 0 đến 10 cho mỗi quốc gia là: $(V_{max} - V_i) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. Trong đó, V_i đại diện cho tỷ lệ thuế quan trung bình của quốc gia. Các giá trị V_{min} và V_{max} được đặt lần lượt là 0% và 50%. Công thức này cho kết quả 10 điểm cho quốc gia không áp đặt thuế quan. Mức điểm giảm dần về 0 khi tỷ lệ thuế quan trung bình tiến lên tới 50%.	World Trade Organization, <i>World Tariff Profiles</i> .
		(iii) So với hệ thống thuế quan đồng nhất; một hệ thống thuế quan càng có nhiều mức thuế quan biểu thị xu hướng chính sách càng hướng tới các mô hình kế hoạch hóa tập trung trong sản xuất và tiêu thụ của nền kinh tế. Theo đó, các nước càng có nhiều mức thuế quan càng được đánh giá điểm thấp hơn. Công thức tính trên thang điểm 0 đến 10 là: $(V_{max} - V_i) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. Trong đó, V_i là độ lệch chuẩn của tỷ lệ thuế quan của quốc gia. Các giá trị V_{min} và V_{max} được đặt lần lượt bằng 0% và 25%. Công thức này cho quốc gia áp dụng thuế quan thống nhất 10 điểm. Khi độ	World Trade Organization, <i>World Tariff Profiles</i> .

	lệch chuẩn của các mức tỷ lệ thuế quan tăng dần đến 25%, điểm thấp dần về 0.	
<p>B. Các rào cản pháp lý đối với thương mại quốc tế:</p> <p>(i) Các rào cản thương mại phi thuế quan</p> <p>(ii) Chi phí tuân thủ trong xuất khẩu và nhập khẩu</p>	<p>(i) Tiêu chí này dựa trên hai nguồn. (a) Nguồn thứ nhất là từ câu hỏi trong <i>Global Competitiveness Report</i>: “Ở quốc gia của bạn, các hàng rào thuế quan và phi thuế quan có làm giảm đáng kể khả năng của hàng nhập khẩu cạnh tranh tại thị trường nội địa hay không? thang điểm 1 – 7, với 7 là tốt nhất”. Câu từ của câu hỏi này được điều chỉnh đôi chút qua các năm. (b) Nguồn thứ hai là chỉ số "Thuế quan và hàng rào phi thuế quan" từ Economist Intelligence Unit. Điểm số cuối cùng là trung bình của các nguồn dữ liệu có sẵn và dữ liệu được liên kết chuỗi để đảm bảo tính nhất quán theo thời gian. Lưu ý rằng, tuy tiêu đề của tiểu thành phần chỉ liên quan đến rào cản phi thuế quan, chỉ số này phản ánh cả hàng rào thuế quan và phi thuế quan.</p>	World Economic Forum, <i>Global Competitiveness Report</i> ; Economist Intelligence Unit, <i>Business Environment Rankings</i> .
	<p>(ii) Tiêu chí này dựa trên dữ liệu thu được từ câu hỏi trong báo cáo <i>Doing Business</i> của Ngân hàng thế giới liên quan đến chi phí thời gian cho các thủ tục bắt buộc để nhập khẩu một chiếc container đầy 20-foot hàng hóa khô không chứa các mặt hàng độc hại hoặc quân sự. Các thang điểm từ 0 đến 10 được lập cho (1) chi phí thời gian (tính theo số giờ) gắn với việc tuân thủ các quy định tại biên giới và khi xuất khẩu; và (2) chi phí thời gian (tính theo số giờ) gắn với việc tuân thủ các quy định tại biên giới và khi nhập khẩu. Lấy trung bình của cả hai điểm trên sẽ được điểm cuối cùng cho tiêu chí này. Công thức tính điểm theo thang điểm 0 đến 10 là: $(V_{max} - V_i) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. Trong đó, V_i là chi phí thời gian. Các giá trị V_{max} và V_{min} được lần lượt đặt là 228,38 và 0 giờ (1,5 lần độ lệch chuẩn trên mức trung bình vào năm 2014) cho xuất khẩu; và 338.00 giờ (1,5 lần độ lệch chuẩn dưới mức trung bình vào năm 2014) và 0 cho nhập khẩu. Các quốc gia nằm ngoài khoảng V_{max} và V_{min} nhận được điểm 0 hoặc 10 tương ứng.</p>	World Bank, <i>Doing Business</i> .
C. Tỷ giá hối đoái thị trường chợ đen	<p>Tiêu chí này được dựa trên sự chênh lệch theo phần trăm giữa tỷ giá chính thức và tỷ giá hối đoái trên thị trường chợ đen. Công thức được dùng để tính điểm theo thang từ 0 đến 10 cho cấu phần này như sau: $(V_{max} - V_i) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. Trong đó, V_i là khoảng chênh lệch tỷ giá của thị trường chợ đen với tỷ giá chính thức. Các giá trị V_{min} và V_{max} được đặt lần lượt bằng 0% và 50%. Công thức này sẽ cho các quốc gia không có tỷ</p>	<i>MRI Bankers' Guide to Foreign Currency</i>

	<p>giá hối đoái chợ đen 10 điểm; các nước mà đồng nội tệ có thể được chuyển đổi hoàn toàn mà không gặp bất cứ cản trở nào. Khi có sự kiểm soát tỷ giá hối đoái và một thị trường chợ đen tồn tại, mức điểm giảm dần về 0 điểm khi mức chênh lệch giữa tỷ giá chợ đen với tỷ giá chính thức tăng lên tới 50%. Điểm 0 giành cho trường hợp mức chênh lệch bằng hoặc cao hơn 50%.</p>	
<p>D. Kiểm soát về dịch chuyển vốn và con người</p> <p>(i) Hạn chế chủ sở hữu nước ngoài/đầu tư nước ngoài</p> <p>(ii) Kiểm soát vốn</p> <p>(iii) Tự do cho người nước ngoài đến thăm</p> <p>(iv) Bảo vệ tài sản nước ngoài</p>	<p>(i) Tiêu chí này dựa trên hai nguồn. (a) Thứ nhất từ Chỉ số Chinn-Ito về độ mở tài chính theo luật định. Chỉ số này bao gồm một loạt các biến giả “hệ thống hóa theo bảng các hạn chế đối với các giao dịch tài chính xuyên biên giới được báo cáo trong Báo cáo thường niên của IMF <i>Annual Report on Exchange Arrangements and Exchange Restrictions</i>”. Nguồn dữ liệu này cho điểm trên thang điểm từ 0 đến 1, do đó, nguồn dữ liệu này được nhân với 10 để cho ra điểm trên thang điểm từ 0 đến 10. (b) Thứ hai từ chỉ số “Tự do hoá tài khoản vốn” của Economist Intelligence Unit.</p>	<p>Menzie Chinn and Hiro Ito (2006), What Matters for Financial Development? Capital Controls, Institutions, and Interactions, <i>Journal of Development Economics</i> 81, 1: 163–191; Menzi Chinn and Hiro Ito (2008), A New Measure of Financial Openness, <i>Journal of Comparative Policy Analysis</i> 10, 3: 309–322. Cũng xem <http://web.pdx.edu/~ito/Chinn-Ito_website.htm>; Economist Intelligence Unit, <i>Business Environment Rankings</i>.</p>
	<p>(ii) Kiểm soát vốn</p> <p>Quý tiền tệ quốc tế cho biết có tới 13 loại hình kiểm soát vốn quốc tế. Mức điểm từ 0 đến 10 là phần trăm các loại hình các kiểm soát vốn không bị áp đặt trên tổng số các loại hình kiểm soát vốn được liệt kê, nhân với 10.</p>	<p>International Monetary Fund, <i>Annual Report on Exchange Arrangements and Exchange Restrictions</i>.</p>
	<p>(iii) Đo lường phần trăm các quốc gia mà một quốc gia yêu cầu công dân đến từ các nước đó phải có thị thực. Nó phải ảnh hưởng tự do của người nước ngoài trong việc đến quốc gia đó nhằm mục đích du lịch hoặc công tác ngắn hạn. Công thức tính trên thang điểm 0 đến 10 là: $(Vi - Vmin) / (Vmax - Vmin)$ nhân với 10. Trong đó Vi đại diện cho giá trị của cấu phần. Các giá trị của $Vmax$ và $Vmin$ được đặt ở mức 47,2 (1 độ lệch chuẩn trên mức trung bình) và 0. Các nước với các giá trị bên ngoài khoảng $Vmax$ và $Vmin$ nhận được một trong hai điểm 0 hoặc 10 tương ứng.</p>	<p>Robert Lawson and Jayme Lemke (2012). Travel Visas. <i>Public Choice</i> 154, 1-2: 17–36; authors’ calculations.</p>
	<p>(iv) Tiểu thành phần này dựa trên hai nguồn. (a) Nguồn thứ nhất là các câu hỏi khảo sát Báo cáo cạnh tranh toàn cầu về “Sự phổ biến của sở hữu nước</p>	<p>World Economic Forum, <i>Global Competitiveness Report</i>, World Bank,</p>

		<p>ngoài" và "Ảnh hưởng của quy định về FDI đối với hoạt động kinh doanh". (b) Nguồn thứ hai là "Nguy cơ tịch thu tài sản nước ngoài" từ Economist Intelligence Unit. Điểm số cuối cùng là trung bình của các nguồn dữ liệu có sẵn và dữ liệu được liên kết chuỗi để đảm bảo tính nhất quán theo thời gian.</p>	<p><i>Worldwide Governance Indicators</i>; Economist Intelligence Unit, <i>Business Environment Rankings</i>.</p>
<p>5. Quy định quản lý thị trường tín dụng, lao động và hoạt động kinh doanh (Điểm ở cấu phần 5 được tính theo trung bình của các tiêu cấu phần 5A, 5B, 5C. Nếu không có đủ dữ liệu để tính ra điểm của ít nhất hai trong số các tiêu cấu phần trên, điều phổ biến đặc biệt là trong những năm đầu, điểm của cấu phần 5 được tính bằng $2.5 + 0.50(Xt)$, với Xt là trung bình của tất</p>	<p>A. Quy định quản lý thị trường tín dụng (i) Quyền sở hữu các ngân hàng (ii) Tín dụng cho khu vực tư (iii) Kiểm soát lãi suất (lãi suất thực âm)</p>	<p>(i) Quyền sở hữu các ngân hàng Tiêu chí này được đo bằng phần trăm tiền gửi ngân hàng được giữ ở các ngân hàng sở hữu tư. Nếu lượng tiền gửi được giữ bởi các ngân hàng tư chiếm 95% đến 100%, quốc gia nhận được 10 điểm; từ 75% đến 95%, được 8 điểm; trong khoảng 40% và 75%, được 5 điểm; trong khoảng 10% đến 40%, được 2 điểm; và nhỏ hơn 10% được 0 điểm.</p> <p>(ii) Tín dụng cho khu vực tư nhân Tiêu chí này phản ánh tương quan giữa quy mô vay nợ của chính phủ với quy mô vay của khu vực tư nhân. Nếu có sẵn dữ liệu, chỉ tiêu này được tính theo tỷ lệ thâm hụt ngân sách của chính phủ so với tổng tiết kiệm. Công thức được sử dụng để tính điểm là $(V_{max} - V_i) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. V_i là giá trị tuyệt đối của tỷ lệ thâm hụt trên tổng tiết kiệm và các giá trị cho V_{max} và V_{min} được đặt lần lượt là 100% và 0%. Công thức cho điểm cao hơn khi thâm hụt nhỏ hơn (gần 0 hơn) so với tổng tiết kiệm. Nếu không có dữ liệu thâm hụt, chỉ tiêu này dựa trên tỷ lệ tín dụng tư nhân so với tổng tín dụng mở rộng trong lĩnh vực ngân hàng. Công thức tính điểm cho một quốc gia là: $(V_i - V_{min}) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. Trong đó, V_i là phần trăm của tổng tín dụng trong nước phân bổ cho khu vực tư nhân; và các giá trị của V_{max} và V_{min} lần lượt là 99,9% và 10,0%. Công thức này tính số điểm càng cao cho các quốc gia có phần trăm tổng tín dụng dành cho khu vực tư tăng.</p>	<p>Anginer, D., A. Can Bertay, R. Cull, A. Demirgüç-Kunt, and D. S. Mare (2019), <i>Bank Regulation and Supervision Ten Years after the Global Financial Crisis</i>, Policy Research Working Paper, World Bank; World Bank, <i>Bank Regulation and Supervision Survey</i>; James R. Barth, Gerard Caprio, and Ross Levine (2006), <i>Rethinking Bank Regulation: Till Angels Govern</i>, Cambridge University Press.</p> <p>World Bank, <i>World Development Indicators</i>; World Economic Forum, <i>Global Competitiveness Report</i>; International Monetary Fund, <i>International Financial Statistics</i>.</p>

<p>cả các tiêu cấu phần trong mục 5. Công thức này được tạo ra dựa vào một phân tích hồi quy so sánh giữa quốc gia có và không có đủ dữ liệu.)</p> <p>Lý do tính:</p>		<p>(iii) Chỉ tiêu này tính bằng lãi suất cho vay trừ đi lạm phát (theo Chỉ số giá tiêu dùng) và mức chênh lệch giữa lãi suất tiền vay và lãi suất tiền gửi. Nếu mức chênh lệch giữa lãi suất tiền vay và lãi suất tiền gửi ở mức hợp lý và có lãi suất tiền gửi thực dương, quốc gia được 10 điểm. Nếu mức chênh lệch giữa lãi suất tiền vay và lãi suất tiền gửi tương đối cao (8% hoặc hơn) lãi suất tiền gửi đôi khi thực âm (thấp hơn 5%) thì quốc gia được 8 điểm. Nếu lãi suất tiền gửi thực âm kéo dài ở mức 1 con số hoặc có sự can thiệp của chính phủ vào sự chênh lệch giữa lãi suất tiền gửi và lãi suất tiền vay, quốc gia được 6 điểm. Nếu lãi suất tiền gửi và tiền vay bị chính phủ ấn định và các mức lãi suất này thường xuyên thực âm ở mức 1 con số, quốc gia được 4 điểm. Khi các mức lãi suất này thường xuyên thực âm ở mức 2 con số, quốc gia được 2 điểm. Quốc gia bị 0 điểm nếu như các mức lãi suất tiền gửi và tiền vay bị chính phủ áp đặt và ở mức thực âm 2 con số kéo dài, hoặc tình trạng siêu lạm phát hiện hữu.</p>	<p>World Bank, <i>World Development Indicators</i>; International Monetary Fund, <i>International Financial Statistics</i>; CIA, <i>The World Factbook</i>.</p>
<p>Các chính phủ không chỉ dùng hàng loạt các công cụ để hạn chế quyền được giao dịch quốc tế, họ còn có thể dựng lên các quy định phiền hà để hạn chế các quyền được giao dịch trong nước, có được tín dụng, thuê hoặc làm việc cho người mà</p>	<p>B. Quy định quản lý thị trường lao động</p> <p>(i) Quy định về thuê lao động và mức lương tối thiểu</p> <p>(ii) Các quy định về thuê và sa thải người lao động</p> <p>(iii) Thương lượng tập thể tập trung</p> <p>(iv) Quy định về giờ lao động</p> <p>(v) Chi phí bắt buộc</p> <p>(vi) Nghĩa vụ quân sự</p> <p>(vii) Lao động nước ngoài</p>	<p>(i) Tiêu chí này dựa trên dữ liệu được lấy từ hai nguồn. Nguồn thứ nhất là từ phần “Sử dụng lao động/Employing Workers” trong <i>Doing Business</i> của Ngân hàng thế giới và xem xét: (1) Liệu các hợp đồng có thời hạn có bị cấm đối với các công việc dài hạn; (2) Thời gian tích lũy tối đa của các hợp đồng có thời hạn; và (3) tỷ số giữa tiền công tối thiểu của một thực tập sinh hoặc nhân viên mới đi làm lần đầu so với giá trị gia tăng trung bình được tạo ra bởi mỗi người lao động. Một quốc gia sẽ nhận được điểm 1 nếu các hợp đồng có thời hạn bị cấm đối với các nhiệm vụ dài hạn; và điểm 0 nếu chúng được sử dụng cho bất kỳ nhiệm vụ nào. Điểm 1 được dành cho trường hợp mà thời gian tích lũy tối đa của các hợp đồng có thời hạn ít hơn 3 năm; 0,5 nếu là 3 năm hoặc ít hơn 5 năm; 0 nếu thời gian tích lũy tối đa của các hợp đồng có thời hạn bằng hoặc nhiều hơn 5 năm. Cuối cùng, điểm 1 được dành cho trường hợp mà tỷ số giữa tiền công tối thiểu của một thực tập sinh hoặc nhân viên mới đi làm lần đầu so với giá trị gia tăng trung bình trên mỗi người lao động bằng 0,75 hoặc nhiều hơn; 0,67 cho tỷ số lớn hơn 0,5 và nhỏ hơn 0,75; 0,33 cho tỷ số từ 0,25 và nhỏ hơn 0,5; và 0 cho tỷ số nhỏ hơn 0,25. Nguồn thứ hai là chỉ số “quy định tiền công” từ Economist Intelligence Unit. Điểm số cuối cùng là trung bình từ các nguồn có dữ liệu và dữ liệu được liên kết chuỗi để đảm bảo tính nhất quán theo thời gian.</p>	<p>World Bank, <i>Doing Business</i>; Economist Intelligence Unit, <i>Business Environment Ratings</i>.</p>

<p>bạn mong muốn, tự do vận hành doanh nghiệp của bạn. Mục này đo lường những hạn chế về tự do kinh tế do có quá nhiều quy định.</p>	<p>(ii) Tiêu chí này dựa trên dữ liệu được lấy từ câu hỏi trong <i>Global Competitiveness Report</i>. “Việc thuê và sa thải người lao động bị cản trở bởi các quy định (=1) hoặc được quyết định linh hoạt bởi người thuê lao động (=7)”.</p>	<p>World Economic Forum, <i>Global Competitiveness Report</i>.</p>
	<p>(iii) Tiêu chí này dựa trên dữ liệu được lấy từ câu hỏi trong <i>Global Competitiveness Report</i>. “Tiền công ở quốc gia của bạn được lập nên bởi một quá trình thương lượng tập trung (=1) hoặc theo từng công ty (=7)”. Trong những năm trước, câu hỏi là “Tiền lương ở nước bạn được thiết lập bởi một quá trình thương lượng tập trung (= 1) hay cho phép từng công ty riêng lẻ (= 7)”. Trước năm 2000, mật độ hội viên liên đoàn lao động thực tế được sử dụng để xác định xếp hạng cho các quốc gia.</p>	<p>World Economic Forum, <i>Global Competitiveness Report</i>.</p>
	<p>(iv) Tiêu chí này dựa trên dữ liệu được lấy từ phần “sử dụng lao động/Employing Labor” trong <i>Doing Business</i> của Ngân hàng thế giới, với 5 ý: (1) Liệu có hay không các hạn chế về làm việc ban đêm; (2) có hoặc không các hạn chế về làm việc vào ngày lễ; (3) ngày làm việc trong tuần có thể là 5,5 ngày hoặc dài hơn hay không; (4) liệu có các hạn chế về làm việc quá giờ; và (5) liệu trung bình các ngày nghỉ có lương trong năm là 21 ngày hay nhiều hơn. Thang điểm 10 dựa vào số quy định được áp dụng: 0 quy định thì được 10 điểm; 1 quy định được 8 điểm; và cứ như thế.</p>	<p>World Bank, <i>Doing Business</i>.</p>
	<p>(v) Tiêu chí này dựa trên dữ liệu trong <i>Doing Business</i> của Ngân hàng thế giới về chi phí liên quan đến yêu cầu thông báo trước, thanh toán thôi việc, và các mức phạt đối với việc sa thải người lao động dư thừa đã có thâm niên làm việc 10 năm. Công thức được sử dụng để tính điểm là $(V_{max} - V_i) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. Ví dụ đại diện cho chi phí sa thải (tính theo tuần lương). Giá trị của V_{max} và V_{min} được đặt ở các mức lần lượt là 58 tuần (1,5 lần độ lệch chuẩn trên mức trung bình năm 2005) và 0 tuần. Các quốc gia có giá trị nằm ngoài khoảng V_{max} và V_{min} nhận được điểm số tương ứng hoặc là 0 hoặc 10.</p>	<p>World Bank, <i>Doing Business</i>.</p>
	<p>(vi) Việc sử dụng và thời gian bắt buộc đối với nghĩa vụ quân sự được sử dụng để xây dựng khoảng đánh giá. Điểm 10 được dành cho các quốc gia không có nghĩa vụ quân sự. Khi khoảng thời gian nghĩa vụ quân sự kéo dài</p>	<p>International Institute for Strategic Studies, <i>The Military Balance</i>; War Resisters International, <i>World Survey</i></p>

		<p>ít hơn 6 tháng, quốc gia được đánh giá 5 điểm. Khi khoảng thời gian này kéo dài từ 6 đến 12 tháng, quốc gia được 3 điểm. Từ 12 đến 18 tháng được 1 điểm. Nếu nghĩa vụ quân sự kéo dài quá 18 tháng, quốc gia được 0 điểm. Nếu có chế độ nghĩa vụ quân sự nhưng việc thực thi không thực sự quá ngặt nghèo, hoặc thời gian kéo dài không được xác định, quốc gia được 3 điểm. Trong các trường hợp chế độ nghĩa vụ quân sự không bao giờ được sử dụng tới, quốc gia được nhận 10 điểm.</p> <p>Nếu quốc gia có chế độ nghĩa vụ bắt buộc nhưng có lựa chọn phi quân sự, quốc gia nhận được 5 điểm.</p>	<p><i>of Conscription and Conscientious Objection to Military Service</i>; additional online sources used as necessary</p>
		<p>(i) Tiêu chí này dựa trên dữ liệu được lấy từ hai nguồn. (a) Nguồn thứ nhất từ câu hỏi trong <i>Global Competitiveness Report</i>: “Quy định lao động ở nước bạn hạn chế khả năng thuê lao động như thế nào? (1 = cực kỳ hạn chế, 7 = không hạn chế gì hết)”. (b) Nguồn thứ hai là chỉ số “Thuê lao động là người nước ngoài” từ Economist Intelligence Unit. Điểm số cuối cùng là trung bình từ các nguồn có dữ liệu và dữ liệu được liên kết chuỗi để đảm bảo tính nhất quán theo thời gian.</p>	<p>World Economic Forum, <i>Global Competitiveness Report</i>. Economist Intelligence Unit, <i>Business Environment Ratings</i>.</p>
<p>C. Quy định quản lý hoạt động kinh doanh</p> <p>(i) Gánh nặng quy định</p>		<p>Tiêu chí này dựa trên dữ liệu được lấy từ câu hỏi trong <i>Global Competitiveness Report</i>: “Việc tuân thủ với các yêu cầu hành chính (cấp phép, quy định, báo cáo) được ban hành bởi chính phủ của nước bạn là (1 = gánh nặng, 7 = không gánh nặng)”. Câu hỏi được điều chỉnh đôi chút trong các năm.</p>	<p>World Economic Forum, <i>Global Competitiveness Report</i>.</p>
<p>(ii) Chi phí hành chính quan liêu</p> <p>(iii) Hành chính công công bằng</p> <p>(iv) Chi phí tuân thủ thuế</p>		<p>(ii) Tiêu chí này dựa trên <i>Regulatory Burden Risk Ratings</i> của IHS Markit: “Rủi ro do môi trường pháp lý khiến cho các hoạt động kinh doanh bình thường trở nên quá tốn kém. Điều này bao gồm việc tuân thủ quy định và sự kém hiệu quả và/hoặc quá tải của bộ máy hành chính quan liêu. Gánh nặng pháp lý đa dạng ở các khu vực khác nhau cho nên việc cho điểm sẽ gán trọng số cao hơn cho các khu vực đóng góp nhiều nhất vào kinh tế”. Số điểm gốc có khoảng điểm từ 0 đến 7, với các giá trị cao hơn thể hiện rủi ro nhiều hơn. Công thức được dùng để tính thang điểm 0 đến 10 là: $(V_{max} - V_i) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. Trong đó, V_i là mức đánh giá gánh nặng pháp lý của quốc gia. V_{max} và V_{min} được đặt lần lượt bằng 5 và 0.5.</p>	<p>IHS Markit.</p>

		<p>(iii) Tiểu thành phần này được tính dựa trên dữ liệu "Quản trị công nghiệp túc và công bằng" từ bộ dữ liệu V-Dem. Nếu nạn tham nhũng gia đình, bè phái và phân biệt đối xử phổ biến trong việc áp dụng quản trị công, các quốc gia sẽ nhận được điểm thấp hơn. Điểm số bằng: $(Vi - Vmin) / (Vmax - Vmin) \times 10$. Vi là điểm quản trị công bằng của quốc gia, trong khi Vmax và Vmin được đặt lần lượt là 4,0 và 0.</p>	<p>V-Dem Institute, Varieties of Democracy, <www.v-dem.net>.</p>
		<p>(iv) Tiêu chí này dựa trên hai nguồn. (a) Thứ nhất là dữ liệu trong <i>Doing Business</i> của Ngân hàng thế giới về thời gian cần thiết mỗi năm để một công ty chuẩn bị, nộp, và đóng thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, hoặc thuế doanh thu, và thuế liên quan đến lao động. Công thức được sử dụng để tính thang 0 đến 10 điểm là: $(Vmax - Vi) / (Vmax - Vmin)$ nhân với 10. Trong đó Vi là chi phí thời gian (tính theo giờ) của việc tuân thủ nghĩa vụ thuế. Các giá trị Vmax và Vmin lần lượt là 892 giờ (1,5 lần độ lệch chuẩn trên mức trung bình năm 2005) và 0 giờ. Các quốc gia với giá trị nằm ngoài khoảng Vmax and Vmin nhận được điểm 0 hoặc 10 tương ứng. (b) Nguồn thứ hai là chỉ số "Mức độ phức tạp của các quy định thuế" từ Economist Intelligence Unit. Điểm số cuối cùng là trung bình từ các nguồn có dữ liệu và dữ liệu được liên kết chuỗi để đảm bảo tính nhất quán theo thời gian.</p>	<p>World Bank, <i>Doing Business</i>. Economist Intelligence Unit, <i>Business Environment Ratings</i>.</p>
<p>D. Tự do cạnh tranh (i) Độ mở của thị trường (ii) Cấp phép kinh doanh (iii) Mức độ biến dạng môi trường kinh doanh</p>		<p>(i) Tiểu thành phần này dựa trên hai nguồn. (a) Nguồn thứ nhất là dữ liệu Kinh doanh toàn cầu của Ngân hàng Thế giới về thời gian và chi phí cần thiết để khởi sự một doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn mới. Các quốc gia mất nhiều thời gian hơn hoặc tốn kém hơn để bắt đầu một doanh nghiệp mới sẽ được xếp hạng thấp hơn. Điểm số từ 0 đến 10 được xây dựng cho ba biến: (1) thời gian (đo bằng ngày) cần thiết để tuân thủ các quy định khi thành lập một công ty trách nhiệm hữu hạn; (2) chi phí tiền bạc của phí trả cho các cơ quan quản lý (đo bằng tỷ lệ phần trăm thu nhập bình quân đầu người); và (3) yêu cầu vốn tối thiểu, tức là số tiền phải gửi vào tài khoản ngân hàng của công ty (đo bằng tỷ lệ phần trăm thu nhập bình quân đầu người). Ba xếp hạng này sau đó được trung bình để có được xếp hạng cuối cùng cho tiểu thành phần này. Công thức được sử dụng để tính điểm từ 0 đến 10 là: $(Vmax - Vi) / (Vmax - Vmin) \times 10$. Vi đại diện cho giá trị của biến. Giá trị của Vmax và Vmin được đặt lần lượt là 104 ngày/317%/1,017% và 0 ngày/0%/0%. Các quốc gia có giá trị nằm ngoài phạm vi Vmax và Vmin sẽ</p>	<p>World Bank, <i>Doing Business</i>; Economist Intelligence Unit, <i>Business Environment Ratings</i>.</p>

		<p>nhận được xếp hạng 0 hoặc 10 tương ứng. (b) Nguồn thứ hai là các chỉ số "Tự do cạnh tranh của các doanh nghiệp hiện có" và "Mức độ quản lý của chính phủ và tác động đến doanh nghiệp tư nhân" từ Economist Intelligence Unit. Chỉ số thứ hai dựa nhiều vào các quy định liên quan đến việc khởi sự kinh doanh. Điểm số cuối cùng là trung bình của các nguồn dữ liệu có sẵn và dữ liệu được liên kết chuỗi để đảm bảo tính nhất quán theo thời gian.</p>	
		<p>(ii) Tiêu thành phần này dựa trên dữ liệu Kinh doanh toàn cầu của Ngân hàng Thế giới về thời gian tính bằng ngày và chi phí tiền tệ cần thiết để có được giấy phép xây dựng một nhà kho tiêu chuẩn. Điểm số từ 0 đến 10 được xây dựng cho (1) chi phí thời gian (đo bằng số ngày làm việc cần thiết để có được giấy phép) và (2) chi phí tiền tệ để có được giấy phép (đo bằng tỷ lệ phần trăm thu nhập bình quân đầu người). Hai xếp hạng này sau đó được tính trung bình để có được xếp hạng cuối cùng cho thành phần phụ này. Công thức được sử dụng để tính điểm từ 0 đến 10 là: $(V_{max} - V_i) / (V_{max} - V_{min}) \times 10$. Ví đại diện cho giá trị chi phí thời gian hoặc tiền bạc. Giá trị của V_{max} và V_{min} được đặt lần lượt là 363 ngày/2,763%/56 ngày và 0 ngày/0%/0%. Các quốc gia có giá trị nằm ngoài phạm vi V_{max} và V_{min} sẽ nhận được xếp hạng 0 hoặc 10 tương ứng.</p>	<p>World Bank, <i>Doing Business</i></p>
		<p>(iii) Tiêu thành phần này dựa trên các chỉ số "Kiểm soát giá" và "Kiểm soát nhà nước" từ Economist Intelligence Unit.</p>	<p>Economist Intelligence Unit, <i>Business Environment Ratings</i>.</p>

LỜI CẢM ƠN

Nhà lãnh đạo của chúng tôi, James Gwartney, đã qua đời vào tháng Giêng năm nay, và không có lời nào đủ để diễn tả nỗi buồn của chúng tôi về sự mất mát này. Chính sự lãnh đạo không mệt mỏi của Jim đã mang lại thành công cho dự án này vào những năm 1990 và giữ cho nó tiếp tục trong gần ba thập kỷ qua. Chúng tôi nhớ ông mỗi ngày, và chúng tôi sẽ tiếp tục nỗ lực hết mình để xứng đáng với kỳ ức của ông và tiếp nối di sản của ông.

Chúng tôi biết ơn sự hỗ trợ liên tục của Viện Fraser, chủ tịch Niels Veldhuis, phó chủ tịch điều hành Jason Clemens, đối tác và bạn bè lâu năm Fred McMahon, và quản lý dự án mới của chúng tôi Matthew Mitchell.

Cảm ơn đội ngũ Viện Fraser đã quản lý việc xuất bản, duy trì trang web, trả lời email và xử lý các yêu cầu từ truyền thông thay mặt cho chúng tôi. Nếu không có sự hỗ trợ và hướng dẫn của cả Michael Walker, đồng sáng lập Viện Fraser, và Rose cùng Milton Friedman (đã mất), dự án này sẽ không bao giờ có thể khởi động.

Các thành viên của Mạng lưới Tự do Kinh tế, quá nhiều để có thể kể tên, lại một lần nữa đã cung cấp sự hỗ trợ quý giá cho báo cáo này. Rosemarie Fike xứng đáng nhận được lời cảm ơn đặc biệt của chúng tôi vì những nỗ lực của cô trong việc cung cấp thước đo về những bất bình đẳng pháp lý và quy định mà phụ nữ trên toàn cầu đang phải đối mặt, mà chúng tôi sử dụng trong chỉ số EFW. Chúng tôi cũng xin cảm ơn Kathy Makinen từ Đại học Bang Florida vì nhiều năm hỗ trợ nghiên cứu về thành phần thuế suất cận biên.

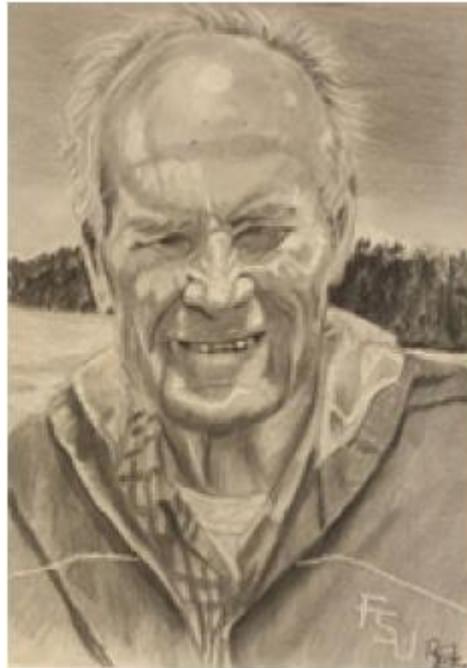
Các tác giả xin cảm ơn Quỹ Donner Canada và Quỹ Sarah Scaife vì sự hỗ trợ hào phóng của họ cho dự án này. Họ cũng xin cảm ơn nhiều nhà tài trợ hào phóng của Viện Fraser và Viện Bridwell về Tự do Kinh tế tại SMU đã hỗ trợ tài chính cho dự án này.

Robert Lawson & Ryan Murphy

JAMES GWARTNEY, 1940 - 2024

James Gwartney, 83 tuổi, đã qua đời một cách bình yên tại nhà ở Tallahassee, Florida vào ngày 7 tháng 1 năm 2024. Gwartney là một giáo sư kinh tế tại Đại học Bang Florida (FSU) trong 53 năm. Ông sẽ được nhớ đến như một học giả năng động, nhà giáo dục kinh tế và nhà trí thức của công chúng.

Gwartney sinh ra ở vùng nông thôn Kansas và làm việc trên trang trại của gia đình; việc học tập ban đầu của ông diễn ra tại một trường học một phòng. Sau đó, ông theo học tại Đại học Ottawa ở Kansas, nơi ông học dưới sự hướng dẫn của Thống đốc Cục Dự trữ Liên bang tương lai Wayne Angell. Ông nhận bằng Tiến sĩ tại Đại học Washington và được tuyển dụng làm giáo sư tại Đại học Bang Florida ở Tallahassee vào năm 1969, nơi ông làm việc cho đến khi nghỉ hưu vào năm 2022. Di sản lâu dài của Gwartney sẽ đến từ ba lĩnh vực:



Đầu tiên, ông là một nhà giáo dục kinh tế xuất sắc. Sách giáo khoa của ông, *Kinh tế học: Lựa chọn tư và lựa chọn công (Economics: Private and Public Choice)*, lần đầu tiên được xuất bản vào năm 1976, và sẽ sớm có ấn bản thứ 18. Các tác giả đồng hành cùng ông trong nỗ lực này là Richard Stroup, Russell Sobel và David Macpherson. Trong những năm gần đây, Gwartney, cùng với các đồng tác giả Richard Stroup, Dwight Lee, Tawni Ferrarini và Joseph Calhoun, đã cho ra mắt cuốn sách *Common Sense Economics: What Everyone Should Know About Wealth and Prosperity*. Cuối cùng, ông đã kết thúc sự nghiệp của mình với vai trò giám đốc Trung tâm Gus A. Stavros về Thúc đẩy Tự do kinh doanh và Giáo dục kinh tế tại FSU, nơi ông làm việc để cải thiện tình trạng giáo dục kinh tế K-12 ở Florida và các nơi khác.

Thứ hai, Gwartney sẽ được nhớ đến như một nhà sáng lập chỉ số Tự do Kinh tế Thế giới (EFW). Mặc dù ý tưởng về việc thực hiện một chỉ số tự do kinh tế đã xuất hiện trước khi ông tham gia, nhưng chính sự quyết tâm và lãnh đạo kiên định của Jim đã dẫn đến việc tạo ra chỉ số thực tiễn đầu tiên. Vào năm 2009, Gwartney đã tóm tắt nhiều công trình nghiên cứu của chính mình dựa trên chỉ số tự do kinh tế như sau:

Trong 15 năm qua, các nhà kinh tế ngày càng nhận thấy rằng các yếu tố thể chế có ảnh hưởng mạnh mẽ đến cả mức độ và năng suất đầu tư, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế và sự biến động trong mức thu nhập giữa các quốc gia. Một số người thậm chí còn lập luận rằng "các thể chế thống trị." Tôi không sẵn lòng bảo vệ quan điểm đó, nhưng tôi nghĩ các thể chế rõ ràng là có ý nghĩa và chúng có ý nghĩa rất lớn.

Thứ ba, Gwartney sẽ được nhớ đến như một trí thức của công chúng. Như công việc của ông về sách giáo khoa và với chỉ số EFW đã chứng minh, Gwartney chưa bao giờ hài lòng chỉ với việc công bố các bài báo trên tạp chí để các nhà kinh tế khác đọc. Ông muốn tiếp cận công chúng và ảnh hưởng đến chính sách. Gwartney đã phục vụ với vai trò Kinh tế trưởng cho Ủy ban Kinh tế Liên hợp của Quốc hội Mỹ từ năm 1998 đến 2000. Jim cũng đã đóng vai trò quan trọng trong việc thành lập Viện James Madison ở Florida.

Gwartney là một thành viên của Hội Mont Pelerin. Ông đã giữ chức vụ chủ tịch Hiệp hội Kinh tế miền Nam từ năm 2007 đến 2008. Ông có mối liên hệ lâu dài với Hiệp hội Giáo dục doanh nghiệp tư nhân (APEE). Ông là chủ tịch của APEE, nhận Giải thưởng Adam Smith danh giá của tổ chức này và được trao Giải thưởng Dịch vụ Clark-Kent-Aronoff của APEE (cùng với vợ ông, Amy).

Jim Gwartney không chỉ là một nhà kinh tế lớn. Niềm tin bền vững của ông vào Chúa và sự tận tâm của ông đối với Amy, người vợ mà ông đã gắn bó 61 năm, là một tấm gương cho nhiều người. Gwartney đã đối mặt với nhiều thử thách trong cuộc sống với một lượng cảm hứng đáng ngưỡng mộ về sự thanh tao và phẩm giá. Ông đã sống sót sau căn bệnh ung thư đe dọa tính mạng vào cuối những năm 1970, và sau đó đã chiến đấu với các vấn đề về mắt dẫn đến mù lòa trong 30 năm cuối đời. Mặc dù vậy, ông vẫn làm việc với các bản sửa đổi sách giáo khoa và tiến hành nghiên cứu về tự do kinh tế cho đến những ngày cuối cùng của mình.

Robert Lawson

VỀ CÁC TÁC GIẢ

JAMES D. GWARTNEY là Giáo sư Danh dự về Kinh tế tại Đại học Bang Florida, nơi ông đã làm việc cho đến khi qua đời vào tháng 1 năm 2024. Ông là một trong những tác giả sáng lập của *Economic Freedom of the World* (ấn phẩm và chỉ số). Ông là đồng tác giả cuốn *Economics: Private and Public Choice* (Cengage/South-Western Press, 2022), một cuốn sách giáo khoa về nguyên lý kinh tế được sử dụng rộng rãi và sắp có ấn bản thứ 18. Ông cũng là đồng tác giả cuốn sách kinh tế cơ bản, *Common Sense Economics: What Everyone Should Know about Wealth and Prosperity* (St. Martin's Press, 2016). Các ấn phẩm của ông đã xuất hiện trên cả các tạp chí chuyên ngành và tờ báo phổ biến như *Wall Street Journal* và *New York Times*. Ông đã từng giữ chức vụ Kinh tế trưởng của Ủy ban Kinh tế Liên hợp của Quốc hội Hoa Kỳ trong giai đoạn 1999–2000. Năm 2004, ông là người nhận Giải thưởng Adam Smith của Hiệp hội Giáo dục Doanh nghiệp tư nhân vì những đóng góp của ông cho sự phát triển của các lý tưởng thị trường tự do. Ông là cựu Chủ tịch của Hiệp hội Kinh tế miền Nam và Hiệp hội Giáo dục Doanh nghiệp tư nhân. Ông có bằng Tiến sĩ về kinh tế từ Đại học Washington.

ROBERT LAWSON giữ chức vụ Jerome M. Fullinwider Centennial Chair in Economic Freedom; ông cũng là giám đốc của Viện Bridwell về Tự do Kinh tế tại Trường Kinh doanh Cox thuộc Đại học Methodist miền Nam (SMU). Ông đã nhận bằng Tiến sĩ và Thạc sĩ về Kinh tế từ Đại học Bang Florida và bằng Cử nhân về Kinh tế từ Trường Honors Tutorial tại Đại học Ohio. Ông đã viết hoặc đồng tác giả của hơn 100 bài báo trên các tạp chí, chương sách và báo cáo chính sách. Cùng với Benjamin Powell, ông là đồng tác giả của cuốn sách best seller trên Amazon, *Socialism Sucks: Two Economists Drink Their Way through the Unfree World* (Nhà xuất bản Regnery, 2019). Giáo sư Lawson là cựu chủ tịch của Hiệp hội Giáo dục Doanh nghiệp tư nhân, là Nghiên cứu viên cao cấp tại Viện Fraser, và là thành viên của Hội Mont Pelerin. Ông đã được trao Giải thưởng Adam Smith từ Hiệp hội Giáo dục Doanh nghiệp Tư nhân vào năm 2019.

RYAN MURPHY là Phó Giáo sư Nghiên cứu tại Viện Bridwell về Tự do kinh tế tại Trường Kinh doanh Cox, SMU. Ông nhận bằng Cử nhân Kinh tế từ Boston College và bằng Thạc sĩ và Tiến sĩ Kinh tế từ Đại học Suffolk. Nghiên cứu của ông đã xuất hiện trên các ấn phẩm như *Economica*, *American Journal of Agricultural Economics*, *Public Choice*, *Public Health*, và *Contemporary Economic Policy*. Ông là tác giả của cuốn sách *Markets against Modernity: Ecological Irrationality, Public and Private* (Rowman & Littlefield, 2019).

VỀ NHỮNG CỘNG SỰ ĐÓNG GÓP CHO BÁO CÁO NĂM 2024

MATTHEW D. MITCHELL là một nghiên cứu viên cao cấp tại Trung tâm Tự do Kinh tế của Viện Fraser. Trước khi gia nhập Viện, Mitchell là một nghiên cứu viên cao cấp lâu năm tại Trung tâm Mercatus thuộc Đại học George Mason, nơi ông vẫn là một học giả cao cấp liên kết. Ông cũng là một nghiên cứu viên cao cấp tại Trung tâm Knee thuộc Đại học West Virginia.

Mitchell nhận bằng Tiến sĩ và Thạc sĩ Kinh tế từ Đại học George Mason. Viết lách và nghiên cứu của ông tập trung vào tự do kinh tế, kinh tế lựa chọn công, và kinh tế của sự thiên vị của chính phủ.

KEVIN GRIER là Giáo sư Kinh tế Chính trị Gordon Tullock tại Viện Thị trường Tự do và là giáo sư khoa học chính trị tại Trường Nghệ thuật & Khoa học của Đại học Texas Tech. Nghiên cứu và sở thích giảng dạy của Kevin bao gồm phát triển kinh tế, phương pháp định lượng trong khoa học xã hội, lựa chọn công, và kinh tế chính trị về các thể chế. Kevin đã viết hơn 60 bài báo trong các tạp chí học thuật có đồng nghiệp thẩm định, bao gồm The Journal of Finance, American Political Science Review, American Journal of Political Science, Journal of Monetary Economics, Journal of Development Economics, và The Journal of Law and Economics. Kevin giảng dạy một khóa học đại học về Lựa chọn Công và các khóa học sau đại học về Kinh tế chính trị về các thể chế và Phân tích nhân quả và Phương pháp giả-dạng-thí-nghiệm (quasi-experimental) tại Texas Tech.

ROBIN GRIER là giáo sư kinh tế tại Viện Thị trường Tự do và là giáo sư kinh tế nông nghiệp và kinh tế ứng dụng tại Trường Khoa học Nông nghiệp & Tài nguyên Thiên nhiên Gordon W. Davis. Robin là đồng tác giả của một cuốn sách và một số bài báo trong các tạp chí có đồng nghiệp thẩm định, bao gồm The Journal of Law and Economics, Economic Development & Cultural Change, và The Journal of Development Economics. Robin giảng dạy một khóa học đại học về Kinh tế biên giới Mỹ-Mexico và một khóa học sau đại học về Phân tích kinh tế vĩ mô ứng dụng tại Texas Tech.

DANIEL J. MITCHELL là đồng sáng lập và chủ tịch của Trung tâm Tự do và Thịnh vượng và Quỹ Trung tâm Tự do và Thịnh vượng. Tiến sĩ Mitchell có bằng Tiến sĩ Kinh tế từ Đại học George Mason và bằng thạc sĩ và cử nhân kinh tế từ Đại học Georgia. Tiến sĩ Mitchell là một nghiên cứu viên cao cấp tại Viện Cato và Quỹ Di sản, và là một nhà kinh tế tư vấn cho Thượng nghị sĩ Bob Packwood và Ủy ban Tài chính Thượng viện. Ông cũng đã phục vụ trong đội chuyển tiếp của Bush/Quayle năm 1988 và là Giám đốc Chính sách thuế và ngân sách cho công dân vì một nền kinh tế vững mạnh.

MẠNG LƯỚI TỰ DO KINH TẾ

Các nhà đồng xuất bản *Báo cáo Tự do Kinh tế Thế giới*

Afghanistan	Afghanistan Economic and Legal Studies Organization (AELSO)
Albania	Albanian Center for Economic Research (ACER)
Argentina	Fundación Libertad
Armenia	Centre of Political, Legal and Economic Research and Forecasting (PLERF)
Australia	Institute of Public Affairs
Azerbaijan	Center for Economic and Political Research
Bahamas	The Nassau Institute
Belarus	Scientific Research Mises Center
Belgium	The Ludwig von Mises Institute-Europe
Bolivia	Política Publicas para la Libertad (POPULI)
Bosnia and Herzegovina	Center for Advancement of Free Enterprise
Brazil	Instituto Liberal do Rio de Janeiro
Bulgaria	Institute for Market Economics
Burkina Faso	Le Centre des Affaires Humaines (CEDAH)
Burundi	Centre for Development and Enterprises Great Lakes
Canada	The Fraser Institute
Chile	Instituto Libertad y Desarrollo
Colombia	Instituto de Ciencia Política
Côte d'Ivoire	Audace Institut Afrique
Croatia	The Institute of Economics
Czech	Republic Institut Liberálních Studií
Denmark	Center for Politiske Studier (CEPOS)
Dominican Republic	CREES (Centro Regional de Estrategias Economicas Sostenibles)
Ecuador	Instituto Ecuatoriano de Economía Política
Egypt	The Egyptian Center for Public Policy Studies (ECPPS)
Ethiopia	Teachings of Entrepreneurship on Antipoverty Movement (TEAM)
Finland	Libera Foundation
France	Institut Economique Molinari
Georgia	New Economic School - Georgia
Germany	Liberales Institut
Ghana	The Institute of Economic Affairs
Greece	KeFiM – Center for Liberal Studies – Markos Dragoumis
Guatemala	Centro de Investigaciones Económicas Nacionales
Haïti	Catch Up Haïti

Honduras	Fundación Eléutera
Hong Kong	Hong Kong Centre for Economic Research
Hungary	Free Market Foundation
Iceland	Centre for Social and Economic Research (RSE)
India	Centre for Civil Society
Indonesia	Institute for Development of Economics and Finance
Iraq	Iraqi Institute for Economic Reform Israel Jerusalem Institute for Market Studies
Italy	Centro Einaudi
Kazakhstan	IDEA (Institute for Development and Economic Affairs)
Kenya	Eastern Africa Policy Centre
Korea, South	Center for Free Enterprise
Kosovo	Group for Legal and Political Studies
Kyrgyz Republic	CAFMI (Central Asian Free Market Institute)
Lithuania	Lithuanian Free Market Institute
Malaysia	Institute for Democracy and Economic Affairs (IDEAS)
Mali	The Centre Kassoum Coulibaly
Mexico	Caminos de la Libertad
Mongolia	Open Society Forum
Montenegro	The Institute for Entrepreneurship and Economic Development (IPER)
Nepal	Samridi, The Prosperity Foundation
New Zealand	The New Zealand Initiative
Nicaragua	Nicaraguan Foundation for Economic and Social Development (FUNIDES)
Nigeria	Initiative of Public Policy Analysis
North Macedonia	The Institute for Research and European Studies (IRES)
Norway	Center for Business and Society Incorporated (Civita)
Pakistan	Alternate Solutions Institute
Palestine	Pal-Think for Strategic Studies
Panama	Fundación Libertad
Paraguay	The Fundacion Issos para la Libertad y el Desarrollo
Peru	Centro de Investigación y Estudios Legales (CITEL)
Philippines	Center for Research and Communication
Poland	Centrum IM. Adama Smitha
Portugal	Instituto +Liberdade
Romania	Center for Institutional Analysis and Development Eleutheria (CADI)
Russia	Institute of Economic Analysis (IEA)
Serbia	Libertarian Club - Libek
Singapore	Adam Smith Center
Slovak Republic	The F.A. Hayek Foundation

Slovenia	Visio Institute
South Africa	The Free Market Foundation (Southern Africa)
Spain	Fundación para el Avance de la Libertad
Sri Lanka	The Pathfinder Foundation
Sudan	Nile Institute of Economic Studies
Sweden	Timbro
Switzerland	Liberales Institut
Tajikistan	Tajikistan Free Market Centre
Tanzania	Uhuru Initiative for Policy & Education
Trinidad and Tobago	Arthur Lok Jack Graduate School of Business, The University of the West Indies
Turkey	Association for Liberal Thinking
Uganda	Action for Liberty and Economic Development
Ukraine	Bendukidze Free Market Center
United Kingdom	Institute of Economic Affairs (IEA)
United States of America	Cato Institute
Uruguay	Centro de Estudios para el Desarrollo
Venezuela	Center for the Dissemination of Economic Knowledge (CEDICE)
Vietnam	Market Solutions Research Center for Social and Economic Issues (MASSEI)
Zambia	Zambia Institute for Public Policy Analysis (ZIPPA)

Các thành viên liên kết

Mạng lưới Tự do kinh tế chỉ nhận một thành viên đầy đủ cho mỗi quốc gia/vùng lãnh thổ; thành viên này cũng là đồng xuất bản Báo cáo. Tuy nhiên, mạng lưới cũng có một số thành viên liên kết khác. Mặc dù họ không phải là đơn vị đồng xuất bản Báo cáo Tự do Kinh tế thế giới, nhưng họ có những hợp tác nhất định với mạng lưới và Viện Fraser trong một số dự án để thúc đẩy tự do kinh tế.

Afghanistan	Afghanistan Economic and Legal Studies Organization (AELSO)
Albania	Albanian Center for Economic Research (ACER)
Argentina	Fundación Libertad
Albania	Foundation for Economic Freedom ICG Research
Argentina	Libertad y Progreso
Armenia	Wide Opportunities Youth Non-Governmental Organization (WO YNGO)
Bolivia	Libera
Brazil	Estudantes Pela Liberdade Centro Mackenzie de Liberdade Econômica Fundação da Liberdade Econômica (FLE Brasil) Instituto Liberdade
Burundi	Institute for Economics and Enterprises
Colombia	Centro para la Libre Iniciativa
Croatia	Centre for Public Policy and Economic Analysis (CEA)
Ghana	IMANI Center for Policy & Education Institute for Liberty and Policy Innovation (ILAPI)
Hong Kong	The Lion Rock Institute
Indonesia	The Center for Indonesian Policy Studies (CIPS)
Malaysia	Center for Market Education
Mongolia	Mongolian National Chamber of Commerce and Industry
Montenegro	The Lucha Institute
Pakistan	Policy Research Institute of Market Economy (PRIME)
Paraguay	Instituto Fernando de la Mora
Poland	Civic Development Forum Sri Lanka Advocata Institute Tanzania Liberty Sparks
Turkey	Özgürlük Araştırmaları Derneği
Ukraine	Easy Business Ukrainian Center for Independent Political Research Ukrainian Economic Freedoms Foundation (UEFF)
United States of America	Atlas Network Bridwell Institute for Economic Freedom at SMU Cox School of Business Independent Institute